

Tập San

PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC



Con trâu trong
Phật pháp tr.62



KHÔI NHANG NGÀY TẾT tr.9

NAM MÔ BỐN SU THÍCH CA MÃU NI PHẬT

Kính bạch chư Tôn đức Tăng Ni,

Kính thưa quý Cư sĩ Phật tử,

Mùa Xuân luôn là mùa của sự đoàn tụ, hoan hỷ và hạnh phúc. Khi trời đất đang giao thời, cỏ cây căng đầy nhựa sống, bên làn khói hương quyên tóa, hồi tưởng đến ân đức của tổ tiên, ông bà, cha mẹ, được sum vầy với mọi người trong gia đình, nếm vị cay thơm của mút gừng, thưởng thức từng tách trà ấm và ngắm những cánh hoa tươi nụ, lòng ai lại không trở nên lắng dịu và trào dâng một niềm an lạc vô ngần.

Có trái qua những xúc cảm man mác buồn của mùa thu, sự oi ả của mùa hạ và sự buốt giá của trời đông, con người mới cảm nhận được sự nóng ấm, thanh thoát, vẻ tử lệ, sung mãn của mùa xuân. Cũng thế, trước những biến cố kinh hoàng của thời cuộc cùng những xáo trộn, vọng động của dòng đời, người con Phật chúng ta càng nhận thấy giá trị vô song của một nếp sống tâm linh thuần tịnh trong Chánh pháp. Hình ảnh đức Bốn Su tinh tọa trầm hùng dưới cội Bồ-đề, đức Di-lặc hoan hỷ an nhiên, đức Quán Thế Âm khoan dung, từ ái luôn tỏa sáng trong trái tim của những hành giả đang hướng về một lý tưởng cao đẹp, thôi thúc và động viên họ luôn định tĩnh và sáng suốt trong mỗi phút giây của đời sống thường nhật.

Với tâm nguyện góp phần vun bồi chánh kiến trong sự nghiệp học Phật và tu tập của người xuất gia trẻ và hàng cư sĩ, TSPL luôn cố gắng tiếp cận với những điểm giáo lý căn bản cùng những vấn đề thiết thực nhất của đời sống tâm linh trong bối cảnh ngày nay. Sự quan tâm, và hướng dẫn của chư Tôn đức, sự gần bó, hiển tạng tri lực, tâm lực của các cộng tác viên, và sự ngoại hộ đặc lực của quý Phật tử ở khắp mọi nơi luôn là động lực để tập san được duy trì và thăng tiến trong hiện tại và tương lai. BBT luôn ước mong nhận được sự chỉ giáo, góp ý và chia sẻ của các bậc Thiện tri thức gần xa.

Nhân dịp Xuân về, BBT xin thành kính dâng lễ và cung chúc chư Tôn đức, Tăng Ni phước huệ viên dung, đạo nghiệp viên thành; kính chúc chư Thiện tri thức, chư Huỳnh đệ, độc giả và quý Phật tử một năm mới thân tâm thường lạc, sở nguyện thành tựu. Công đức pháp thi này như một làn hương tinh khiết dâng lên cúng dường Tam Bảo khắp mười phương. Nguyên cầu thế giới thanh bình, chúng sanh an lạc.

Xuân Kỳ Sầu

BBT. TSPL kính chúc



TẬP SAN PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC
PL.2552 - DL.2008

59

THÁNG 01 - KỶ SỬU

NỘI DUNG

03 PHẬT PHÁP CĂN BẢN

Tứ Quả Sa-môn

■ Thích Đức Thắng



20 LỊCH SỬ

Về chốn Tổ Vĩnh Phúc

■ Ngô Quốc Trưởng



33 NGUYÊN CỬU

Tồn tại và Thời gian

■ Pháp Hiền cư sỹ



26 KỶ SỰ

Đón Xuân Pháp hội trên mây

■ Thích Hạnh Thiền

48 GIỚI THIỆU KINH

Kinh nghiệp báo sai biệt

■ Thích Tâm Nhãn

68 VĂN HỌC: Tìm lại chút hương

non xanh mây tím (tt)

■ Minh Đức Triều Tâm Ảnh

88 TẢN VĂN

Tản mạn về Xuân

■ Thuần Nguyên

THƠ

61 • Thư Cưu - Nhật Uyển

75 • Triều Nguyên

93 • Nguyễn Văn Nho

NHẠC: Đón Xuân
nhạc và lời: Cương Huyền

TRÌNH BÀY

bìa: Thanh Hà

nội dung: Từ Nghĩa

56 TRUYỀN THÔNG

“Xã hội hóa” hoạt động truyền hình và bước đi cần thiết của Phật giáo...

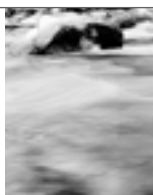
■ Minh Thạnh



76 TRUYỆN NGẮN

Lắng nghe triều sóng

■ Lam Khê



84 SỐNG ĐẠO

Con đường tình thương

■ Nguyễn Duy Nhiên



94 TIN TỨC

Bhutan: Mô hình kinh tế Phật giáo được đánh giá rất cao ■ Ngọc Ánh



09

Khói nhang ngày Tết

■ Trần Trọng Trí



11

Hạnh nguyện độ sanh của đức Dược Sư Như Lai ■ Tuệ Giác



62

Con trâu trong Phật pháp

■ Tâm Minh



TỨ QUẢ SA-MÔN

• THÍCH ĐỨC THẮNG

Tứ quả là bốn quả vị sai biệt của các bậc Thánh Thánh Văn thừa, tùy thuộc vào trình độ căn cơ của hành giả đã đạt được sau khi tu tập, đó là Tu-đà-hoàn (srota-āpanna) còn gọi là Nghịch lưu quả, Tư-đà-hàm (sakradāgamin) còn gọi là Nhất lai quả, A-na-hàm (anāgāmin) còn gọi là Bất hoàn quả, và A-la-hán (arhat), tức là A-la-hán quả. Tu-đà-hoàn là quả vị của những chúng sanh phàm phu bắt đầu nhập vào hay dự vào dòng Thánh đạo nên bắt buộc hành giả phải đi ngược dòng sanh tử; do đó, đức Đạo sư gọi bước đi của họ là nghịch lưu, có nghĩa là đi ngược dòng sinh tử để đi đến Thánh đạo, tức là hành giả muốn đạt được quả vị này phải đoạn trừ sạch Kiến hoặc ba cõi (một trong ba hoặc của vô minh là kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc). Tư-đà-hàm là quả vị của những hành giả dục giới cùng cõi trời Dục lúc đã đoạn trừ được tư hoặc

sáu phẩm trước trong chín địa của dục giới và chỉ còn một lần sanh trở lại nhân gian nữa, cho nên cũng gọi là Nhất lai. Quả vị này vẫn còn trong Dự lưu quả. A-na-hàm là quả vị của những hành giả đã đoạn trừ ba hoặc còn lại của chín phẩm dục giới và sẽ không còn sanh trở lại dục giới nữa, mà sẽ sinh về sắc giới hay vô sắc giới tùy thuộc vào kết quả sâu cạn của nó mà thôi. A-la-hán là quả vị cuối cùng của bốn quả, hành giả đã đoạn trừ hết kiến và tư, hai hoặc

không còn, là quả vị rốt ráo của hàng Thánh Văn thừa, vĩnh viễn đi vào Niết-bàn không còn tái sinh vào ba cõi nữa, cho nên gọi là bất sinh. Đây là Bốn quả sa-môn của Thánh Văn thừa, có nơi còn gọi là bốn quả Sa-môn, chúng tôi trình bày sơ qua ý nghĩa của chúng mà thôi, dưới đây chúng tôi sẽ trình bày một

cách chi tiết và những liên hệ duyên khởi với bốn hướng, lệ thuộc trong nội hàm cần phải có trước khi hành giả đi đến những quả vị này.

1. **Tu-đà-hoàn** (srota-āpanna), còn phiên là Tu-lũ-đa A-bán-na, là quả Thánh đầu tiên trong bốn quả Thánh Văn, là sơ quả, quả vị đạt được khi hành

giả đã đoạn trừ sạch mọi kiến hoặc, nhờ hành giả thấy được lý của Tứ đế, đạt được mắt trí tuệ vô lậu thanh tịnh. Nhờ vào đây mà hành giả có thể đến thẳng



quả Dự lưu, không đọa vào ba đường ác nữa, nên gọi là pháp vô thối đọa; nhưng vì hành giả của quả vị này còn chưa chứng nhập vào quả vị nên chưa gọi là quả mà gọi là hướng, có nghĩa là hành giả có một tâm vị cuối cùng trong mười sáu tâm vị để chứng nhập vào quả vị Tu-đà-hoàn, nên hành giả cần phải

hoàn thành nốt tâm vị mười sáu mới hoàn thành được quả, là phải đoạn trừ hết kiến hoặc của ba cõi, dùng tất cả mười sáu tâm vị mà nhập vào địa vị vô lậu Thánh đạo. Thánh giả trong mười sáu vị kiến đạo vì căn cơ có chậm có nhanh nên phân ra làm hai: (1) *Tùy tín hành*, là chỉ cho những vị căn độn, chậm chạp, tự mình không thể lịch duyệt văn bản giáo pháp, chỉ tin vào những lời dạy của người khác mà được ngộ đạo. (2) *Tùy pháp hành*, chỉ cho những vị có lợi căn bén nhạy, tự mình có thể lịch duyệt văn bản giáo pháp của Phật theo pháp mà thực hành. Vì ở đây hành giả tùy theo căn cơ mà theo pháp hành, đoạn được kiến hoặc của ba cõi, có nghĩa là người đang đi nghịch lại dòng sinh tử luân hồi, nên dự vào dòng Thánh và chứng nhập vào sơ quả của bậc Thánh, cho nên gọi là Dự lưu.

Tu-đà-hoàn phân ra làm hai vị nhân quả, tự nhập vào từ “Kiến đạo” sơ tâm cho đến thập ngũ tâm, đó là giai đoạn tác nhân hướng đến quả Tu-đà-hoàn; giai đoạn này gọi là Tu-đà-hoàn hướng. Sau khi

hành giả đạt được Tu-đà-hoàn hướng rồi thì tiếp theo là phải hoàn thành vị cuối cùng của “Kiến đạo” là thập lục tâm vị (Khi hành giả tiến vào kiến đạo thì phải dùng trí vô lậu mà hiện quán về Tứ đế thì sẽ được mười sáu loại trí tuệ gọi là thập lục tâm, tức là đối với Tứ đế, mỗi đế tự sanh ra bốn cách lý giải cộng lại thành mười sáu), nếu vị này hoàn thành được thì đạt được quả vị Tu-đà-hoàn rốt ráo, đó chính là cái quả của Tu-đà-hoàn, là cái sơ quả chính trong bốn Thánh vị của Thánh Văn thừa. Theo *Thông lộ ký* của *Ngũ giáo chương* 50 thì hành giả của quả Dự lưu được phân ra làm ba loại: (1) *Hiện ban Dự lưu*, là khi “Tư hoặc” ba cõi của hành giả đều đoạn tận thì sẽ đạt được quả vô học mà chứng nhập vào Bát Niết-bàn, dành cho các hành giả thuộc vào hàng có lợi căn. (2) *Hiện tiến Dự lưu*, nhờ có tiến tu mà hành giả đoạn trừ được sáu phẩm trước cho đến chín phẩm “Tư hoặc” của dục giới, mà chứng nhập vào “quả Nhất lai” cùng chứng nhập vào “quả Bất hoàn” dành cho hành giả thuộc vào hàng có căn cơ

hạng trung. (3) *Thọ sanh Dự lưu*, chỉ cho những hành giả sinh qua lại trong cõi trời hay cõi người hoặc một, hai lần cho đến bảy lần thuộc vào hàng có căn độn chậm lụt. Đó chính là hai thuộc tính của nhân quả Tu-đà-hoàn.

2 . T u - đ à - h à m (sakadāgamin), phiên âm là Sa-yết Đà-già-di, là quả Thánh thứ hai trong bốn quả Sa-môn Thỉnh Văn thừa, có nghĩa là Thánh giả khi tu tập đạt đến quả vị này thì chỉ còn có một lần sanh lại cho nên gọi là Nhất lai. Hơn nữa trước khi Thánh giả muốn đạt được Tu-đà-hàm quả này thì Thánh giả phải hoàn thiện Tu-đà-hàm hướng sau đó mới mong đạt được quả vị này, tức là Thánh giả của Dự lưu quả (Sơ quả) ngoài việc hoàn thành việc đoạn trừ tư hoặc dục giới từ nhất phẩm cho đến ngũ phẩm của Tu-đà-hàm hướng, có nghĩa là lúc này hành giả mới chỉ đạt được Tu-đà-hàm hướng hay còn gọi là Nhất lai hướng mà thôi; chỉ khi nào Thánh giả hoàn thành việc đoạn trừ Tư hoặc dục giới phẩm thứ sáu thì mới gọi là Tu-

đà-hàm quả và lúc này Thánh giả chỉ còn một lần tái sinh ở nhân gian hay ngược lại lúc ấy mới vào Niết-bàn. Từ đây trở lui về sau Thánh giả không còn tái sinh nữa, lúc này mới gọi là Tu-đà-hàm quả hay là Nhất lai quả. Qua đây, cho hành giả chúng ta thấy rằng trong chín phẩm Tư hoặc dục giới mà nếu Thánh giả đoạn trừ được sáu phẩm trước thì tùy theo thuộc tính của kết quả đó mà Thánh giả nhận được theo tên gọi của nó, còn ba phẩm cuối chưa trừ được Tư hoặc, nên còn phải qua một lần tái sinh từ cõi trời vào nhơn gian mà vào Bát Niết-bàn, vì vậy cho nên gọi là Nhất lai. Theo *Tăng Nhất A-hàm* 20 (Đ.2, tr. 653c), đức Đạo sư dạy: “Sao gọi là hoa *Bân-đà-lợi Sa-môn*? Hoặc có người, hết ba kết sử, nhẹ dâm nộ si, thành tựu quả Tu-đà-hàm, lại đến thế gian này, tận cùng hết khổ; hoặc người nhanh nhẹn đến thế gian này, tận cùng hết khổ; hoặc người đông mãnh, đối thế gian này tận cùng hết khổ, giống như hoa *Bân-đà-lợi* sớm nở tối tàn, đó gọi là hoa *Bân-đà-lợi Sa-môn*.” Y cứ vào đây,

chúng ta có thể biết rằng cùng là Thánh giả của Nhất lai quả cũng có thể tế nhị phân ra làm hai: (1) Công đồng mãnh nhanh chóng tu hành của họ gọi là hoa Bân-đà-lợi Sa-môn. (2) Công chậm chạp lễ mễ tu hành của họ gọi là Nhất lai. Ở đây, chúng tùy thuộc vào sự nỗ lực tinh tấn của Thánh giả nhanh hay chậm và cũng tùy thuộc vào đó mà có thời gian hoàn thành nhanh hay chậm mà thôi.

3. **A-n a - h à m**
(anāgāmin), còn phiên âm là A-na-già-di

gọi tắt là Na-hàm, là quả thứ ba của Thánh giả trong Bốn quả Sa-môn Thánh Văn thừa, có nghĩa là ở đây, hành giả nào đoạn trừ hoàn toàn rốt ráo được ba phẩm còn lại cuối cùng trong chín phẩm thời gọi là A-na-hàm quả có nghĩa là Bất hoàn quả (anāgāmi-phala); nếu



trong ba phẩm còn lại mà hành giả chỉ đoạn trừ được một hoặc hai phẩm mà còn lại hai hoặc một phẩm chưa đoạn trừ thì chưa gọi là A-na-hàm quả được mà chỉ gọi là A-na-hàm hướng, có nghĩa là Bất hoàn hướng (anāgāmi-pratipannaka). Như

vậy, quả thứ ba của Thánh Văn thừa là A-na-hàm quả này cũng chia ra làm hai như hai quả trên là A-na-hàm hướng và A-na-hàm quả. Nếu Thánh giả chỉ mới hoàn thành được một hoặc hai trong ba phẩm còn lại thì gọi là hướng, còn

nếu hành giả nào hoàn thành cả ba phẩm còn lại thì gọi là A-na-hàm quả. Trong giai đoạn hành giả hoàn thành A-na-hàm hướng, tức là chỉ đoạn trừ được một tư hoặc, thứ bảy, hay hai tư hoặc, thứ bảy và tám, tức là còn lại một hay hai phẩm thì hành giả đang ở trong giai

vị, buộc phải thọ sanh một lần trong cõi trời thuộc dục giới (trời lục dục) gọi là Nhất gian (ekavīcika); cũng gọi là Nhất sanh, Nhất phẩm hoặc, cũng gọi là Nhất chủng tử. Trong giai đoạn hành giả đã đoạn trừ hoàn toàn ba phẩm tư hoặc cuối cùng của cửu phẩm tư hoặc thì, đó chính là lúc Thánh giả không còn tái sinh trở lại cõi dục nữa. Vì hành giả không còn tái sinh vào cõi dục nữa cho nên gọi là Bất hoàn. Trong quả Bất hoàn có thể phân ra làm năm loại, gọi là ngũ chủng bất hoàn, có nơi còn gọi là ngũ chủng A-na-hàm, ngũ bất hoàn quả, hay ngũ chủng ban, đó là: (1) *Trung ban*, chỉ cho Thánh giả bất hoàn quả khi chết ở cõi dục được sinh về cõi sắc, ở vị “trung hữu” của sắc giới mà nhập vào Bát Niết-bàn. (2) *Sanh ban*, Thánh giả đã sinh về sắc giới không lâu có khả năng phát khởi Thánh đạo, đoạn trừ được hoặc nghiệp của vô sắc giới mà Bát Niết-bàn. (3) *Hữu hành ban*, Thánh giả sanh vào cõi sắc, tinh tấn thực hành thêm, qua thời gian lâu dài hơn nữa mà vào Bát Niết-bàn. (4) *Vô hành ban*, hành giả sanh về

cõi sắc, nhưng chưa tinh tấn thực hành thêm, phải trải qua lâu ngày chầy tháng mới đoạn trừ được hoặc nghiệp của cõi vô sắc mà vào Bát Niết-bàn. (5) *Thượng lưu ban*, trước hành giả sinh về sơ thiên cõi sắc, dần dần sanh lên trong các trời khác ở cõi sắc, cuối cùng đến trời sắc cứu cánh hoặc trời Hữu đánh mà nhập Bát Niết-bàn. Lại nữa, Thánh giả nào nhập vào Diệt tận định, chứng đắc giống như cái vui Niết-bàn tịch tịnh của Bất hoàn quả, còn gọi là thân chứng hoặc gọi thân chứng bất hoàn mà đoạn trừ chín phẩm tư hoặc cõi dục, nhưng Thánh giả nào đạt được Bất hoàn quả ở đây, thì sẽ lại sinh khởi phiền não dục giới trở lại mà tự thoái đoạ Bất hoàn quả, vì vậy cho nên gọi là Ly dục thoái (thối ly dục). Đó là những gì sai biệt có được từ A-na-hàm quả và Diệt tận định, tuy cái vui giống nhau nhưng một bên là Bất hoàn quả còn một bên trở thành ly dục thoái hay Bất hoàn quả thối đoạ.

(còn tiếp)

KHOÍ NHANG NGÀY

• TRẦN TRỌNG TRÍ

Khoí nhang ngày Tết là nét đẹp văn hóa truyền thống không thể thiếu trong các dịp lễ của Phật giáo, hoặc các dịp chạp giỗ, lễ Tết. Nén nhang như chiếc cầu nối thiêng liêng hiện hữu của con người với cõi tâm linh của trời đất. Có thể khẳng định, nhang đã len lỏi vào tận hang cùng ngõ ngách của đời sống và có một vị trí quan trọng trong cuộc sống của người Việt Nam, thậm chí còn lan rộng đến một số nước ở châu Á.

Ngày cuối năm, khi đi mua sắm các thứ để chuẩn bị cho ngày Tết, không ai không mua vài ba hộp nhang về cúng Phật, cúng ông bà Tổ tiên của mình.

Ở chúng ta, khó ai diễn tả



nổi xúc động khi vào khoảnh khắc giao hòa giữa năm cũ và năm mới, cả gia đình quây quần bên nhau, thắp trên bàn thờ vài nén nhang thơm để cùng tưởng nhớ đến ông bà, cha mẹ, những người kính yêu đã khuất. Sự lần khuất của làn khói trắng, mùi thơm nhẹ lan tỏa, làm cho ta thấy ấm cúng và gắn bó với nhau nhiều hơn.

Trong tâm thức của mỗi người Việt Nam đều tin tưởng ở thế giới bên kia, trong khoảng không gian vô định, có những hình ảnh, những con người

đang hướng về chúng ta, đang ở bên chúng ta hằng ngày. Và khi thắp nén nhang lên, ta có thể tâm sự với họ, sưởi ấm với cả thế giới này và cả với thế giới vô hình kia nữa.

Chưa rõ nguồn gốc tục lệ thắp nhang có từ đâu và do ai sáng lập, chỉ biết qua lịch sử, vua Trần Nhân Tông là vị vua trong lịch sử Việt xuất gia, cũng đã thừa hưởng và dùng nhang rất nhiều trong mỗi lần đến chùa lễ Phật.

Nhiều người có thói quen khi đi xa về, thường thắp nhang trên bàn thờ Phật, bàn thờ ông bà Tổ tiên trước, rồi mới ngỏ lời thăm hỏi, mới bắt đầu làm một công việc gì đó. Với người sắp đi xe, đi tàu cũng thường thắp nhang để cầu nguyện mong khi lên đường được bình an.

Rất nhiều vùng dân cư ở Nam Bộ, người ta còn thắp nhang cho từng gốc cây, ụ mối, góc nhà với quan niệm mọi vật đều có đời sống tâm linh.

Triết lý nhân sinh thật đơn giản, nhưng lại mang nội hàm đa dạng, phong phú thường thấy ở các dân tộc Á đông. Ngày nay, nhang không chỉ

thấp trong các gia đình theo Phật giáo, mà những tôn giáo khác cũng đều có chung nét văn hóa đặc sắc này. Đặc biệt là ở các đình chùa, miếu mạo... nhang là thứ nhất định không thể thiếu được.

Ngày Tết đi lễ Phật, hái lộc đầu năm, chúng ta luôn bắt gặp những hình ảnh rất quen thuộc, những ông già, bà lão, các nam nữ thanh niên... khi thắp nhang lên bàn thờ Phật, miệng thường lâm râm khấn vái, cầu nguyện một năm mới được an khang thịnh vượng, phúc lộc khương ninh... Có thể nói đây là nét văn hóa đẹp đã tồn tại lâu đời, đã đem lại cho mọi người sự thanh thản, bình an trong tâm hồn.

Đối với người Việt Nam chúng ta, dù ở thành thị hay nông thôn, mỗi lần Xuân về, Tết đến mọi người đều thắp trên bàn thờ trong nhà mình một nén nhang để tỏ lòng thành kính đối với ông bà Tổ tiên, để cầu nguyện an vui, hạnh phúc cho mọi người, đồng thời cũng tạo không khí ấm áp, vui tươi cho cả gia đình trong những ngày đầu Xuân.■



HẠNH NGUYỆN ĐỘ SANH CỦA ĐỨC DƯỢC SƯ NHƯ LAI

• TUỆ GIÁC

Cứ mỗi độ Xuân về, những mầm xanh đâm chồi nẩy lộc, tỏa ngát trong không gian tĩnh lặng hòa vào hương sắc nhộn nhịp của ngày đầu Tết Nguyên Đán. Theo truyền thống Phật giáo, vào ngày mùng tám đầu năm, lễ hội Dược Sư được tổ chức thường niên, các chùa thường “*khai đàn Dược Sư*” hay còn gọi là “*lễ Cầu an*”. Hàng xuất gia cũng như tại gia đều chuyên tâm cầu nguyện “*Thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc*”. Đặc biệt, có 49 ngọn nến thấp lên tượng trưng cho ánh sáng trí tuệ, đó là ánh sáng màu nhiệm của đức Phật Dược Sư Lưu Ly, soi sáng đến cho nhân loại.

Dược Sư tiếng Phạn là Bhaisajyaguru, gọi đủ là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai hay còn gọi là Đại Y Vương Phật, Y Vương Thiện Thệ. Ngài là giáo chủ nước Tịnh Lưu Ly ở phương Đông, đã phát ra 12 thệ nguyện để cứu chữa bệnh tật cho chúng sanh vô minh ám độn. Đó là:

Nguyện thứ nhất: Nguyện thân ta và hết thảy các loài hữu tình đều có hào quang rực rỡ.

Nguyện thứ hai: Nguyện có quang minh rộng lớn, uy đức vời vợi để khai nguồn thông suốt cho tất cả chúng sanh.

Nguyện thứ ba: Nguyện cho chúng sanh không thiếu thốn, tùy theo lòng mong cầu mà được toại nguyện.

Nguyện thứ tư: Nguyện cầu hết thảy chúng sanh đều theo Đại thừa liễu nghĩa.

Nguyện thứ năm: Nguyện cho tất cả chúng sanh tu hành phạm hạnh thanh tịnh, giữ gìn đầy đủ Tam tỳ tịnh giới.

Nguyện thứ sáu: Nguyện hết thảy chúng sanh đầy đủ thiện căn, trang nghiêm sáng suốt.

Nguyện thứ bảy: Nguyện cho tất cả chúng sanh thân tâm

thường an lạc, chứng quả Vô sanh.

Nguyện thứ tám: Nguyện cho tất cả chúng sanh chuyển nữ thành nam đủ tướng trượng phu, tu chứng đạo Vô thượng.

Nguyện thứ chín: Nguyện cho các loài hữu tình được giải thoát mọi ràng buộc của Thiên ma ngoại đạo, tà kiến, ác kiến, dẫn dắt, thu nhiếp họ trở về chánh kiến.

Nguyện thứ mười: Nguyện cho tất cả chúng sanh giải thoát các tai nạn bất thường, giặc cướp, lẩn hiếp của ác ma.

Nguyện thứ mười một: Nguyện cho chúng sanh bị đói khát được ăn uống ngon lành và no đủ. Sau đó đức Phật ban cho Pháp vị để dựng nên quả đức an vui.

Nguyện thứ mười hai: Nguyện hết thảy chúng sanh bị nghèo cùng khổn đốn đều được đầy đủ, đồ dùng quý báu trang nghiêm “Sở nguyện tùy tâm, sở cầu như ý”.

Thật vậy, 12 hạnh nguyện của đức Phật Dược Sư đã chấn động tam thiên đại thiên thế giới. Bất luận là xuất gia hay tại gia nếu chuyên tâm trì niệm,

chiêm ngưỡng và lễ bái hoặc nhớ nghĩ đến hình tượng của Ngài đều có thể vượt qua tất cả chướng duyên trong cuộc sống, được thân tướng đẹp đẽ trang nghiêm, đem lại niềm an vui tự tại cho chính mình và tha nhân. Phải chăng, đây là nền tảng khởi nguyên để đạt đến hạnh nguyện của người xuất gia tầm cầu giải thoát. Vậy hạnh nguyện độ sanh là gì?

Theo *Từ điển Phật học Hán Việt*, Hạnh nguyện dịch âm là Hành nguyện có nghĩa là hành động của thân và ý nguyện của tâm. Trong *Thanh Long sơ quyển* Hạ nói “*Do Hành và Nguyện nương tựa vào nhau, cả hai đều tu không lệch bên nào*”. Hay còn gọi là Hành nguyện cụ túc, có nghĩa là đầy đủ cả nguyện và hành. Vậy, Hạnh nguyện được giải thích tương đối súc tích, mang ý nghĩa sâu sắc và tính thực tiễn hiển bày. Ở đây, độ sanh là chỉ chung cho tất cả mọi loài, từ hữu tình cho đến vô tình chúng sanh, tất cả đều có thể vượt qua khổ ải luân hồi. Cũng có nghĩa là tế độ chúng sanh, độ thoát chúng sanh, dìu dắt chúng sanh

từ nơi mê mờ đến ánh sáng rực rỡ bằng các phương tiện thiện xảo của chư Phật và Bồ-tát. Bởi vì, khổ là một thực trạng tâm lý mà chúng sanh phải thọ nhận, cũng là một thách thức cho bao thế hệ đã đi qua. Do đó, bằng ánh sáng trí tuệ, chúng ta phải tìm ra phương thức đoạn trừ nó. Hơn nữa, khổ đau là một yếu tố phổ cập bao hàm và ẩn chứa một ý nghĩa triết lý sâu xa, không phải chỉ biểu lộ chán đời hay bi quan mà còn là trạng thái đau khổ từ vật chất đến tinh thần.

Chúng ta sẽ từng bước tìm hiểu để nhận thức tường tận về đức Phật Dược Sư trên bình diện tâm linh cũng như củng cố niềm tin đúng với chánh lý.

TIN VÀO CÔNG NĂNG CỨU ĐỘ QUẠI ĐẠI NGUYỆN CỦA ĐỨC PHẬT DƯỢC SƯ

Mười hai đại nguyện của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai khiến cho tất cả các loại hữu tình cầu gì cũng được. Bởi vì, 12 thế nguyện là biểu thị cho công năng thực hành hạnh cứu khổ, hàm nhiếp cả Tứ vô lượng tâm (Từ, Bi, Hỷ,

Xả) của chư Phật và Bồ-tát. Nếu nói về thần lực hành đạo thì đức Phật Dược Sư cũng có thể hóa thân làm Bồ-tát để cứu độ chúng sanh thoát khỏi mọi tai ách. Đặc biệt, Ngài chữa trị các căn bệnh tâm lý. Có người khi gặp tai nạn hay bệnh chứng khó qua khỏi cơn nguy biến liền niệm danh hiệu Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai hay đứng chấp tay quán tưởng hình tượng của Ngài liền được hóa giải mọi khổ đau. Từ đó, nếu chúng ta tu tập 12 hạnh nguyện

trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi... mỗi mỗi đều nhất tâm, tất nhiên sẽ cảm nhận một cách vi diệu trong từng ý niệm tỉnh giác của tâm thức. Và từng ý niệm đó tác động đến cơ thể để vượt qua mọi tật bệnh. Ngày nay, khoa học đã công nhận “Nhân điện” là một phương thức trị bệnh. Họ có thể nhận thiên khí vào cơ thể con người, sau đó kết hợp năng lượng sẵn có để có thể chữa trị mọi chứng bệnh. Thế nên, chúng ta là đệ tử của Phật sao không dùng pháp môn



Vườn tượng Phật Dược Sư lớn nhất Việt Nam, Chùa Hải Sơn (Chùa Hang), Kiên Giang

niệm Phật để điều hòa hơi thở và chữa trị những căn bệnh tự thân. Đối với những hành giả tu tập, trên lộ trình chứng đắc quả vị Vô thượng, tất nhiên cần phải thể nhập một cách hoàn hảo về 12 hạnh nguyện của đức Phật Dược Sư. Vì Ngài là biểu thị cho chân lý và nhân cách hoàn mỹ, là Bậc giác ngộ thành tựu Phật quả, làm giáo chủ ở cõi Tịnh Lưu Ly.

Đức Phật Thích-ca dạy: *“Ở phương Đông có một thế giới đặc biệt, đời sống an lạc và hạnh phúc tương đương với thế giới Cực Lạc của đức Phật A-di-đà ở phương Tây. Đây Mạn-thù-thất-lợi! Trong khi thực hành Bồ-tát đạo Ngài đã phát ra 12 đại nguyện làm cho tất cả chúng sanh có chỗ sở cầu đều toại nguyện.”* Như thế, 12 thế nguyện này có mãnh lực rất lớn đối với người tại gia cũng như xuất gia, nếu tu tập, trì tụng kinh Dược Sư hoặc niệm danh hiệu Ngài đều có thể vượt qua tất cả nguy hiểm như bị giam cầm lao ngục, bệnh tật liên miên... đều được an vui tự tại. Cho nên, Hòa thượng Thích Nhất Hạnh có dạy: *“Đối*

với hàng xuất gia trong lúc tu tập, nếu bị sai lạc thì Ngài gia hộ cho chúng ta tu hành chơn chánh, không bị tà ma ngoại đạo quấy nhiễu. Hoặc đối với những người phạm giới phá trai, nếu chỉ thành cầu nguyện đức Phật Dược Sư thì sẽ được khôi phục lại giới thể, phát huy những hạnh lành, tu hành tinh tấn, chứng được đạo Vô thượng Bồ-đề.”

Vậy, hạnh nguyện là món ăn tinh thần của mỗi hành giả, bởi vì chúng ta thường quan niệm *“Sống phải có ý nghĩa, tu phải có hạnh nguyện.”* Điều đó chứng tỏ rằng, trong việc mong cầu hạnh phúc an vui, người đệ tử Phật không thể thiếu hiểu biết, niềm tin và hạnh nguyện cũng như những gì thuộc về tâm linh. Phật giáo vẫn thừa nhận người tu hành chơn chánh sẽ được Thiên long, Bát bộ, Hộ pháp, Thiện thần hộ niệm, nhưng muốn đạt thành quả Phật thì phải áp dụng 12 hạnh nguyện của đức Phật Dược Sư trong đời sống tự thân. Những công đức hành trì đó có thể tự trị các bệnh tật.

CÔNG ĐỨC ĐỌC TỤNG VÀ TRÌ CHÚ ĐƯỢC SỰ

Trong cuộc sống bình nhật, người xuất gia cũng như tại gia, nếp sống tâm linh ảnh hưởng rất lớn đối với tự tâm của mỗi người. Nếu hằng ngày chúng ta trì niệm, đọc tụng hoặc xưng danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì sẽ được ứng nghiệm ngay trong hiện tại. Đặc biệt, chú Dược Sư mang một ý nghĩa rất quan trọng khi chúng ta hành trì, vì không những vượt qua mọi khổ ách, mà sau khi mạng chung còn được sanh về thế giới Tịnh Lưu Ly, dần dần tu chứng đạt được quả vị Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Duyên khởi của thần chú Dược Sư, đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã dạy cho Mạn Thù Thất Lợi Bồ-tát trong kinh Dược Sư Bốn nguyện công đức: *“Này Mạn Thù Thất Lợi! Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai khi chưa chứng được đạo quả Bồ-đề, do sức bốn nguyện mà Ngài quan sát biết chúng hữu tình gặp phải các thứ bệnh khổ như da vàng, gầy ốm, cảm nhiệt, thương hàn,*

v.v... ”. Vì muốn những bệnh khổ ấy được tiêu trừ và lòng mong cầu của chúng hữu tình được mãn nguyện, nên Ngài liền nhập định tên là *“Định diệt trừ tất cả các khổ não cho chúng sanh.”* Khi Ngài nhập định, từ trong nhục kế phóng ra luồng ánh sáng lớn, trong luồng ánh sáng ấy nói chú Đại Đà-la-ni: *“namo bhagavate bhaiṣajīya guru vaidurya prabharājāya tathāgataya arhate samyaksambuddhāya tadyathā: om bhaiṣajīye bhaiṣajīye bhaiṣajīya samudgate svāhā”*

Phiên âm: “Nam-mô Bạc-già-phật-đế, bệ-sát-xã, lữ-lô-thích-hư-ly, bát-lặc-bà, hắc-ra-xà-giả, đát-tha yết-đa-da, a-ra-ha-đế tam-miệu tam-bồ-đề-da, đát-điệt-tha. Án, bệ-sát-thệ, bệ-sát-thệ, bệ-sát-xã, tam-một-yết-đế tóa-ha!! ”

Như vậy, công đức đọc tụng, hành trì chú Dược Sư rất vi diệu. Chúng ta có thể gạt hái những thành quả tốt đẹp ngay trong hiện tại. Bởi vì, đó là những âm thanh của chư Phật nói ra, có ảnh hưởng trực tiếp đến nhịp điệu rung chuyển của

làn sóng quang minh trong tâm thức chúng sanh. Từ đó, niềm tin được vững chắc, chú nguyện được viên mãn, chính là nhờ công đức bất khả tư nghĩ của bản nguyện Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Nhất là lúc lâm chung, chỉ cần nghe danh hiệu của Ngài liền có tám vị Bồ-tát đủ sức thần thông đến hướng dẫn sanh về thế giới Cực Lạc Tây phương, hoa báu trang nghiêm.

ẢNH HƯỞNG CUỘC SỐNG TINH THẦN TÍN NGƯỠNG

Phàm là con người ai cũng muốn sống một cuộc đời hạnh phúc an lành, cho dù là bần nông hay trí thức. Nhưng đường đời có bao giờ thuận theo ý muốn của con người. Do vậy, những vấn đề trong cuộc sống khó có thể giải quyết được, chắc chắn họ sẽ tìm đến tôn giáo. Điều đó có nghĩa là trong cuộc sống, tinh thần tín ngưỡng ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tâm linh của mỗi cá nhân. Đa phần, niềm tin bị hạn chế bởi những người đặt nặng vật chất lên trên đời sống tinh thần. Vì thế, mặc dù hằng ngày có trì niệm, đọc

tụng kinh Dược Sư, nhưng hiệu quả rất thấp, đó là vì họ không thành tâm thành ý. Mỗi hạnh nguyện có một công năng đặc thù, nếu trong đời này, bất cứ hành giả nào khi có tín tâm rồi nên phát nguyện sanh về cõi Tịnh Lưu Ly của đức Phật Dược Sư. Sự phát nguyện này, đòi hỏi hành giả phải ứng dụng 12 lời nguyện vào cuộc sống để phát huy công đức lành của tự tâm, đưa tâm mình thể nhập chân lý tuyệt đối.

Như vậy, niềm tin tín ngưỡng tác động đến hiện thực cuộc đời qua 12 hạnh nguyện của đức Phật Dược Sư. Thực sự, nó ảnh hưởng rất sâu sắc và vô cùng quan trọng trong cuộc sống hằng ngày của người đệ tử Phật. Những hạnh nguyện đó ví như những viên thuốc đặc trị tâm bệnh của chúng sanh và cũng là chân giá trị bất hủ. Bởi vì, sự hành trì hiện tại vẫn mang lại hữu ích cho hành giả tu tập “*Bản nguyện công đức của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai.*”

HÌNH ẢNH BIỂU TRƯNG VÀ GIÁ TRỊ HIỆN THỰC

Theo hình tượng hiện nay, chân dung đức Phật Dược Sư được tín ngưỡng xưa nay có tóc xoắn ốc, tay trái cầm bình thuốc, tay phải kiết Ấn thí vô úy. Hai bên có hai vị Bồ-tát làm thị giả đó là Bồ-tát Nhật Quang và Bồ-tát Nguyệt Quang. Đây là hình tượng được gọi là Dược Sư Tam Tôn.

Về hình tượng tóc xoắn ốc là một trong những tướng tốt của đức Phật, tay cầm bình thuốc biểu thị cho ý nghĩa đức Phật Dược Sư có vô lượng công đức, báu vật và diệu pháp màu nhiệm để giúp hành giả tu tập, chuyển hóa tự thân. Điều đặc biệt ở đây là tay phải Ngài kiết Ấn vô úy. Vô úy chính là không sợ hãi, hình ảnh đó với mục đích giúp cho chúng sanh có niềm tin vững chắc để thiết lập sự bình yên cho thân và tâm.

Hai vị Bồ-tát đứng hầu đức Phật Dược Sư là biểu trưng cho Căn bản trí (Nhật Quang Biến Chiếu) và Hậu đắc trí (Nguyệt Quang Biến Chiếu). Điều đó, xác định mọi phương tiện mà Ngài vận dụng đều phát xuất từ hai trí này. Hơn nữa, Lưu Ly là chỉ cho một trong bảy báu vật,

đó là loại đá quý màu xanh. Màu xanh là biểu thị lòng từ bi và sự sống. Thế nên đức Phật Dược Sư là tổng thể, bao hàm mọi hình ảnh, có tác dụng khai phóng tâm thức hành giả. Từ ý nghĩa trên có thể khẳng định rằng mỗi chúng ta là mỗi đức Phật Dược Sư, nếu phát huy tận cùng công đức trí tuệ và diệu pháp nhiệm mầu của bản tâm.

Như vậy, từ hình ảnh biểu trưng đã làm nổi bật giá trị hiện thực. Đức Dược Sư Như Lai đã trang nghiêm tự thân và cõi nước của Ngài bằng 12 đại nguyện. Từ khi phát tâm, lập nguyện cho đến ngày chứng đắc quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác là cả quá trình hành Bồ-tát đạo. Đây là kết quả của sự nỗ lực, tinh tấn không ngừng trong việc tu tập, ban vui cứu khổ cho chúng sanh nhiều đời.

Ở đây, dựa trên 12 đại nguyện, chúng ta thấy đức Phật Dược Sư đã xây dựng mô hình Tịnh độ, trong đó lấy chúng sanh làm trung tâm để hoàn thiện bản nguyện. Do đó, nội dung của mỗi lời nguyện đều nói lên mục đích cứu khổ chúng sanh. Chúng sanh là đối

tượng để Bồ-tát thực hiện viên mãn về hạnh nguyện. Hơn nữa, sự thành tựu của mỗi vị Phật, ngoài yếu tố hạnh nguyện, mục đích còn phải cụ thể hóa bằng hành động. Chính hành động lợi mình, lợi người là điều kiện căn bản để trang nghiêm cho báo thân Phật (Chánh báo) và cõi nước (Y báo) đạt đến hoàn bị.

Trên cơ sở đó, sự tôn kính lễ bái đi đôi với việc thực hành 12 đại nguyện sẽ giúp chúng ta xây dựng cõi nước trang nghiêm thanh tịnh như Ngài. Điều đó, hành giả phải hoàn thiện trên hai mặt nghiêm tịnh tự thân và trang nghiêm cõi nước. Về tự thân, chúng ta phải giữ gìn Tam tụ tịnh giới, thực tập thiền định, phát huy trí tuệ vô lậu để chuyển hóa những ý niệm tham muốn, hờn giận, si mê, ích kỷ, ghen ghét, chấp ngã, chấp pháp, v.v... trở về tự tánh sáng suốt, bình đẳng, thanh tịnh. Sự chuyển hóa đó cần phải thực hiện với tâm vô trú, vô hành. Đây cũng là cách kiến tạo thế giới Tịnh độ ngay trong lòng mình. Song song với việc hoàn thiện tự thân, hành giả còn phải tu tập hạnh Bồ-tát trên cơ sở 12

đại nguyện, lấy chúng sanh làm đối tượng, hướng dẫn họ đạt đến an lạc và giải thoát; Làm được điều này cũng có nghĩa là kết duyên quyến thuộc với chúng sanh, cùng sống chan hòa với ánh đạo, biến cõi Ta-bà thành cõi Phật.

Ngày nay, có những quan niệm, khuynh hướng và hành động đẩy nhân loại đến vực thẳm tương tàn, tương sát... nhất là nạn chiến tranh, khủng bố, thù hận, bệnh tật đang hoành hành. Là người Phật tử tại sao chúng ta không đem 12 hạnh nguyện của đức Phật Dược Sư ứng dụng trong đời sống tự thân cũng như xã hội, giúp họ một hướng đi đích thực, kiến tạo nền hòa bình, tự do và thịnh vượng?

Đức Phật Dược Sư là bậc Đạo sư đầy đủ diệu pháp, diệu dược, có khả năng hóa giải mọi khổ đau cho chúng sanh. Qua 12 hạnh nguyện cũng như sự thành tựu viên mãn về thế giới Tịnh Lưu Ly của Ngài, đã dạy cho chúng ta nhiều bài học vô giá, mang tính thực tiễn cao trên con đường tu tập và hành Bồ-tát đạo. ■



VỀ CHỖN TỔ VĨNH PHÚC

• NGÔ QUỐC TRƯỜNG

Chùa Vĩnh Phúc tọa lạc thôn Đoàn Kết, xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Đồi Lê, chùa thuộc thôn thượng làng Phù Lãng, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn, Kinh Bắc. Chùa nằm trên dãy núi Côn Cương mà các thư tịch thường viết “Côn Cương sơn đánh Vĩnh Phúc thiền tự”.

Chùa ra đời khi nào không biết, ngay trong văn bia đồi Lê cũng chưa có một cứ liệu rõ ràng: *“Chùa Vĩnh Phúc trên núi Côn Cương có từ lâu, vốn xưa nhiều linh ứng, vì thế mà chùa có tên là Vĩnh Phúc. Phía đông có sông Mạo bao quanh, phía tây có cầu trên đỉnh núi, phía nam có núi Châu là tiền án, phía bắc có đỉnh Bài ôm sau”*.⁽¹⁾ Văn bia như mô tả về mặt địa lí – phong thủy, giải thích tên chùa.

Theo văn bia, lần trùng tu lớn của chùa là năm 1663. Hai thạc bản đưa ra chênh lệch một năm.⁽²⁾ Lần trùng tu này, chùa hoàn thành các công trình như: *“Năm Quý Mão (1663), hưng công tu tạo chùa Vĩnh Phúc, làm các sở thượng điện, thiêu hương, tiền*

1. Theo Vĩnh Phúc Thiền Tự Bi thạc bản viện nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 5637

2. Theo Vĩnh Phúc Thiền Tự Hậu Phật Bi có hai mặt, mặt trước đưa ra năm trùng tu là 1663, mặt sau cho là 1662. Chúng tôi chọn năm 1663 vì trước khi trùng tu, người ta lo tìm các vật liệu, vì thế phải là năm 1663 mới đúng.

đường, hậu đường, hành lang hai bên, cửa phẩm, gác chuông, tam quan hoàn mãn đã xong, cư công đã tắt". Chùa đã đầy đủ hạng mục công trình, xứng đáng là một đạo tràng. Qua văn bia, chúng ta thấy chùa được xây dựng theo mô hình "nội công ngoại quốc"- một mô hình thông dụng ở các ngôi chùa thuộc đồng bằng Bắc bộ.

Người hưng công chủ trì công việc không ai khác là Hòa thượng Minh Lương mà văn bia ghi lại: "*Nay có bậc đại bồ tát hóa thân, thiên tổ Minh Lương Mãn Giác hòa thượng tôn nghiêm phúc tuệ người xã Lương Đa, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Thiên, đạo Sơn Nam, xuất gia từ nhỏ, thấy cảnh anh linh muôn cổ. Vì thế, chỉ lớn dậy lên mà tu nhân khuyến hóa trên từ các bậc vương công, dưới đến các bậc thiện tín hiền nhân cùng phát lòng lành, thấm nhuần công đức*".⁽³⁾ Văn bia cung cấp thông tin về quê hương của Minh Lương ở xã Lương Đa, xuất gia từ nhỏ mà trước đây các nhà nghiên cứu

lịch sử Phật giáo Việt Nam lại chỉ biết Minh Lương người Việt mà thôi.

Về Minh Lương, *Kế Đăng Lục* ghi: "*Hòa thượng Minh Lương núi Phù Lãng, đời 73, nghe Hòa thượng Chuyết Công từ thiên triều sang, học thông kinh sử. Vì thế đến tham vấn, hỏi rằng: Việc sinh tử nên tránh thế nào? Tổ trả lời: Giữ chỗ không sinh tử mà tránh. Lại hỏi: Như thế nào là chỗ không sinh tử. Tổ trả lời: Ở trong sinh tử mới được. Sư chưa ngộ, Tổ bảo: Ông hãy đi đi, chiều đến đây. Sư như hẹn mà đến, Tổ bảo: Đợi sáng mai đến, đại chúng làm sáng tỏ cho ông, sư bỗng tỉnh ngộ, lễ bái*".⁽⁴⁾ Tổ biết liền truyền tâm ấn cho. Sau đó, sư phó pháp cho Chân Nguyên, kệ rằng:

*Ngọc xinh ẩn trong đá,
Hoa sen nảy tự bùn.
Nên biết tìm giác ngộ,
Nơi sinh tử trầm luân.*

(Nguyễn Lang dịch)

Phó kệ xong, bảo đệ tử rằng: Ta nay về đây, nói xong thị tịch.

3. Theo Vĩnh Phúc Thiền Tự Bi, kí hiệu 5638.

4. Trong Thiền Uyển tập anh, phần tiểu truyện Thiền sư Vân Phong cũng có đoạn đối thoại này.

Đại chúng xây tháp trên núi Lãng, hương hỏa thờ phụng.”⁽⁵⁾

Tiểu truyện đã cho chúng ta biết được người thầy của Minh Lương là Chuyết Công Hòa thượng. Chuyết Công Hòa thượng⁽⁶⁾ người Trung Quốc, sang Việt Nam truyền giáo tại Thăng Long, sau về Kinh Bắc. Minh Lương đến tham vấn và học đạo với Chuyết Công ở chùa Khán Sơn. Hình ảnh tổ Minh Lương được *Chuyết Công ngữ lục* ghi lại: “*Mồng 6 tháng 7 (1644, tác giả chú), sư cử người vào nội cung xin giấy, tỏ ý về tây, nhưng người ta lại không hiểu. Mồng 8, sư chèo thuyền về Ninh Phúc tự, sư Minh Lương vào hỏi thăm sức khỏe...*”⁽⁷⁾ Thiền sư Minh Lương học đạo ở chùa Khán Sơn, sau đó về chùa Bút Tháp (Ninh Phúc Tự). Năm 1644, trước khi Chuyết Công viên

tịch, Ngài vẫn còn tu tập dưới sự dạy bảo của thầy mình. Minh Lương trú lại chùa Bút Tháp một thời gian, sau đó về Vĩnh Phúc. Năm 1663, Ngài cho trùng tu chùa, qui tụ hàng mấy chục vị đệ tử xuất gia mà văn bia có ghi tên. Minh Lương có thể mất năm 1675, vì hàng đệ tử của ông xây tháp lập bia vào đầu xuân năm Vĩnh Trị 1 (1676).

Minh Lương đã khuyến hóa khắp nơi nhất là các bậc vương tôn dòng chúa Trịnh, trong đó có Tuyên Quận công Trịnh Quán, người đã từng khắc in bản *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*.⁽⁸⁾ Qua văn bia, chúng ta có thể biết được Trịnh Quán với tự là Chân Tùng chính là vị đệ tử tại gia của Minh Lương. Điều này cũng dễ hiểu vì Minh Lương truyền pháp theo bài kệ:

*Trí tuệ thanh tịnh,
Đạo đức viên minh.
Chân như tính hải,
Tịch chiếu phổ thông...*

5. Như Sơn, *Kế Đăng Lục*, bản in năm 1907, Chùa Nguyệt Quang, Đông Khê trùng khắc, Thư Viện Nghiên Cứu Hán Nôm kí hiệu AC. 158a, tờ 41a.

6. Đàm Chí Từ, *Cuộc Đời Và Hoạt Động Của Ngài Chuyết Công Hòa Thượng Tại Việt Nam*, Nghiên cứu lịch sử số 10, 11 năm 2007.

7. Nghiên cứu lịch sử số 10 năm 2007, tr. 32.

8. Hoàng Thị Ngo, *Chữ nôm và tiếng việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, NXB KHXH, H. 1999, tr. 32-34.

Hàng đệ tử của Minh Lương, ngoài Chân Nguyên ra thì hầu hết ít được người biết đến. Chân Nguyên không phải là trưởng tử của Minh Lương, sư huynh ông là Chân Ngôn và Chân Tường. Chân Nguyên đào tạo hàng loạt các đệ tử mà sau này những học trò mình đã truyền giáo khắp nơi thuộc xứ Đàng Ngoài. Về Chân Tường, chúng ta không biết nhiều nhưng chính ông đã viết *Vĩnh Phúc thiền tự bi* vào năm Chính Hòa 13 (1692), quê ông ở xã Hoảng Trung, huyện Thuần Lộc, phủ Hà Trung, thừa tuyên Thanh Hoa, là quan viên tử đã xuất gia. Chân Hỷ viết văn bia “Nam Mô A Di Đà Phật” năm Dương Đức 3 (1674) thuật lại việc bầu hậu Phật cho Dật sĩ Nguyễn Tài Khiêm, tự Chân Thắng. Văn bia có tên Chân An, liệu có phải là Chân An Tuệ Tĩnh (?-1713)⁽⁹⁾ trụ trì chùa Giám, là vị danh y nổi tiếng Việt Nam hay không.

Sau Minh Lương, các đệ tử của ông đã phát triển ngôi

chùa này, trở thành một pháp phái riêng thuộc dòng Lâm Tế. Chúng ta thấy được qua việc hàng cháu chất ông là Như Tôn, Tính Ngân, Hải Tông đứng ra trùng tu ngôi tháp Kim Cương vào năm Cảnh Hưng 34 (1773). Về sự hưng phế của ngôi chùa trong giai đoạn Tây Sơn, chúng tôi không có cứ liệu.

Đến đời Nguyễn, chùa vẫn còn được truyền thừa và đào tạo được nhiều vị Tăng Ni xuất sắc. Tiêu biểu là tổ Thông Duệ,⁽¹⁰⁾ mà sơn môn thường gọi là tổ Kim Mã. Ngài người xã Mã Nảo, tổng Thụy Lôi, huyện Kim Bảng, phủ Lí Nhân, tỉnh Hà Nội. Thuở nhỏ, ngài học Nho, lớn lên xuất gia tại chùa Vĩnh Phúc. Năm Minh Mệnh 16 (1835), ngài vào kinh đô Huế dự khoa sát hạch tăng của triều đình, ngài đạt hạng bình, được ban giới đao độ điệp để hành đạo. Ngài trụ trì hai chùa là Vĩnh Phúc và Phúc Long cùng thuộc xã Phù Lãng. Theo văn

9. Hà Văn Tấn, *Bia Chùa Giám Với Thiền Sư Tuệ Tĩnh* trong *Những Phát Hiện Mới Về Khảo Cổ Học Năm 1992*, Tr. 256-257.

10. Theo Văn Bia “Phúc Long Hòa Thượng Sắc Mệnh” tại chùa Phúc Long, xã Phù Lãng. Tổ Kim Mã là vị xuất thân từ Vĩnh Phúc, sau đó trụ trì chùa này như văn bia ghi. Ông kiêm nhiệm trú trì chùa Phúc Long.

bia “Đức La xã Vĩnh Nghiêm tự sáng tạo lịch đại tu tác công đức bi kí” cho biết năm Tự Đức 2 (1849), dân làng Đức La thỉnh hòa thượng Kim Mã về trú trì chùa Vĩnh Nghiêm nhưng ngài còn lo hành đạo tại Phù Lãng nên giao cho đệ tử Tâm Viên về trông nom. Ngài Tâm Viên về kể đăng chôn Vĩnh Nghiêm, xây dựng đạo tràng lớn. Ngài có công khắc ván in kinh mà sau này hai vị đệ tử là Thanh Hanh và Nguyên Biểu đã học theo hạnh thầy.

Tổ sư Kim Mã đã đào tạo nhiều đệ tử xuất gia nhưng nổi bật có hai ngài Mã Minh và Tâm Viên. Hai vị thiền sư này đã phát triển dòng thiền Vĩnh Phúc, tạo ra nhiều pháp phái lớn như pháp phái Phúc Long (Phù Lãng), pháp phái Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang), pháp phái Bồ Đề (Hà Nội) đều thuộc chôn tổ Vĩnh Phúc.

Thời Pháp thuộc, Vĩnh Phúc là một tổ đình lớn, đào tạo nhiều thiền tăng. Những vị này rất lưu tâm đến việc xây dựng nền Văn Hóa Phật Giáo, tiêu biểu là Thanh Hanh: “*Áng chừng như Tổ nhận thấy rằng giữa thế kỷ*

thứ 20 này, hoàn cầu đương hồ hào văn minh tiến bộ về khoa học, triết học, cổ nhiên sau này nhân loại phải lấy giáo lý của Phật làm nền tảng cho lâu đài triết học bằng những kinh điển Đại thừa của Phật giáo. Tổ luôn luôn lui tới Trường Viễn Đông Bác Cổ tìm tòi ba tạng kinh điển Đại thừa, lại xin phép cho các môn nhân vào sao về cắt ván lưu thông”⁽¹¹⁾. Chính Thiền Sư Thanh Hanh đã đứng ra in lại một số tác phẩm Phật giáo trong đó *Thiền Tông Bản Hạnh* đã được ông cùng với Thanh Minh, Thanh Nhiên lo tổ chức in. Về Thanh Minh được Thanh Hanh giới thiệu như sau: “*Nay thầy Thanh Minh chùa Hoa Yên vốn là môn nhân của Phù Lãng, ứng duyên đến đây, tùy sức xây dựng...*”⁽¹²⁾ Thanh Minh là môn nhân Phù Lãng thì việc hai vị thầy của ông là Thông Địa và Thông Cảm phải

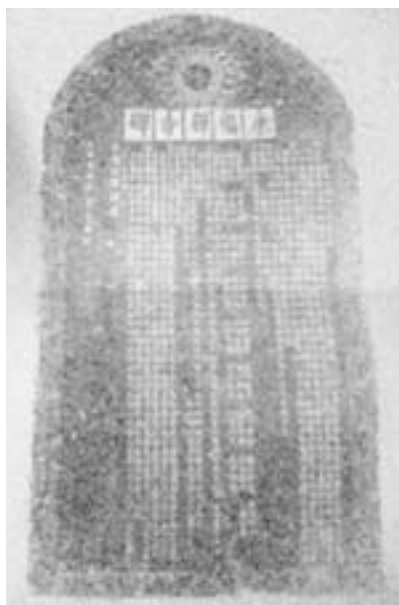
11. Tiểu Sử Chư Tổ Tại Chùa Quán Sứ, NXB Đuốc Tuệ, H. 1948, tr 18.

12. Lê Mạnh Thát, Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập, tập 1, Tu Thư Vạn Hạnh, TP HCM, 1980, tr 261-262. Hay Thiền Tông Bản Hạnh, phần Dẫn Tự, bản in năm Bảo Đại 7, chùa Vĩnh Nghiêm-Đức La tặng bản.

giữ trọng trách đối với ngôi chùa này mà cuối tác phẩm ông đã cung tiến để hồi hướng cho hai vị quá cố đó. Như vậy, ngôi chùa vẫn còn phát triển cho đến những thập niên ba mươi. Theo lời kể của vị vãi già, chùa đã bị thực dân Pháp bắn phá hư hại nhiều nhưng không xác định được năm. Chúng tôi cho rằng chùa bị phá trong giai đoạn 1946-1954. Khi hòa bình lập lại, chùa cũng không người trông nom, một số công trình đã bị hư hại nặng dẫn đến sụp đổ. Hiện nay, chùa mới được trùng tu lại với qui mô nhỏ, chỉ còn một ngôi chùa hình chữ đình, bên phải là nhà tổ, phía trước là đền bác Hồ. Lặn vào khóm cây cạnh đền, chúng tôi tìm thấy một tấm bia chữ đã mờ, không niên hiệu, chỉ có thể đọc được tên vị tăng với pháp danh Chân Tường⁽¹³⁾ cùng một biển đá có chạm 3 chữ “Báo Ân Tháp”. Hàng loạt tháp tổ đã bị đổ, hiện không tìm được dấu vết.

13. Văn bia này hiện Thư Viện Viện Nghiên Cứu Hán Nôm chưa có thắc bản, niên hiệu của nó đoán đời Lê trung hưng, qua cách ghi tên vị sư Chân Tường, mà chân Tường chính là đệ tử của Minh Lương.

Nhìn lại trang sử chùa Phù Lãng, chúng ta có thể tự hào nơi đây đã từng đào tạo nhiều thiền tăng mang tâm nguyện hoằng hóa Phật đạo. Chúng ta thấy được vai trò của ngôi chùa đã đóng góp vào sự phát triển của Phật Giáo trong suốt quá trình từ Lê Trịnh đến thời hiện đại. Qua lời tâm sự của vị vãi già, người viết thấy được sự khát khao trông mong của nhân dân và Phật tử nơi đây là có một vị Tăng hay Ni về trụ trì mở cảnh, giáo hóa làm cho chốn tổ phát triển hơn.■



Bia chùa Vĩnh Phúc

• THÍCH HẠNH THIỀN

ĐÓN XUÂN

PHÁP HỘI

Một du khách vừa đặt chân lên đỉnh Dharamsala đã tươi cười phát biểu: “Đi tới Ấn Độ mà chưa đến được cảnh thần tiên thơ mộng này thì coi như chưa biết gì về xứ Phật và kỳ thú nữa là các bạn chỉ cần đến Dharamsala là coi như đã đến Tây Tạng rồi.” Và có khi còn dễ ngộ đạo hơn bởi vì nơi thánh địa này có uy linh hùng khí của đất lành và đức độ vô song của các Thánh tăng Lạt-ma. Cao quý nhất là ngài Đạt-lai Lạt-ma và ngài Karmapa chính là hào quang chân lý đã thu hút hàng triệu người trên thế giới qui

ngưỡng nơi đây - để học đạo, nghe pháp, tọa thiền; để nghiên cứu tâm linh ở những trung tâm Phật giáo có các bậc thầy cao thâm, uyên bác. Cứ tưởng tượng Dharamsala là một thị trấn du lịch thu nhỏ của Paris hay Canada tuyết lạnh đầy linh thiêng quyến rũ, đường phố nhỏ nhắn, kiến tạo cổ kính xinh đẹp tràn ngập những chiếc y áo đỏ sậm của những Tăng Ni Tây Tạng, kể cả Tăng Ni nước ngoài, những học giả, nhà khảo cổ, những nghiên cứu sinh, những nam nữ sinh viên học sinh đến trường.

Có người đã hý thoại: “Đâu

phải ở Ấn Độ chỉ có tứ động tâm - nói theo ngôn ngữ du lịch kinh tế - mà còn có cả trăm thứ động tâm khác: Bạn hãy nhìn ra phố chợ - những con bò đang thông dong bước đi giữa đường, đầu húc vào đồng giấy rác hay gặm đại vào hàng rau bên chợ, những đàn khỉ trèo lên cây nhảy qua tường vào nhà lục lọi tìm đồ ăn, thế mà không ai được quyền đánh giết, không được xiềng trói hay bắt ép chúng lao động cực nhọc. Cảm động thay nhờ giáo lý tôn trọng sự sống của muôn loài đã lan rộng ra trên toàn cõi tiểu lục địa Ấn Độ rồi ảnh hưởng sang cả

TRÊN MÂY

các tôn giáo khác như Ấn giáo, Kỳ-na giáo, đạo Sikh ở Ấn Độ đều ăn chay.

Đoàn chiêm bái Dharamsala có một tiểu ni khá đĩnh ngộ, mắt đeo gương gần 5 đióp, trông thông thái lại đầy lòng từ bi thương cảm chúng sinh. Gặp con vật nào tiểu ni cũng đến ôm vào lòng và không quên kỷ niệm bằng những bô hình ngộ nghĩnh dễ thương. Có những bức ảnh thật là động tâm, thật tinh xảo của một nghệ nhân Camera có tay nghề mô phạm đủ sức chinh phục thức tỉnh lòng người.

Đi đến gần trung tâm thiền Vipassana trên đỉnh cao, không hiểu một động lực mẫu nhiệm nào đã khiến tiểu ni giương thẳng máy ảnh về phía một bầy khi đang vây quanh một tảng đá có chữ viết bằng tiếng Anh: Free Tibet - More Human Rights. Chúng tôi đều thán phục tài cầm máy dí dỏm của cô, tất cả bỗng khởi nghi tình: “Tiểu ni Nguyên Chánh có lẽ nào là Lạt-ma tái sanh chăng? Vinh danh như vậy cũng dám đứng lắm. Cô bé ít nói nhưng lại có trực giác kỳ diệu và ngôn ngữ im

lặng mà thật sự sống động hùng biện trong nghệ thuật nhiếp ảnh. Lạt-ma tiểu ni ôm sát con chó vào lòng như mẹ thương con không muốn rời. Bầy chim như cảm thấy ấm áp cũng sà vào bên cạnh thí chủ đang nâng niu rải thức ăn bố thí. Ở đây rõ ràng con vật cũng có Animal Rights, có quyền sống tự do mà không sợ bị giương súng nạp tên chĩa về phía mình, không sợ bị bắt giam, giết hại treo bán ở các quầy hàng. Ở đây không có cảnh nhần tâm độc ác người ăn thịt người (bào thai bé thơ sanh non). Bức ảnh của nghệ nhân tiểu ni chụp vô tình có thể làm ray rút động tâm loài người - Những con thú lẽ nào cũng biết biểu dương lòng dũng cảm bên vực cho kẻ yếu khi đứng bên những hàng chữ phản đối bạo lực. Nhưng đó chỉ là nghệ thuật tạo hình ngẫu nhiên gây ấn tượng vui cho nhân thế, nhắc nhở lương tâm con người.

Nhiều du khách đã nhận ra tại sao nơi đây các loài vật không sợ loài người như nơi khác. Rõ ràng đất có lành chim mới đậu. Chúng có linh giác trực cảm được kẻ tham ác sắp

giết hại mình. Tần số tâm linh của chúng sinh nơi Dharamsala đây không ác xạ hướng về nó. Từ trường thiên nhiên nơi thánh địa Dharamsala đã ban cho họ tâm từ bi không sát hại. Những hành giả ở đây không có óc não hận thù đồ kỵ. Cho nên, họ luôn luôn tươi mát trên khuôn mặt từ hòa nhân hậu. Có lẽ vì vậy mà các sinh viên cao học khắp nơi bay về đây để refresh Mind/ làm mới lại bộ não tâm linh ô nhiễm chằng, trước khi tiếp thu tinh hoa tri thức của loài người.

Lại một động tâm nữa, đó là hình ảnh của Tăng Ni sinh Việt Nam đang du học tại Ấn Độ, và đặc biệt ở khoa Phật học tại Đại học Delhi và Viện Phật học Dharamsala. Họ là những Tăng Ni sinh trẻ vừa hoàn tất đại học bên quê nhà, họ chọn con đường của ngài Huyền Trang vân du tìm thầy học đạo, ước nguyện đem tinh hoa Phật pháp về cho quê hương. Một mình tự túc - độc thân - khiêm cần - bất hại. Họ không có nguồn trợ cấp nào ngoài tiền của thầy tổ, của đồng bào Phật tử hoặc của cha mẹ anh em, bòn mót dành

dụm lo cho những hạt giống của đất nước xứ sở. Mỗi người một căn phòng, có nhóm ở ký túc xá dành cho sinh viên quốc tế, có nhóm phải thuê phòng trọ, biệt cách nhau, cũng nấu niêu xoong chảo, cũng cơm cháo rau tương, bần bạch qua ngày. Trong khi đồng nghiệp của họ ở quê nhà có được nhiều nguồn tài trợ, v.v... thì ngược lại những sứ giả Như Lai của chúng ta bế tắc thần thông không đất dụng võ, không biết kêu cứu ai đành bó tay thở dài với những ngân khoản bấp bênh và phải gặt lệ quán câu “cần kiệm liêm chính”. Bên cạnh một đồng sách hàng trăm quyển tiếng nước ngoài cổ mà vò đầu bóp trán nhai ngốn cho đỡ đói đỡ buồn giùm cái bụng nhưng lòng vẫn dằn lòng :

“Gémir, pleurer. Prier est également lâche .

Fait énergiquement ta longue et lourde de tâche

Dang la voie où la sort a voulu t'appeler

Puis, après comme moi souffre et meurs sans parler.”

(Thơ của Alfred De Vigny)

Than van khóc lóc đều hèn

Hãy vì nhiệm vụ đứng lên
làm tròn

Trên đường vận nghiệp gọi
tên

Thà đau khổ chết chẳng
thèm kêu ca.

(TV. Nam Mô phỏng dịch)

Rồi một bài hát được cất
lên với tiếng đàn guitar thanh
thoát từ góc thiền phòng, muốn
nhắc nhở các thư sinh độc cư
hãy quyết tâm dừng cảm sống
chánh niệm. Sống một mình
không phải là sống độc thân,
cô quạnh, ly khai xã hội, quay
mặt với cuộc đời mà phải biết
sống chánh niệm từng giây
phút trong hơi thở. Còn nếu
tuy ở một mình mà óc não trăm
phương nghìn kế mưu cầu lợi
lạc cho bản thân, nuôi tiếc quá
khứ, bất mãn hiện tại, tuyệt
vọng tương lai thì chẳng khác
gì người sống hai hay ba mình
vậy. Tiếng đàn và tiếng hát bay
cao vào từng tâm thái Tăng Ni
sinh thính chúng càng khơi gợi
thêm lòng yêu thương hỗ trợ lẫn
nhau và quyết tâm không kêu
ca than khóc cho số phận điều
linh như bị lưu đày. Tiếng hát
vẫn hùng tráng bay cao, lan xa
xuống tận núi đồi thấp thoáng

những bước chân kinh hành
lặng lẽ quanh ngôi cổ tháp.

“Đừng tìm về quá khứ

Đừng vọng tưởng tương lai

Quá khứ là hôm nay.

Tương lai là bây giờ.

Hãy tỉnh tấn hôm nay.

Kéo ngày mai không kịp .

Cái chết đến bất ngờ.

Không đủ giờ sám hối lỗi
xưa.

Người nào thường quán
chiếu

Ngày đêm trong chánh
niệm.

Thì Như Lai gọi là

Người biết sống một mình.”

(Kinh Nhất Dạ Hiền Giả)

Hàng bao năm qua sinh viên
Việt Nam vẫn được các nước
bạn kiêng nể về sự cần cù tu
học và trui rèn đạo hạnh. Tuy
nhiên, vẫn có thiếu số con sâu
toan làm rầu nổi canh-muốn
thử liều thuốc “có tiền mua tiên
cũng được” ở Việt Nam đối với
giới chức lãnh đạo giáo dục ở
Ấn Độ. Nhưng đều thất bại vì
thuốc chưa đến tay họ thì đã bị
các sinh viên fire fox chặn đứng
không cho virus độc được hồi
lộ làm tiêu tan danh dự Tăng Ni
Việt Nam. Một sư cô đàn chị đã

khăng quyết như vậy khi phát hiện virus lo lốt vừa chớm hình. Dù biết rằng thái độ tiêu cực đó cũng không bao giờ khuất phục được các nhà mô phạm xứ Ấn - nghèo cho sạch, rách vẫn thơm. Bái phục những Tăng Ni sinh Việt Nam tại Ấn Độ đã sống đúng tinh thần giáo dục của đức Đạt-lai Lạt-ma đã dạy: *“Đừng lưu giữ tình cảm tiêu cực, đặc biệt là khi bạn sắp kết thúc cuộc đời. Hãy gìn giữ mẫu từ bi này khi bạn bước sang cuộc đời sau. Quan trọng là sử dụng đồng tiền một cách đúng pháp để giúp đỡ người khác, bằng không bạn vẫn muốn có thêm và vẫn thấy nghèo túng.”*

Buổi sáng sớm tiếng chuông mõ tán tụng rộn ràng trong thời khóa Lăng-nghiêm của Tăng Ni sinh Việt Nam đã làm người Ấn quanh vùng phấn khởi. Họ cũng hân hoan chấp tay mở lời chào các nhà sư Việt Nam sau khóa lễ mà âm thanh có lẽ đã làm ấm áp thêm cho gia quyến, phố phường của họ, chứ không hề có một đồ kỵ phiền muộn nào như các chùa Phật của ta thường gặp bên Mỹ hay Âu châu.

Chúng ta cũng sẽ dễ bị động tâm với những gì có đặc tính khác thường với nước mình. Chẳng hạn nơi các tu viện ở Dharamsala nơi nào cũng yêu cầu để dép bên ngoài và còn hứa hẹn bảo đảm giày dép của bạn không hề bị mất với hàng chữ bằng tiếng Anh dễ thương - Make sure your shoes are not stolen by others .

Thử hỏi, nếu con thú có quyền được sống, thì mạng người trân trọng biết bao. Ở Ấn Độ đông người nhưng ít thấy ai uống rượu, hút thuốc ngênh ngang ngoài phố. Người ta không khóa xe ô tô hay Honda vì không ai ăn cắp - vì không có chỗ tiêu thụ đồ ăn cắp - nếu quán hàng mở toang mà chủ bán không có mặt vẫn bình yên vô tư. No problem! Nếu có những shop in sách báo để tặng không cho độc giả - Free distribution - thì ta lo gì sợ mất đôi dép để phải phân tâm vọng tưởng khi đến chùa niệm Phật. Chính đức Phật đã từng quở trách kẻ vô minh vọng niệm: Bọn này niệm Phật mà đưa lên đây toàn là dép giày, dù nón, Honda, chìa khóa, cả đơn khiếu kiện oan ức...

Khổ thay cho quốc độ nghiệp chúng tham ái quá nhiều.

Có một câu nói cũng khá động tâm “Xin quý vị khép lại cánh cửa từ bi.” Các hành giả có bản chất hào phóng ưa bố thí bất trụ tướng cho các bé ăn xin - mà họ hài hước cho là dạng khát sĩ tiêu cực tái sinh - Bị nhắc nhở dõng ngược như thế liền giật mình: “Bộ bữa nay không tu nữa sao? Các trẻ em gầy mét, đi chân đất, mồ hôi đầm ướt, xúm nhau chia đôi bàn tay xin lễ sống : “Ô Ma Ma, Ô Pa Pa, rice, rice” (Ôi mẹ ơi, ôi cha ơi, cơm, cơm). Các bạn có dám khép lại cánh cửa từ bi chăng? Hình như có một tác giả người Pháp đã viết một cuốn sách làm xúc động cả thế giới. Ông đã nhận định: “Bất cứ vùng nào trên đất Ấn đều có những con người mà bi kịch của họ sẽ làm cho chúng ta xúc động, nhưng họ vẫn tự tin vào lòng tốt và quan trọng hơn hết là tâm từ bi vô ngại sẽ nâng cao họ lên, che chở cho họ và không chừng sẽ thay đổi cả cuộc sống của họ.”

Câu nói trên đã được chứng minh cụ thể. Một hôm, sư phụ chúng tôi sau khi đi lạy kiêu

Tây Tạng ở Bodhgaya (Bồ đề Đạo tràng) trở về, sư phụ muốn đi bách bộ vận động cho đỡ lạnh vì chùa ở cũng chẳng bao xa. Đang hân hoan chánh niệm từng bước thì bỗng nghe có tiếng vọng từ bên kia đường “No money, No money”. Tội nghiệp người phu xe giai cấp hạ liệt ngỡ rằng sư phụ Việt Nam không có tiền nên đi bộ. Anh ta muốn làm phước. Sư phụ mỉm cười bước lên xe, bỗng phát hiện vị thí chủ này đi chân không mà đạp xe chớ không có được đôi dép cho đỡ đau chân như các đồng nghiệp. Thế là sau khi đạp xe lồi kéo gần một cây số đến nơi, sư phụ chúng tôi thương hại vừa trả tiền vừa kêu đệ tử đem ra tặng cho anh ta đôi dép mới. Anh ta để tiền chạm vào trán lâm râm tạ Thánh. Bọn tôi ngậm ngùi. Trời ơi, thân phận người cùng khổ đạp xe không có dép mà còn động bi tâm cứu khổ người khác. Namaskar India! Namaskar India. Xin cúi mình bái ngưỡng xứ Ấn.

(còn tiếp)



TỒN TẠI VÀ THỜI GIAN

Vấn đề mà ta đặt ra không phải là một vấn đề mới lạ gì. Nó không mới, nhưng luôn là điểm “nóng” của tư duy nhân loại, băng qua các khoa nghiên cứu đương đại: tâm, vật, ngôn ngữ... và di truyền học nữa. Và sự phức tạp tinh tường nhất về thể tài này vẫn còn bỏ ngỏ. Hầu như chưa có câu trả lời thỏa đáng nào về nó để chúng ta dùng đó lập ngôn. Tuy nhiên, “tồn tại” là một sự kiện “tồn tại” trong hầu hết mọi tôn giáo.

Trên mặt phổ niệm, khi nói đến “tồn tại”, thì ta sẽ nói đến “người tồn tại hay vật tồn tại” và “tính tồn tại hay bản chất tồn tại của vật hay nhân thể đó”. Bởi vì, khi khám phá cấu trúc của “tồn tại”, thì cũng có nghĩa rằng, ta định vị được “bản thể” của chúng sinh, ta nắm được quy luật hay nguyên lý của tồn tại và tất nhiên, ta có thể chi phối vũ trụ này. Do vậy, Ontology, đôi khi được dịch là “bản thể luận”, đôi khi được dịch là “hữu thể luận” và “thực

tại luận”, v.v... Tuy nhiên giữa “tồn tại” và “hữu thể”, xét trên mặt ngôn ngữ, cách nhau hàng vạn dặm. Nếu như, “thể” được hiểu như là hình thái (form), thì tiếng Phạn có nghĩa là “ni-mitta” hay “ākāra”, tức là một hoạt động đã hoàn thành, theo đúng ngữ nguyên của nó. “Lakṣana” đôi khi được Hoa dịch là Tướng hay Thể. Song, Tướng của lakṣana thì không có nghĩa là “hình thể”, nó có nghĩa là “định hướng” như mũi tên, hoặc ký hiệu hóa, tức là Danh cho một phạm trù. Trên mặt ngôn ngữ học, lakṣana là cấu trúc tiềm thể (deep structure), có tính chất “nội tính hóa, trừu tượng”, còn ni-mitta là cấu trúc hiển thể (surface structure), chết cứng, cả hai cách nhau vạn dặm. Tồn tại, Being, Être hay Sein, mà ngữ-nghĩa nguyên của nó phát xuất từ tiếng Hy-lạp là On→onta (tồn tại, hiện hữu) + logos (học, nghiên cứu, sự lãnh hội, danh ngôn)→ Ontology (cái học [Lehre] về sự tồn tại hay Danh ngôn tập khí [adhināmavasāna / nāmabīja]), đôi khi người ta còn dịch là Ontosophie (lý luận về tính tồn

tại). Tuy nhiên, để chỉ về “sự”, thì “tồn tại”, tiếng Đức là “das Seiendes – sự Tồn tại” nếu dịch chính xác theo tiếng Anh là “Knowledge of a language-ngữ trí” theo quan điểm ngôn ngữ học của N.Chomsky. Tuy nhiên, “hữu thể” nếu như được hiểu theo nghĩa “bản nguyên” hay “bản vị” hoặc tính bản nguyên, đồng nghĩa với “svabhāva – Tự thể” của Phạn văn, thì còn có thể chấp nhận trên cơ sở siêu hình, nhưng, trên mặt ngôn ngữ học, nó bị giới hạn hoàn toàn, bởi vì nó xuất phát từ to be. Tức là, to be, là dhātu-mở cho ba thời, mà Chomsky gọi là “have no close point by point – mở ra từng điểm một”, to be, trong bản ngữ tiếng Anh dùng làm “trợ từ” để chia cho ba thời. Dhātu là nền của Pháp giới của tiếng Anh, người ta đã không dùng have hay become, tức là asti chứ không là bhāvati. Sự khác biệt giữa asti và bhāvati là sự khác biệt giữa mặt trời và mặt trăng, nhưng luôn liên hệ trên trạng thái hay sự kiện “ánh sáng”. Bhāvati nắm thụ ánh sáng của Asti như ta biết. Người Việt Nam hay nói, “hỗ phụ sinh

hồ tử” hay “dòm mặt bắt hình dung” sẽ hiểu theo nghĩa này, Asti là hình dung, còn bhāvati là “dòm mặt” vậy. Thêm nữa, asti có liên hệ đến vid trong Phạn văn, cả hai ngữ nguyên này, đều chỉ cho bản chất của trí, còn bhū (bhāvati) chỉ cho “hiện tượng” của trí.



Khi xác định “tồn tại” trên mặt ngữ nguyên rồi, tất nhiên có thể đây là “tư kiến”, nhưng dữ liệu đã cho, chẳng hạn, theo cách dịch của Patricia, Altenbernd và Johnson, thì sein (Heidegger) vẫn được dịch là “tồn tại” và chính ba học giả người Hoa là Trương Tường Long, Lâm Châu và Châu Cương đã dịch như vậy, trong

tác phẩm về Hải Đức Cách Nhĩ (海德格尔 On Heidegger). Khi xác định “tồn tại” trên ngữ nguyên là thế, theo thế tài này, ta nên làm một chuyến du hành băng qua tác phẩm “Tồn Tại và Thời Gian-Seit und Zeit” của Heidegger và Tồn Tại là tồn tại như thế nào trong và trên Thời Gian. Ta cố không chuyển tải những thuật ngữ của Heidegger theo “Hán hóa” một cách “khổng lồ” như các bậc tiền bối của ta đã làm. Ta sẽ nhìn “Đức ngữ” của Heidegger theo cách của người Đức, cho dù, ta chưa nói tiếng Đức như là bản ngữ của mình, tuy nhiên, trên mặt ngữ nghĩa, thì điều này là hoàn toàn có thể. Khi chạm đến “tồn tại”, thì ta cũng chạm luôn đến truyền thống “cái này có thì cái kia có” của Phật giáo. Cho dù, ta có hiểu chữ “hữu” trong Phật giáo như thế nào, thì, trên phương diện văn từ cũng cần phải xét qua, nếu không ta sẽ đánh đồng hai chữ “hữu” này là “nhất thể”, bởi vì, một cái là asti, còn một cái là bhāvati. Ta cũng sẽ tham khảo luôn về cách dụng ngữ của Paṇṇi cho hai trường hợp này. Và, Chomsky

quan niệm ra sao về Cấu trúc tiềm và hiển thể. Sau hết “thời gian” là gì, trên cả hai mặt, lịch sử cụ thể và lịch sử triết học của nó, nói chung, và riêng đối với Heidegger, trong đó Phật giáo quan niệm như thế nào là Thời Gian và sự Tồn Tại của nó. Một thể tài, có thể là quá sức đối với hầu hết những người kém trí là chúng ta, tuy nhiên, khi cố “lật tẩy” một vấn đề nào đó trong tư duy của mình, thì đó cũng là cách dần dần “lật tẩy” hết mọi tập khí của ta trong tiến trình tu học của một “Phật tử”, cho dù sự hạn chế và rất hạn chế về



mọi mặt của chính người viết.

NGÔN NGỮ HỌC, BEING—TỒN TẠI

Một điều hết sức “ngớ ngẩn”, thậm chí, nó ngớ ngẩn đi suốt cuộc đời ta, cho đến khi ta vào hẳn vô thường. Đó là, ta chưa từng hỏi: Being là gì? Và tại sao nó “Là-Tồn tại”, tại sao nó “Tồn tại-Là”?

Ta bắt đầu học “ngôn ngữ” khi vào lớp một, và rồi, ta tiếp tục học “ngôn ngữ” đủ loại của thế giới này, ta có thể đi “du học”, lấy bằng cử nhân, tiến sĩ, v.v... ta học với những giáo sư uyên bác, khả kính, ta đọc vô số sách, triết học, khoa học, tâm lý, v.v... Tuy nhiên, các vị giáo sư ấy, có thể chưa bao giờ “dạy” ta Being là gì? Họ dạy ta “nghĩa” của nó và, ta “cam lòng” tiếp nhận cái nghĩa đó vô tư, mặc định. Chỉ đến, vì một vài động cơ nào đó ta “Quy y Tam bảo”, ta đọc vô số kinh điển, bằng nhiều thứ ngôn ngữ, thế nhưng, ta có bao giờ tự hỏi “Sad [t]” là gì? Chẳng hạn, Sad-dharma. Không, ta chưa từng “ngớ ngẩn” hỏi về một sự kiện ngôn ngữ có vẻ “ngớ ngẩn” này. Ta học ngôn ngữ học hình thức, ta

chớ hề học “tâm ngữ” bao giờ. Ngôn ngữ học hình thức là một bầy rập của chúng ta, bởi vì, ta cứ tưởng nó, bản ngữ của ta, là cái “được cho” như một người theo Chúa, chẳng hạn⁽¹⁾.

Chân lý hay sự thật, thì không thể miêu tả được, song, thuộc tính của chân lý thì có thể miêu tả được. Thí như, ta chẻ trái đào ra, ta bắt gặp hạt nhân của nó, ta đập vỡ hạt nhân ra, đập vỡ cho đến khi không còn đập vỡ được nữa. Ta có “không”. Như vậy, “không” là chân lý, là sự thật của trái đào. Đến đây, có một sự thật mà ta cảm nhận được, đó là cái “không” của trái đào. Thế thì, chân lý luôn dành cho trực nhận, luôn dành cho cảm nghiệm, nhưng, cái sự thật là, thuộc tính của nó, ta hoàn toàn mô tả được. Thậm chí, mặt trái của cảm nghiệm, ta vẫn cảm nghiệm được cái không là gì. Như ta nói, có cái không trong toàn thể, trái đào, chẳng hạn. Thậm chí, ta có thể “dán nhãn” cho cái không này, chữ K, chẳng hạn, thế thì, sự thật xuất hiện, sự thật xảy ra trên ký hiệu, ký hiệu là thành viên, là “tướng phần” của lý tính chúng ta. Nó khiến

ta nhận ra nó bằng ký hiệu, đó là “kiến phần” của dòng bọc lưu, của cái mà ngôn ngữ học ngày nay gọi là “Cấu trúc bề sâu” hay “ngữ trí-Knowledge of language”. Tướng phần là ký hiệu, kiến phần là cái khiến cho người ta nhận biết sự thật bằng chính tiềm năng của nó, bằng chính cái khối “tập” qua hình thái năng lượng “khí”. Tập là tướng phần, khí là kiến phần vậy. Vậy thì, “dòng bọc lưu” hay “cơ cấu điện toán” bao hàm “Ký Hiệu” và chức năng “Lãnh hội ký hiệu” của mình. Cả hai, khiến cho thức biến. Thức biến là biến trên và trong ngôn ngữ vậy. Nói cách khác luân hồi là luân hồi trong và trên ngôn ngữ. Chomsky gọi trạng thái này là trạng thái “quỹ đạo êlíp”, nó tạo nên “hàng số hấp dẫn”, ở đó chúng ta có “chúng đồng phần”.

Khi xưa, học tiếng Latin và Hy-lạp với một Cha cố tại quê nhà, tôi được nghe cha kể rằng, một thi sỹ người Mỹ nọ, khi được hỏi thi ca là gì? Thi anh ta trả lời rằng, *“thi ca là tiếng kêu của một người khi được một triệu đô-la, và cũng là tiếng kêu*

khi mất một triệu đô.” Ký ức thời nhỏ tuổi ấy, tôi chỉ có thể biết, ý nghĩa của câu chuyện kể này được nhấn mạnh vào trạng thái Xúc khi ta có một triệu đô: cái vui của được và khổ đau của cái mất, thể thôi, và tôi nghĩ, Cha cố cũng chỉ hiểu đến thế. Song, khi về Già-lam học Phật, thì Xúc không thuần túy là những trạng thái Hỷ và Ưu cũng như Vô ký, nó còn là chất liệu tạo nên ngôn ngữ nữa. “Thi ca” sinh ra từ xúc. Tuy nhiên, trạng thái ngôn ngữ này, chỉ còn trong trạng thái ngôn ngữ hình học, nó cần phải di chuyển đến tận “tường”, lúc này ngữ ngôn mới hình thành. Ngôn cú sinh ra từ xúc, trưởng dưỡng ở Thọ và hình thành ở samjña và hoạt động với tư cách là Karma—ngôn ngữ trên cấu trúc hiển hay bề mặt vậy. Tuy nhiên, nhà ngôn ngữ học, giới hạn của anh ta là nghiên cứu cấu trúc tiềm thể của lý tính ngữ ngôn và hệ thống lý tính này cần phải băng qua các tiến trình như thế nào mà các dấu ấn để lại nó sẽ tương tác ra sao để hình thành nên tổng thể của một phát ngôn. Tôn giáo không có mặt trong sự nghiên

cứu của anh ta. Anh ta có thể đi đến tới ngưỡng của “văn” và “tu” mà thôi. Chẳng hạn, khi ta nói: “thực tại không dễ dùng ngôn ngữ mà hiểu được,” tức là ta nói “không nên chấp ngữ.” Tuy vậy, nhà ngôn ngữ sẽ cho ta biết là, bạn đã “chấp” ngữ để tuyên giảng về chấp ngữ như là ngữ chấp—tiền trình giao hõ của tướng và kiến phần. Nghĩa rằng, bạn vẫn cứ di động trong trạng thái hấp dẫn của Being. Thế thì, Being, tồn tại trong các chi tiết hình học của chuỗi xúc, thọ, tưởng, hành và thức. Quá trình nội tính hóa này là quá trình chi phối của Being, cái mà Chomsky gọi là “quỹ đạo êlíp” của cách ngôn ngữ vận hành. Trừ phi, sự vận hành này được tẩy sạch bởi các công phu của thực hành tôn giáo và lúc bấy giờ hành giả Phật giáo thấy mình liên hệ đến chúng sinh như thế nào. Do tính liên hệ này mà Đại nguyện phát sinh. Như 32 hành tướng ngữ ngôn của Bồ-tát Quán Thế Âm. Như vậy, ngôn ngữ, dù là Pháp ngữ, luôn tương ưng với con người nhiều hơn là ngôn ngữ của vật và súc loại. Sự hiện thân của pháp là sự

tồn tại của Being khi nó được tinh hóa trong lộ trình tối hậu của Thiền định, Being tái hiện bằng bản chất Đại bi siêu việt của mình. Nhà ngôn ngữ học chỉ cho ta về nguyên lý biết tổ chức của Being và tôn giáo dạy ta về lộ trình mà Being dẫn ta vào tuệ giác. Để giải thích Being là gì, các nhà soạn từ điển DUDEN, dựa vào triết học: *wovon ausgesagt wird dass es ist* (cái gì được thể hiện do một cái gì đó, thì cái đó tồn tại). Như vậy, Being được tồn tại qua hệ thống Đối vị (Paradigm). Ta thấy cái này hiện hữu, thì cái hiện hữu đó phải được thấy từ một cái khác, hoặc là cái khác đang trở thành tùy thuộc vào nó. Tư duy là tư duy về một cái “có” nào đó. Sắc hiện hữu trong mọi trường hợp của tư duy, đúng như Sartre đã nói: “What is not possible is not to choose – cái không là không thể chọn. Còn, J.Guiton thì: *Pourquoi y a-t-il quelque chose plutôt que rien?* Tại sao có cái gì đó còn hơn không có gì? Và đối với Tịnh Độ tông thì:

“Thà chấp có như núi Tu-di, còn hơn chấp không như hạt cải.” Do vậy, tồn tại sẽ được nghiên cứu trên cả hai mặt Lý và Sự. Trong bản văn này, Lý thì nhất thể, như một đơn nguyên, còn Sự thì hàm dung vô thể. Chom-



sky cho ta một thí dụ đơn giản về tiến trình [hiện hữu của một câu] trong cách tương ứng với cấu trúc tiềm tại như sau:

“A wise man is honest-bậc thánh trí là một bậc trung thực

// một người có trí là một người trung thực” nó có thể sở phân: “a wise man” là chủ ngữ, còn “is honest” là vị từ (predicate). Tuy nhiên, cấu trúc tiềm thể sẽ phải khác hơn nhiều. Nhất là, nó thoát thai từ ý tưởng phức hợp đề cấu thành chủ ngữ của cấu trúc biểu thể một mệnh đề “chìm” với chủ ngữ “man” và vị từ “be wise”. Thật vậy, theo quan điểm truyền thống, cấu trúc tiềm thể là một hệ thống của hai mệnh đề, không phải cả hai mệnh đề của cấu trúc này được chèn vào, nhưng mà nó hỗ tương quan hệ⁽²⁾ (interralate-ngôn ngữ quan hệ nội sinh) trong một đường hướng như thế nhằm hiển đạt nghĩa của câu “A wise man is honest”. Ta có thể tái hiện cấu trúc tiềm thể này bằng biểu thức 1, và cấu trúc hiển thể bằng biểu thức 2, ở đây, các dấu ngoặc kép ghép đôi được đánh nhãn để cho biết phạm trù ngữ đoạn giới hạn chúng lại.

1. $S \left[NP \left[a \text{ man } S \left[NP^{[man]} NP VP^{[is wise]} VP \right]_S \right]_{NP} VP^{[is honest]} P \right]_S$
2. $S \left[NP^{[a wise man]} NP VP^{[is honest]} VP \right]_S$

Các dấu ngoặc kép này như là các khoang lý tính, như karma, khép các chu trình nội tính lại, như là các file của đời ta được Being chi phối. Trong các file như thế, qua biểu ngôn, hầu như nó chứa đựng rất nhiều mệnh đề của đời sống ta, nó mã hóa đời sống chúng ta, những liên hệ mà ta không kiểm soát được, như giấc mơ, như tia chớp, như thành Càn-thát-bà. Thế nhưng tất cả đều được vo tròn hay đóng khung, chứa đựng các hình vị bằng qua lớp vỏ bọc của tiềm thức để thể hiện nghiệp và hoàn trả lại dòng tâm với các cấu trúc từng bậc như một cấu trúc của dòng sông, như Hecralitus đã nói (on stepping of the river) như vậy.

Ta từng nghe Phật dạy là, “trong khi cái này có thì cái kia có”. Cả hai cái có này, về mặt từ nguyên thì “có” khác, bởi vì Hoa dịch là “Hữu”. Song, một đằng, ban đầu là asti, một đằng sau đó là bhāvati, nghĩa của asti là tồn tại, còn nghĩa của bhāvati là trở thành. Như vậy, Pháp ngữ này, dịch đúng là, “trong khi cái này tồn tại,

thì cái kia đang trở thành.” Thế thì, sẽ có yếu tố chính và yếu tố phụ, diễn ra trong pháp ngôn này. Yếu tố “toàn hiển” sinh và yếu tố “đang sinh”.

Thực tế của Pháp chính là minh định cách tồn tại của tánh không. Người ta vẫn hay ngỡ ngác trước biện chứng pháp của Hegel, nhưng người ta sẽ ngỡ ngác hơn, khi “sùng” và “thổ” là hai thực thể, nhưng ráp lại với nhau, thì nó lại là vô nghĩa thể. Một nghịch lý của khái niệm, khi cho rằng cái này diệt cái kia để thành một cái gì đó, nhưng ai ngờ, đó chỉ là cách nội tính hóa của lộ trình sanh tử, lộ trình của cái tôi, thoát thai từ xúc, v.v... để khẳng định cái tôi. Nói cách khác, lộ trình này là lộ trình ghép chữ trong “không tính”. Tasmin, liên hệ theo lộ trình nội tính hóa một cách rõ ràng, chứ không chỉ liên hệ trên mặt samjñā, có nghĩa là, khi ta nhận thấy cái cây, chẳng hạn, thì cái cây phải kéo theo một chùm khái niệm đồng phần của nó và rồi, nó còn liên hệ đến thời gian và không gian, con sông, đáng đứng... với tất cả cách tồn tại của nó. Thế giới nội tại, như

ta nói, là nó phải nội tính hóa theo một lộ trình nhất định, nó quy thuộc hẳn vào cái cây, như lá, hoa chủng tính, gốc rễ, v.v... Tính liên hệ này đặc biệt chỉ cho các vùng tâm thức, không liên hệ gì cả đến thế giới ngoại cảnh bị vật lý chi phối, sự khác biệt này như là sự khác biệt của mặt trăng và mặt trời, chỉ có thông qua ánh sáng mà thôi, chỉ có cùng một đặc tính chung là thiên thể, một cộng nghiệp. Còn cách năng và hưởng thì hoàn toàn sai biệt như đã nói.

Như vậy thì, sự tồn tại, tính tồn tại và cách tồn tại, nó được phạm trù hóa bằng cái khả tính của nó, trong trường hợp này, thì nó giới hạn mình lại, trong trường hợp khác thì nó mở rộng ra. Tồn tại là tồn tại trong tính vô hạn của nó trong khả tính biết tự giới hạn mình. Như Being chia phần mình cho THỜI GIAN, chia phần mình cho HAVE trong một điểm giới hạn của quá khứ toàn phần. Chẳng hạn, theo Chomsky:

“Có rất nhiều câu lưỡng nghĩa mơ hồ không chỉ định một điều gì cả trên cấu trúc hiển thể, như câu 4 mà ta có thể thấy

sau đây:

4. I disapprove of John' drinking (Tôi phản đối việc uống của John).

Câu này có thể chỉ cho việc uống của John, hoặc có thể chỉ cho đặc tính của việc uống đó (vì men của nó có tính gây nghiện). Sự mơ hồ này được giải quyết bằng các cách khác hơn qua câu 5 và 6 như sau:

5. I disapprove John' drinking the beer. (Tôi phản đối việc John uống bia)

6. I disapprove John' drinking excessive. (Tôi phản đối việc John uống quá nhiều)

Rõ ràng, các tiến trình văn phạm được tương ứng. Nên nhớ là, ta không thể cùng lúc mở rộng câu 4 bằng cả hai cách trong câu 5 và 6; tiến trình này sẽ cho ta thấy ở câu 7:

7. *I disapprove John' excessive drinking the beer.⁽³⁾

Lý thuyết văn pháp nội tính hóa của ta chỉ định hai cấu trúc trừu xuất sai biệt từ câu 4, một là cấu trúc 5 tiềm thể và hai là cấu trúc 6 (cũng ở dạng tiềm tại) và tiếng Anh thì chúng phổ quát hoàn toàn. Như thế, câu "I disapprove of John' cooking

- Tôi phản đối việc nấu của John", có thể ứng dụng cho cả hai trường hợp, hoặc là, tôi nghĩ vợ anh ấy có thể nấu hay anh ta sử dụng, chẳng hạn, quá nhiều tỏi. Ngược lại, câu lưỡng nghĩa, như câu 4, được phân giải, khi ta mở rộng nó qua cách đã chỉ định ở câu 5 và 6.

Sự thật là câu 7 là câu lạc đề, nó cần được giải thích. Trong trường hợp này, sự giải thích sẽ được cung cấp bằng cách công thức hóa của các nguyên tắc văn phạm để chỉ định những cấu trúc tiềm tại luân phiên trên bình diện văn phạm cá biệt và để cho phép trong mỗi một trường hợp này, nhưng không cho phép trường hợp khác về các cách mở rộng sang câu 5 và 6. Thế thì, chúng ta sẽ giải thích sự lạc đề của câu 7 và câu 4 lưỡng nghĩa bằng cách quy cho hệ thống của các nguyên tắc này với người tri nhận ngôn ngữ, xét như là khía cạnh ngữ trí của anh ta."

Ở trường hợp này, cái cây là thức ăn của con mối, là hang ổ của loài kiến và, trong trường hợp khác nó là kèo cột của căn nhà chúng ta, v.v... Kinh Kim Cang dạy rằng, "đề tâm ấy phát

sinh, thì ta nên tồn tại trong cái không tồn tại của nó vậy.” Tức là chỉ cho trạng thái này.

Như vậy, tồn tại là DUYÊN KHỎI: “Thức a-lại-da đoạn diệt hay thường tồn? Nó không đoạn diệt cũng không phải thường tồn. Vì nó hằng chuyển.” (Tuệ Sỹ / Thành Duy Thức luận).

Nó hằng chuyển vì nó biết tổ chức nội tính hóa.

“Hằng, vì kể từ vô thủy nó thuần nhất, liên tục tiếp nối thường hằng không gián đoạn.” (Tuệ Sỹ / Thành Duy Thức luận).

“Nó thuần nhất và liên tục vì nó là văn phạm phổ quát với tính tương quan sai biệt giữa âm tố và nghĩa, chẳng hạn nó chuyển hóa thành năm thức thân hay cấp độ sai biệt của các cấu trúc hữu biểu (different surface structures).” (Chomsky / Linguistic Contributions: Present).

“Và vì tính chất của nó bền vững, duy trì chủng tử không để cho tiêu mất.” (Tuệ Sỹ / Thành Duy Thức luận).

“Như những quỹ đạo êlíp (elliptical orbit) được tính không duy trì và tạo nên hằng số

hấp dẫn (gravitational constant) với tính không.” (Chomsky / Linguistic Contributions: Present).

“Chuyển, thức này, kể từ vô thủy, sinh diệt trong từng sát na, liên tục biến dị; vì nhân diệt thì quả sinh, nó không thường trực nhất tính, vì nó có thể được các chuyển thức huân tập thành chủng tử.” (Tuệ Sỹ / Thành Duy Thức luận).

“Những phép chuyển biến này phác họa vô biểu thành hữu biểu; chẳng hạn, câu (2.) thành (1.) ở trên.” (Chomsky / Linguistic Contributions: Present).

“Thức này cũng vậy, cùng với tập khí nội tại và xúc các thứ ngoại tại hằng tiếp nối nhau vận chuyển.” (Tuệ Sỹ / Thành Duy Thức luận).

“Do vậy, ngữ trí cần được tiêm phát bằng sự mô phỏng và trau dồi, sự phức hợp nảy sinh của nó có kết quả từ cách phát triển nhanh của các yếu tố rất đơn thuần hơn là có kết quả từ các nguyên lý bề sâu của tổ chức lý tính⁽⁴⁾ để có thể xét như là tính bất khả tri của nội quan do cơ chế của (tri thức)

lãnh hội hay sự vận hành tương đẳng hóa hoặc vận hành theo tổ chức khối (co-ordinated mouvement).” (Chomsky / Linguistic Contributions: Present).

Tâm bất khả đắc, chủng tử quay cuồng như bọ cạp, chống lại thuyết tam thể thực hữu của Nhất thiết hữu bộ, đặc, không thể nắm bắt được, vậy thì “điểm cái tâm nào đây”, tuy nhiên, có một cái tồn tại bất khả đắc trong chính chúng ta. Mặt trời là năng hiển còn mặt trăng là hưởng thể của mặt trời, cái đồng tính hay cộng nghiệp của cả hai là “thiên thể”, nhưng cái dị của chúng là năng và sở. Như ta nói duyên khởi, là cái này vươn đến cái kia trong lực hút và đẩy, còn ta cho là cái này dựa vào cái kia để tồn tại, tồn tại là sự tương quan, là, ta thấy duyên khởi trên quan điểm liên kết mà không thấy được trường hấp dẫn của chúng. Thuật ngữ paratantra svabhāva, được dịch là “y tha khởi”, có ý nghĩa vươn ra, nội tính hóa, và chu kỳ phát triển này tạo ra một hằng số hấp dẫn trong cả hai cách: đồng và dị. Chẳng hạn, khi ta nói đến con

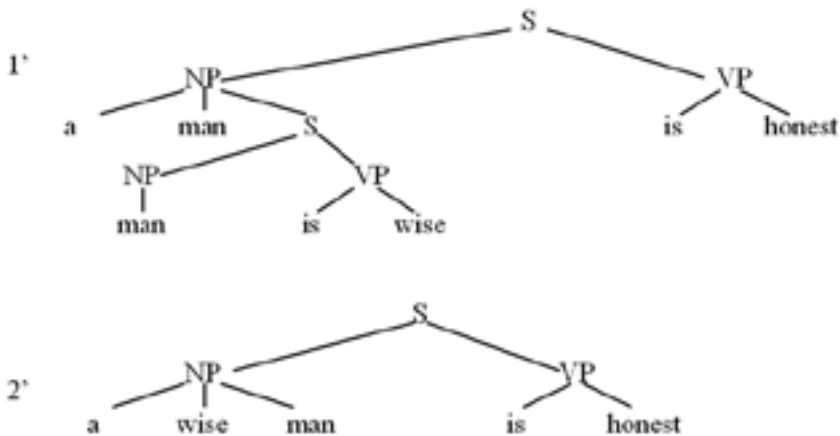
gà là ta nội tính hóa theo danh ngôn thuộc tính về con gà, như cái trứng, quá trình hình thành, quá trình sinh diệt, v.v... và quá trình rút trở lại trong tàng thức. Khi ta nói đến cái trứng thì ta liên tưởng đến các thuộc tính của con gà và quá trình sinh thành của cái trứng, cái khối quỹ đạo này nó vệt ra hai đầu để con gà xuất hiện hay cái trứng xuất hiện—sự va chạm của xúc, thiện ác, âm chủng, v.v... Nhân diệt chính là nhân sinh. Như thí dụ Chomsky đã cho, văn pháp nội tính hóa không phải đơn thuần là ta chèn vào một mệnh đề nào đó, mà thật sự cả hai mệnh đề (sự va chạm của xúc, thiện ác, âm chủng, v.v...) hoặc nhiều hơn nữa là khả năng nội sinh ngôn ngữ của Danh ngôn tập khí. Như trường hợp tâm quá khứ bất khả đắc... tuy nhiên tất cả phải xuất hiện đồng một thời và đồng điểm, tuy hoàn toàn bất khả đắc, nhưng có thể luận suy trên phương diện phóng ảnh của cái tồn tại này, bởi vì ta có thể chứng minh rằng, chúng đồng thời và đồng điểm trong being, nghĩa rằng: “đây là hiện tại của quá khứ, đây là hiện tại của

tương lai. Đây là sự chuyển di hình hài của quá khứ vào hiện tại, đây là chuyển di tương lai vào quá khứ”—sự liên tưởng của chúng ta thần kỳ, đến độ, tất cả thời đồng trụ trên một điểm. Thật vậy, người Hoa xem ý thức như là *“một vị Thánh vĩ đại, san bằng cả trời, vị thánh ấy, biết hộ trì Tam tạng, biết chống lại mọi định hướng của nghiệp và, vị ấy cần được ‘đội mào kim cô’ của ngôn ngữ thanh tịnh nữa. Bởi vì, vị ấy có thể là kẻ phá hoại do tính hiếu động của mình. Vị ấy được Xúc khởi sinh, và hoạt động theo chiều đối lưu của cấu trúc tiềm và hiển thể.”* Chu kỳ sinh và hình học của xúc được

minh họa như sau: ta thấy cái cây là vì lý tính ta đang vươn tới chu cảnh của cái cây, nhưng phần hậu diện của nó là khả tính đệ quy (recursive), theo những trạng thái hay cảnh nội tính của mình, sự liên hệ của nội tính đệ quy phóng ra các tương phần đặc trưng của cái cây. Vậy thì, cái cây, trên mặt nhận thức, nó tồn tại dưới dạng ý niệm và nó còn tồn tại dưới dạng khái niệm hay xúc với các chùm danh ngôn nữa. Nó đồng thời theo cách năng và sở duyên và ta thấy như là có cái trước và cái sau thuộc phạm trù THỜI GIAN, chớ thật ra, lực vươn ra, cũng chính là lực hút vào, như tham sân và si vốn vô thủy vô chung xét như là “tồn tại” vậy. Ta chỉ thấy cái bóng của cái cây, và các khái niệm viền quanh nó, thực tại của cái cây là thực tại của being được phóng ảnh từ tàng thức, và được kết nối từ xúc mạnh nha bằng các điểm hình học vươn dài của cái tôi, trên sự hoàn chỉnh của cộng tri (saṃjñā). Câu-xá cho ta biết rằng, các ảnh tượng, những ám ảnh và các chủng tử sẽ bị sạch tận, trên lộ trình A-la-hán. Tuy



nhiên, sự “tồn tại” ở trạng thái không tồn tại này là gì? Đó lại là một câu hỏi khác của tôn giáo, thuộc về lãnh vực tu hành. Còn xét về mặt ngôn ngữ học hay quá trình diễn ra cho đến khi nó thành ngôn, thì nó phải băng qua quá trình hình học trên cả hai mặt, hữu và vô biểu, được Chomsky minh họa như sau:



(Chomsky / *Linguistic Contributions: Present*)

(còn tiếp)

Chú thích:

1. N.Chomsky: *Linguistic Contributions: Present*.
2. Thức Ālaya (tạng thức) có hai hình thái: kiến phần (dṛṣṭi-aṅga) và tướng phần (lakṣaṇa-aṅga). Tuy nhiên, các chủng tính mà nó chứa nhóm vốn là dạng vô ký ở mặt tiềm thể. Ta nói nó vô ký vì, nó chỉ là quá trình xử lý, thuật ngữ gọi là thức biến (Vijñāpatiṇāma). Trong quá trình chuyển biến, nó tạo nên các năng lực hay các trường thực tại và nó cung cấp chất liệu cho ý thức, ngôn ngữ học gọi là những điểm phóng chiếu của tâm (projection). Khi sát-na sinh diệt, nó tạo nên một môi trường hình học, khiến cho cơ bắp hay thân thể ta hoạt động và di chuyển theo phương hình học. Phương hình học này, tức là các điểm ngôn ngữ nối kết nhau mà Chomsky gọi là: complex idea (ý tưởng phức hợp) tạo thành nhiều bộ phận nằm trong 2 yếu tố theo thiên hướng chúng đồng phân, Có nghĩa là bộ loại nào theo bộ loại đó và nó dần lên từng bộ phận bằng những con tem để ta định vị thế giới và tái sinh vào các thế giới như đã được định vị: Kiến phần và Tướng phần. Kiến phần là bộ phận nhận thức của

tâm pháp, tức là tác dụng của nhận thức. Duy Thức chủ trương có bốn loại tâm pháp bao hàm 5 ý nghĩa, hay gọi là tác dụng năng duyên, là chủ thể nhận thức sự vật với tiềm năng quán sát đối tượng (mà các đối tượng này chỉ là hình ảnh của tâm, tức chủng tử hiện hành). Đối tượng của nhận thức là tướng phần. 1/ *Bộ phận cơ bản của tri kiến* (chứng kiến danh kiến, thuộc về lãnh vực ngôn ngữ). 2/ *Chiếu chiếu danh kiến*. Bộ phận này liên quan đến 6 thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý-cũng thuộc về lãnh vực của ngôn ngữ). 3/ *Năng duyên danh kiến* (chủ thể tạo điều kiện cho sự hiểu biết, nên gọi là kiến); tức là tự chứng phần, chứng tự chứng phần (thuộc về lãnh vực danh ngôn của quá khứ, các liên hệ ngôn ngữ của quá khứ). 4/ *Niệm giải danh kiến*. Vì có bản chất tư duy và lý giải đối tượng, nên gọi là kiến. 5/ *Suy độ danh kiến*. Vì có khả năng suy diễn và phân biệt mọi đối tượng, nên gọi là suy độ. Do tiềm năng kiến phần này mà nó cấu trúc đối tượng thành ngôn ngữ (tướng phần) còn ở dạng tiềm thể, tức là còn ở dạng vô biểu, khi nó phóng chiếu lên bề mặt của thức phân biệt, thì nó thành cấu trúc hiển thể, tức là ta có danh cú, ngữ đoạn... như ở công thức 2. Tướng phần, đây cũng là một loại tác dụng của tâm pháp, tức là bộ phận của đối tượng nhận thức, chỉ cho thể giới ngoại tại ảnh hiện trong tâm với hình thái là các chủng tử di chuyển theo phương hình học (như dạng cây, ở trên). Ảnh tượng này, có thể phân làm 4 loại: 1/ *Thực tướng danh tướng*, vì bản chất của nó là chân thật, nên gọi là chân tướng. 2/ *Cảnh tướng danh tướng*, vì nó có khả năng tạo nên đối cảnh của căn và tâm, nên gọi là cảnh tướng danh tướng. 3/ *Tướng trạng danh tướng*, vì đối tượng này là hình tướng của pháp hữu vi, nên gọi là cảnh tướng. Trong ba loại đối tượng này, bao gồm luôn độc ảnh cảnh và đối chất cảnh. Có nghĩa là nét nghĩa của đối tượng và các thành phần đặc trưng hay thuộc tính của nét nghĩa này. 4/ *Nghĩa tướng danh tướng*, vì nó có ý nghĩa năng thuyên và sở thuyên (cái có thể giải thích và cái được giải thích, nó đồng thể hiện một lúc hai tính chất: năng và sở.)

3. Dấu hoa thị này chỉ cho một câu phái sinh từ nguyên tắc văn pháp ở một phương diện nào đó.

4. Vô biểu (avijñapti). Eng: deep construction. Khi một hành vi có ý hay thức với ý hướng tính của nó được thực hiện bằng thân, khẩu, ý, thì sau hành vi ấy, năng lực của nó sẽ rút xuống tầng thức, hình thành sự hoạt động của chủng tử hay năng lượng của tâm ở dạng tiềm thể và, khi có những điều kiện, chúng sẽ xuất hiện như là kết quả của nghiệp báo luân hồi. Sự tồn tại dưới dạng năng lượng như vậy, chính là sự tồn tại của thức. Nó bao gồm hai mặt: tướng phần và kiến phần, phóng rọi lên mặt nhận thức chúng ta, tạo thành thể giới khách quan. Do vậy, thể giới khách quan, đích thực là thể giới của tâm hay là thể giới ảnh hiện của thức Ālaya.



KINH NGHIỆP BÁO SAI BIỆT

業報差別經

• THÍCH TÂM NHÂN

Dẫn nhập:

Ông lão ăn mày cụt một chân, chống đôi nạng len lõi giữa dòng người, rồi sải nhanh vào cổng chùa Long Sơn (Nha Trang), tìm một chỗ, ngồi xuống; lúc này gần điểm 12 giờ giao thừa, người người đến chùa đốt hương lễ Phật đầu năm ngày một đông. Từ cổng tam quan đến sân chùa cũng khá nhiều người hành khất... Năm ấy, tôi tự hỏi: Lễ nào số phận của họ “mai nở rồi vẫn không thành Tết”? Hay là “Cuộc đời con người như được gọt ra từ một khối đá huyền bí, cho dù có mài giữa đến mấy, những đường vân tiền nghiệp vẫn mãi mãi hiện lên”?

Nhân dịp xuân về, chúng tôi xin giới thiệu đến quý Phật tử kinh “*Nghiệp báo sai biệt*”, như cánh thiệp đầu năm, thay cho một tấm lòng chia sẻ, cảm thông, trải đại bi tâm, gởi đến những mảnh đời nghiệt ngã, nhiều số phận kém may mắn trên khắp dải đất này.

Nguyên văn bản kinh này là “Phật vì trưởng giả Thủ-ca mà nói về nghiệp báo sai khác - Sūtra on the difference of the results of the actions (karma)” (Phật vì Thủ-ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh 佛為首迦長者說業報差別經) 1 quyển, Cư sĩ Cù-đàm Pháp Trí (Gautama Dharmajñāna, quê ông ở thành Ba-la-nại tại Trung Ấn Độ, năm sinh và mất không rõ) dịch vào thời Tùy, trong Đại Chánh quyển 1 thuộc A-hàm bộ, số hiệu 80, trang 891. Bản kinh này giống với kinh “Phân biệt thiện ác báo ứng kinh 分別善惡報應經 - Sukarma-duḥkarma-phalaviśeṣaṇa-sūtra” 2 quyển, Tam tạng Thiên Túc Tai (?-1000, Cao tăng nước Ca-thấp-di-la thuộc Bắc Ấn Độ) dịch vào thời Tống, Đại Chánh 1, số hiệu 81, trang 895.

Toát yếu nội dung kinh:

Một thời đức Phật ở tại vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc, trong nước Xá-vệ. Bấy giờ đức Phật bảo với trưởng giả Thủ-ca, con của Dao-đề-da:

- Nay trưởng giả Thủ-ca! Ta

sẽ nói cho ông nghe về các loại nghiệp báo thiện ác sai khác. Ông hãy lắng nghe và khéo nhớ nghĩ.

- Bạch Thế Tôn! Con xin lắng nghe.

- Tất cả chúng sanh bị lệ thuộc nơi nghiệp, nương vào nghiệp, tùy theo nghiệp của mình mà lưu chuyển. Do nhân duyên đó mà có sự sai khác. Có nghiệp khiến chúng sanh chết yểu, có nghiệp khiến chúng sanh sống lâu. Có nghiệp khiến chúng sanh ít bệnh, hay nhiều bệnh, hoặc đẹp hoặc xấu; hoặc được quả báo có oai thế, sinh trong dòng họ cao quý, hoặc sinh làm người, hoặc đọa địa ngục... hoặc sinh nơi xa xôi hẻo lánh, hay sinh nơi trung tâm quốc gia. Hoặc có nghiệp khiến chúng sanh nghèo mà ưa bố thí, hay giàu mà keo kiệt. Hoặc giàu thường bố thí mà nghèo lại keo kiệt. Hoặc có nghiệp khiến chúng sanh thân được vui mà tâm khổ, hoặc tâm vui mà thân khổ, hay thân tâm đều vui, hoặc thân tâm đều khổ... Đó là lược thuyết về các loại nghiệp báo sai khác ở thế gian.

Này Thủ-ca! Có 10 loại

nghiệp khiến chúng sanh bị quả báo chết yếu: là tự mình sát sanh; hay bảo người khác sát sanh; khen ngợi sự giết; thấy giết vui sướng; muốn tiêu diệt người mình oán ghét; thấy người mình oán ghét bị tiêu diệt lòng vui sướng; làm hư bào thai người khác; dạy người hủy hoại bào thai; xây dựng miếu thờ trời để giết hại chúng sanh; dạy người đánh nhau để hai bên tàn hại.

Có 10 nghiệp khiến chúng sanh nhiều bệnh: là thích đánh đập chúng sanh; khuyên người đánh; khen ngợi đánh, làm cha mẹ buồn; não loạn Thánh hiền, thấy người mình oán bị bệnh trong lòng vui; họ hết bệnh trong lòng mình không vui...

Có 10 nghiệp khiến chúng sanh xinh đẹp, đoan chánh: là không sân; bố thí; thương yêu cha mẹ; tôn trọng Hiền thánh; tu bổ, sơn phết tháp Phật; lau quét chùa; quét dọn đất Tăng; lau quét tháp Phật; thấy người xấu không khinh khi; thấy người đoan chánh biết rõ do nhân đời trước mà được.

Có 10 nghiệp khiến chúng sanh được quả báo sinh vào

dòng họ cao quý: là biết kính cha, mẹ, Sa-môn, Bà-la-môn, tôn trưởng, sư trưởng; thấy bậc sư trưởng cung kính mời ngồi; nghe lời giáo huấn cha mẹ; tôn kính, thọ giáo bậc Hiền thánh; không khinh kẻ thấp hèn.

Có 10 nghiệp khiến chúng sanh bị quả báo nghèo khổ: là tự mình trộm cắp; khuyên người trộm cắp; khen ngợi trộm cắp; thấy trộm cắp vui theo; nương cha mẹ không lo làm ăn; chiếm đoạt tài vật của Hiền thánh; thấy người khác có tài vật tâm không vui; ngăn cản người khác được tài lợi; thấy người bố thí tâm không tùy hỷ; thấy đời đời kém tâm không thương xót.

Lại có 10 nghiệp khiến chúng sanh được quả báo thông minh: là khéo học hỏi với các vị có trí tuệ; rao truyền pháp thiện; nghe và thọ trì chánh pháp; thấy người nói pháp, khen “lành thay!”; ưa nói chánh pháp; thân cận người có trí; hộ trì chánh pháp; siêng tu hạnh “nghe nhiều kinh pháp”; xa lìa tà kiến; thấy người ngu si hung ác không khinh chê.

Lại có 10 nghiệp khiến chúng sanh đọa địa ngục: là



Hàng tượng A-tu-la

thân làm nghiệp ác nặng; miệng nói lời ác nặng; ý nghĩ việc ác nặng; không tin nhân quả; chấp linh hồn bất diệt; chủ trương không có nhân; tin không có nhân duyên tạo tác; không tin có quả báo thiện ác; chấp một bên (không tin nhân quả, hoặc chấp linh hồn bất diệt); không biết báo ân.

Lại có 10 nghiệp khiến chúng sanh bị quả báo làm súc sanh: là thân làm nghiệp ác bậc trung; miệng nói ác bậc trung; ý nghĩ ác bậc trung; từ phiền não tham, sân, si khởi ác nghiệp; chủi mắng chúng sanh; làm đau khổ chúng sanh; cho

vật bất tịnh; hành tà dâm.

Lại có 10 nghiệp khiến chúng sanh làm ngạ quỷ: là thân làm nghiệp ác nhẹ, miệng nói nghiệp ác nhẹ, ý nghĩ nghiệp ác nhẹ; tâm ác; tham nhiều; ganh ghét; tà kiến; quá tham luyến của cải cuộc sống mà mạng chung; đói mà chết, bị khô khát bức bách mà chết.

Lại có 10 nghiệp khiến chúng sanh bị quả báo A-tu-la⁽¹⁾: là thân làm nghiệp ác chút

1. A-tu-la 阿修羅: Skt. Asura, dịch là Phi thiên. Loài này tuy thần thông phước lực không thua gì chư thiên nhưng không được thuần thiện nên gọi Phi thiên (không phải cõi trời), được liệt vào hàng quỷ thần.

ít, miệng nói nghiệp ác chút ít; ý nghĩ nghiệp ác chút ít; có tính cao ngạo; cao ngạo chấp ngã; cao ngạo cho mình hơn người khác hay chưa chứng được quả vị mà cho là chứng; tự cao tự đại; chẳng có đức hạnh gì mà khoe mình là có; người ta hơn mình lại cho mình hơn người ta; đem các thiện căn hướng về Tu-la đạo.

Lại có 10 nghiệp khiến chúng sanh được sanh ở cõi người: là

không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói láo, không nói thù dật, không nói hai lưỡi, không nói lời ác, không tham, không sân, không tà kiến.

Lại có chúng sanh bị quả báo sinh ở nơi xa xôi hẻo lánh, là do không cúng dường bố thí cho Phật, Pháp, Tăng, người trì giới thanh tịnh.

Lại có chúng sanh vừa đọa địa ngục liền được giải thoát là do bỏ điều ác, ăn cần sám hối, không tạo tội nữa, như vua A-xà-thế giết cha, v.v...

Đức Phật liền nói kệ:

*Nếu ai tạo tội nặng
Hết lòng tự trách mình
Sám hối không tạo nữa
Nhỏ hết nghiệp căn bản.*

Lại có nghiệp ban đầu vui kết thúc khổ, là do tâm bố thí không kiên cố, sau hối tiếc, nên sinh ở nhân gian trước giàu sau bị nghèo; đó gọi là ban đầu vui kết thúc khổ.

Lại có nghiệp ban đầu khổ kết thúc vui, là tuy miễn cưỡng bố thí nhưng bố thí rồi thì vui vẻ không hối tiếc, nên sinh ra ban đầu nghèo sau giàu có, sung sướng; đó gọi là ban đầu



Tượng A-tu-la

khổ kết thúc vui.

Lại có nghiệp ban đầu sung sướng kết thúc cũng sung sướng, là có chúng sanh gặp thiện tri thức được khuyên bố thí, hoan hỷ bố thí, kiên cố tu nghiệp bố thí, nên sanh ra giàu có sung sướng, sau cũng giàu có sung sướng.

Lại có nghiệp nghèo mà ưa bố thí, là có chúng sanh trước đã từng bố thí, nhưng không gặp phước điền⁽²⁾, vì không gặp phước điền nên quả báo rất ít. Do nhân đã bố thí nên dù có bản cùng nhưng vẫn hay bố thí.

Lại có nghiệp giàu mà hay bố thí, là có chúng sanh gặp thiện tri thức, tu hạnh bố thí nhiều, gặp được phước điền tốt, nên sinh ra được giàu có và có thể hành bố thí.

Lại có nghiệp nghèo mà tham lam keo kiệt, là có chúng sanh xa lìa thiện tri thức, không

2. Phước điền 福田: Skt. Puṇya-kṣetra, thửa ruộng có năng lực sinh ra phước đức. Vì kính thờ Phật, chúng Tăng, cha mẹ và xót thương cứu giúp những người nghèo khổ, đau ốm thì được phước đức; giống người nông phu gieo trồng trên mảnh ruộng thì được thu hoạch. Cho nên Phật, chúng Tăng, cha mẹ và những người nghèo khổ được gọi là phước điền.

ai khuyên bảo bố thí, do đó mà sinh ra bản cùng mà còn tham lam keo kiệt.

Lại có nghiệp khiến chúng sanh thân an lạc nhưng tâm không an lạc, là người phàm phu có phước.

Lại có nghiệp khiến chúng sanh thân không an lạc nhưng tâm an lạc, là A-la-hán vô phước.

Lại có nghiệp khiến chúng sanh tâm và thân đều không an lạc, là người phàm phu vô phước.

Lại có nghiệp khiến chúng sanh cả thân tâm đều an lạc, là A-la-hán có phước.

v.v...

Đức Phật thuyết pháp xong, trưởng giả Thủ-ca được tín tâm thanh tịnh. Thủ-ca cúi lạy Phật và thưa:

- Con thỉnh nguyện Thế Tôn đến nhà trưởng giả Đao-đề, là cha của con ở thành Xá-bà-đề (Xá-vệ), giúp cha con và tất cả chúng sanh mãi mãi được an lạc.

Đức Phật vì lợi ích mọi người nên im lặng nhận lời.

(Kinh Nghiệp báo sai biệt)

Lời Kết:

Nội dung kinh *Nghiệp báo sai biệt* này tương đồng với kinh *Phân biệt tiểu nghiệp* (Cūḷakammavibhangasuttam), kinh số 135 trong Trung bộ kinh. Trưởng giả Thủ-ca con của Đao-đề-da chính là thanh niên Subha Todeyyaputta (Subha con Bà-la-môn Todeyya) trong kinh Trung bộ.

Thanh niên Subha đến hầu Thế Tôn và hỏi: *“Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, duyên gì giữa loài người, khi họ là các con người, lại có người liệt, người ưu?”*

Thế Tôn dạy: *“Này thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu”*.

Chỉ có đức Thế Tôn là bậc Tuệ giác vô thượng mới vén được bức màn bí ẩn của đời người, hé mở cho chúng ta thấy những hiện tượng hữu hình đều có nguyên nhân vô hình tạo tác. Bằng lý trí phàm phu, với những giác quan nhục thể như chúng ta làm sao thấu triệt cùng

tận nghiệp lực của chúng sanh muôn vàn dị biệt sai khác?!

Vậy nghiệp là gì mà đức Phật nói với trưởng giả Thủ-ca: *“Tất cả chúng sanh bị lệ thuộc nơi nghiệp, nương vào nghiệp, tùy theo nghiệp của mình mà lưu chuyển...”*?

Nghiệp là do tác ý (manaskāra), do tư tâm sở (cetanā – ý chí) tạo tác, tức là hành vi của việc làm (thân) và lời nói (khẩu) đều do lực đẩy của tâm tác động, nếu hướng đến thiện thì gọi là thiện nghiệp, hướng đến ác gọi là ác nghiệp. Và những hành vi thiện ác đó không bao giờ mất đi sau khi thọ mạng con người kết thúc, nó trở lại huân tập vào tâm, Duy Thức Học gọi là hạt giống (chủng tử) hay tập khí, công năng. Hạt giống hay công năng này nó luôn luôn tồn tại từ trạng thái này qua trạng thái khác, *“như con tằm hóa thành nhộng, nhộng biến thành con ngài, biến thái như nhau liên tục”*, thuyết ấy Phật giáo gọi là luân hồi hay tái sanh. Như vậy nghiệp là đời sống, là nhân quả, là một chuỗi diễn tiến liên tục từ đời sống quá khứ đến hiện

tại, từ hiện tại đến tương lai.

Cho nên trong kinh đức Phật dạy rõ, mỗi mỗi quả báo của chúng sanh đều do nhân tốt, nhân xấu hay nghiệp thiện, nghiệp ác của mình tạo ra, thọ lãnh một cách thỏa đáng. Đồng thời đứng về phương diện giá trị luân lý mà nói, còn có nhân quả dị loại (khác loại), tức là thay vì người sống gây nhân hung ác giết hại sanh mạng, thì kiếp sau phải bị quả là tánh tình hung ác, thế sao lại chết yểu? Hay người có tánh tham lam ăn cắp, kiếp sau phải bị quả báo sống với tánh đó, thế sao nghèo khổ? Vì nghiệp, một mặt tích cực hiển hiện những quả tương tự như chính nó, mặt khác lại thể hiện quả thưởng phạt. Cũng thế, các vị A-la-hán tuy đã đoạn tận vô minh và ái dục (nguồn gốc của nghiệp), không tạo nghiệp mới nhưng vẫn chịu những nhân đã gieo trong quá khứ, nên đức Phật dạy: *“Lại có nghiệp khiến chúng sanh thân không an lạc nhưng tâm an lạc, là A-la-hán vô phước.”* Như Tỳ-kheo Ưu-ba-tiên-na lúc ngồi thiền định bị rắn cắn, chốc lát nọc độc lan khắp cơ thể, nhưng sắc diện của

ông vẫn bình thường, vì ông đã liễu ngộ lý vô ngã. Ông ung dung bình thản mà chết.

Vậy “Nghiệp” là tâm, “Tâm” là nghiệp; “Tâm dẫn đầu các pháp, tâm làm chủ tạo tác, nói năng hay hành động, với tâm niệm thanh tịnh, hạnh phúc liền theo sau, như bóng không rời hình”. Tâm cũng được đức Phật ví như con trâu trong phẩm “*Phóng ngư*” kinh Tăng nhất a-hàm, Phật dạy: Người chăn trâu biết được hình tướng của mỗi con trâu trong đàn trâu của mình, thì Tỳ-kheo cũng phải biết hành động của thân, miệng, ý, hành động nào đáng làm và hành động nào không đáng làm. Người chăn trâu biết bền tốt cho trâu qua sông, thì Tỳ-kheo cũng phải biết bền bờ tốt để đưa tâm qua.

Năm nay là năm con trâu (Kỷ Sửu), con trâu lại đến với mọi người, như nhắc nhở mọi người phải biết hình tướng của mỗi con trâu trong đàn trâu của mình. Và hãy chọn bền bờ hạnh phúc để đưa “trâu” mình qua sông mê cuộc đời. ■



Hai kênh VTC1, VTC2 xem qua bộ giải mã kỹ thuật số do Bưu chính Viễn thông thực hiện - hai kênh đầu tiên của chủ trương xã hội hóa truyền hình tại VN (truyền hình nằm ngoài hệ thống nhà đài). Ảnh: Như Hùng

“XÃ HỘI HÓA” HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH và bước đi cần thiết của Phật giáo trong giai đoạn mới của truyền thông tại Việt Nam

● MINH THẠNH

Không những đây là thời cơ, mà đồng thời nó còn là thách thức đối với Phật giáo Việt Nam.

TỪ MỘT BẢN TIN TRÊN BÁO DÂN TRÍ

Báo Dân Trí điện tử, thứ hai ngày 12/05/2008 – 8:56 AM, có đăng một tin khá bất ngờ:

“Sóc Trăng: Truyền hình tà đạo qua vệ tinh” (Dân Trí).

Vụ việc xảy ra vào ngày 10/05, khi lực lượng nghiệp vụ

- Công an tỉnh Sóc Trăng phát hiện một số đối tượng sử dụng thiết bị thu từ vệ tinh trái phép để thu chương trình truyền hình “Thanh Hải Vô thượng sư”.

Thông tin ban đầu cho biết: ngày 10/05, công an tỉnh Sóc Trăng đã bắt quả tang một số đối tượng sử dụng bộ giải mã tín hiệu thu từ vệ tinh (dùng để thu chương trình đài truyền hình Thanh Hải Vô thượng sư trái phép) tại ấp An Ninh, xã An Lạc, huyện Kế Sách, tỉnh

Sóc Trăng.

Lực lượng chức năng tạm giữ hai bộ giải mã tín hiệu từ vệ tinh, 03 tivi, 03 đầu đĩa và một số ảnh tài liệu tuyên truyền đạo Thanh Hải [...]

Cơ quan CSĐT đã tạm giữ, phân loại xử lý 51 người, trong đó có 28 người trong tỉnh, 23 người ngoài tỉnh “Thanh Hóa”

“Đạo” Thanh Hải vô thượng sư đã có đài truyền hình riêng, phát qua vệ tinh và internet từ lâu, nhưng chúng tôi không dám đề cập đến, vì e là lại đi giới thiệu cho đài này chẳng! Nay khi báo điện tử Dân Trí đã đưa tin rộng rãi về sự việc có người xem, nên chúng tôi mới đặt vấn đề.

Nhưng thật ra, đài truyền hình Thanh Hải vô thượng sư đã tự quảng cáo cho họ tại Việt Nam từ lâu, bằng nhiều hình



Hội xướng "Phật giáo Việt Nam" GDPT Từ Tân (theo phatgiaovn)

thức như:

Thông báo tại các quán ăn chay do tín đồ đạo này mở ra làm điểm thông tin cho việc truyền đạo của họ.

Phát tờ rơi cổ động việc ăn chay và trang web liên hệ việc ăn chay. Vào trang web này sẽ có chỉ dẫn tường tận về việc thu đài truyền hình của Thanh Hải vô thượng sư.

Đăng quảng cáo cổ động việc ăn chay có trang web liên hệ trên báo chí, tương tự như trên.

Đó là các hoạt động giới thiệu đài truyền hình Thanh Hải vô thượng sư ở mặt công khai. Còn việc giới thiệu ngầm kiểu ủ tạt, gởi thư riêng... thì không thể kể xiết.

Báo điện tử Dân Trí đưa tin có đến 51 người liên hệ đến vụ việc xem đài truyền hình Thanh Hải vô thượng sư, nghĩa là đây là một vụ xem tập thể. Nếu là thu cá nhân thì chắc chắn khó mà phát hiện và chắc chắn hiện tại số người thu xem cá nhân cũng không phải nhỏ, vì chi phí cho thiết bị thu nhập từ Trung Quốc giá chỉ khoảng 500000 đồng!

ĐẾN THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CHO PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nói thách thức là vì “tà đạo” đã có đài truyền hình riêng phát sóng toàn thế giới bằng tiếng Việt, đã có khán giả trong nước tiếp cận. Trong khi đó, “chánh đạo” lại chưa sử dụng đến phương tiện truyền thông có hiệu quả là truyền hình quảng bá (broadcast) trong việc hoằng pháp. “Đạo” Thanh Hải đang trong thế phân hóa tín đồ của đạo Phật vào con đường riêng. Việc đài truyền hình của họ phủ sóng toàn thế giới, trong đó có Việt Nam, sẽ đưa đến hậu quả khó lường. Họ tập trung một số người đồng đạo như thế để xem đài không phải vì tín đồ của họ không có phương tiện thu sóng riêng, mà chúng tôi nghĩ là họ đang dùng truyền hình để hành lễ tập thể, mà vị chủ lễ đang ngồi trong phim trường truyền hình tại Mỹ để chủ trì cuộc lễ đối với tín đồ trên toàn thế giới.

Như vậy, việc Phật giáo Việt Nam có cần thiết phải có một kênh truyền hình riêng không

còn là chuyện để lựa chọn hay không nữa mà nó đã chuyển sang một thách thức. Phật giáo Việt Nam không thể không có một kênh truyền hình riêng và hơn thế nữa, không thể có chậm hơn được nữa, vì tình thế đã trở nên cấp bách.

“Đạo” Thanh Hải vô thượng sư không được phép hoạt động tại Việt Nam. Nhưng với phương tiện truyền hình vệ tinh, một loại công nghệ truyền hình không biên giới thì hoạt động của đạo này có thể có mặt 24/24 trên màn hình Tivi của mỗi hộ gia đình. Từ đó, có thể găm nhám từng mảng tín đồ Phật giáo.

Nếu trước đây chỉ một vài năm mà đặt vấn đề Phật giáo Việt Nam có kênh truyền hình riêng thì quả là nói chuyện chiêm bao. Nhưng hiện nay, với chủ trương xã hội hóa hoạt động truyền hình, thì khả năng Phật giáo Việt Nam có kênh truyền hình riêng, phủ sóng toàn quốc và ra cả nước ngoài đã là trong tầm tay.

Qua thực tế, chúng ta thấy hoạt động xã hội hóa truyền hình đang phát triển mạnh. Trước

đây, hoạt động truyền hình chỉ là một hoạt động giới hạn trong chỉ các đài Trung ương và địa phương, thì nay hoạt động đó đã được mở rộng. Trước tiên là công ty doanh nghiệp nhà nước cũng có đài truyền hình như hệ thống truyền hình kỹ thuật số của Tổng công ty truyền thông đa phương tiện Việt Nam VTC, có đến 26 kênh phát toàn quốc, trong đó có 41 kênh do VTC thực hiện chương trình.

Xã hội hóa được hiểu là các đài truyền hình có thể liên kết với tư nhân trong hoạt động truyền hình, trong đó nhà nước giữ vai trò chính yếu, chủ động và kiểm soát. Tư nhân, đoàn thể, doanh nghiệp có thể tham gia ở một số công đoạn hoạt động truyền hình. Điều này đang diễn ra trong thực tế và sắp tới sẽ được luật hóa (có thể tham khảo dự thảo luật Báo chí sắp đệ trình Quốc hội). Chúng ta có thể hình dung hoạt động truyền hình như hoạt động xuất bản, nơi tư nhân đã tham gia liên kết, hoạt động xã hội hóa đã diễn ra mạnh mẽ gần 20 năm qua. Tất cả kinh điển và những tác phẩm trước tác, dịch thuật

của Phật giáo Việt Nam đều được xuất bản bằng phương thức liên kết trong hoạt động xã hội hóa này. Nay phương thức liên kết, xã hội hóa như trên đã phát triển đến lãnh vực truyền hình.

Xã hội hóa hoạt động truyền hình là hoạt động toàn phần hay cũng có thể là hoạt động bộ phận.

Ở hoạt động cấp bộ phận, Phật giáo chúng ta đã tham gia liên kết thực hiện các chương trình truyền hình, đóng góp kinh phí thực hiện các chương trình truyền hình vào dịp Phật đản hàng năm, nhận được sự tài trợ từ các doanh nghiệp. Chương trình được phát sóng trên các kênh Trung ương và địa phương. Chương trình vẫn do ê kíp kỹ thuật của các đài thực hiện. Phía Phật giáo phụ trách nội dung. Cấp xã hội hóa này rất phổ biến.

Cấp xã hội hóa truyền hình thứ hai trong thực tế là cấp chương trình do các đơn vị doanh nghiệp, công ty truyền thông tư nhân thực hiện, đài truyền hình duyệt nội dung và phát sóng theo những hình thức

liên kết thích hợp trong hoạt động quảng cáo. Nhờ phương thức xã hội hóa này mà phim truyện Việt Nam được trình chiếu với thời lượng ngày càng gia tăng trên các kênh truyền hình trong nước. Phật giáo Việt Nam chúng ta chưa có hình thức liên kết này với các đài truyền hình.

Cấp độ xã hội thứ ba, toàn phần, là các đài truyền hình liên kết không hơn đơn vị chương trình, mà trên đơn vị kênh sóng. Trên các mạng truyền hình cáp, truyền hình số và cả trên hệ truyền hình quảng bá analog cũng đã có các kênh xã hội hóa (Today Tivi, Let's Viet, SNTV...), công ty truyền thông tư nhân thực hiện. Các kênh truyền hình xã hội hóa đang trên đà gia tăng. Theo chúng tôi, đây là hình thức mà Phật giáo Việt Nam có thể tham gia để ra đời kênh truyền hình riêng của Phật giáo Việt Nam. Các chùa có khả năng nên tính ngay đến hướng phát triển này.

Cũng cần thấy rằng một số đơn vị tư nhân cũng đã liên kết với đài truyền hình đưa các chương trình Yoga lên sóng

truyền hình.

Về phía các đài truyền hình, việc thực hiện các chương trình Phật giáo đã là chuyện quen thuộc, nhất là trong dịp Đại lễ Vesak 2008, Đại lễ kỷ niệm 700 năm ngày Đức Vua – Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập Niết-bàn...

Nếu các chùa có bộ phận chuyên trách, thì việc đẩy mạnh liên kết, thực hiện kênh truyền hình Phật giáo theo phương thức xã hội hóa là điều trong tầm tay chúng ta.

Vấn đề đặt ra từ thực tế không cho phép chúng ta chậm trễ được nữa trong việc hoằng pháp bằng phương tiện truyền hình. Chắc chắn Phật giáo chúng ta sẽ nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ và tích cực từ các đài truyền hình. Vì ngoài mong muốn liên kết phát triển các kênh xã hội hóa, mang lại nguồn thu và sự phong phú đối với các kênh truyền hình, chắc chắn không ai muốn thấy việc chỉ có đài truyền hình “tà đạo” phát đi toàn thế giới mà không có một đối trọng.■

Nguồn Xuân

• THƯ CƯU – NHẬT UYỂN

1.

Giọt nước sao mai hiện
Suối nguồn bỗng tràn dâng
Nắng nguyên xuân mở lối
Con đường là bước chân.

2.

Đưa tay hái nụ sao trời
Lung linh năm ngón sương ngời nào hay
Thông ngàn gió núi đầy vai
Tóc ta là sợi trắng dài suốt đêm
Rừng khuya suối bước lênh đênh
Nắng ru bọt biển mộng mênh hoa tràn
Bàn chân suốt xứ mơ tan
Đóa mai nhành trúc ngời vang bóng hình
Nụ cười khép mở lung linh
Nắng ru máu lệ tự tình trong tim
Nguồn xuân ai mãi đi tìm
Trời xanh như ngọc lặng im giữa lòng.



Con Trâu trong Phật pháp

• TÂM MINH

Kính thưa quý vị và các bạn,

Nhân mùa Xuân Kỷ Sửu sắp về, chúng ta sẽ cùng nhau nói chuyện “*Con Trâu trong Phật pháp*.”

Trước hết, xin giới thiệu đến quý vị và các bạn những câu hỏi đáp của các bậc đại sư, câu nào cũng đáng đáng tới “con trâu” được trích từ “*Truyện Đăng Lục*”:

Phước Châu Đại An hỏi:

- Tôi khao khát hiểu pháp Phật, đó như cái gì?

Bách Trọng đáp:

- Hệt như cỡi trâu tìm trâu

**

Hỏi: Hiểu rồi thì như thế nào?

Đáp: như người cỡi trâu về nhà

**

Hỏi: Rồi làm sao giữ cho trước sau khế hợp?

Đáp: Như người chẵn trâu cầm roi giữ trâu mình đừng phạm đến lúa mạ của người.

*

Kính thưa quý vị và các bạn,

Đạo Phật dạy người Phật tử cách điều phục Tâm của mình cho nên Tâm được ví với con Trâu hoang và sự điều Tâm tức là làm thế nào để “cột trâu”. Người nông phu muốn trị con trâu, phải dùng roi vọt, cũng như muốn điều phục Tâm mình, người Phật tử chúng ta phải quy y, giữ giới, phát tâm Bồ-đề, v.v... Chương trình tu học Phật pháp của hàng huynh trưởng GDPT có hai tài liệu liên hệ sự huấn luyện Tâm với phép Chẵn Trâu, đó là kinh *Di giáo* và *Thập mục nguưu đồ* (10 bức Tranh Chẵn Trâu). Trước khi

mời quý vị và các bạn theo dõi cuộc nói chuyện của các huynh trưởng quen thuộc A, B và C về đề tài Phật pháp này, xin kính chúc quý vị và các bạn cùng gia đình hưởng một mùa Xuân Di Lặc hoan hỷ.

A: Chào các bạn! Đề tài sinh hoạt của chúng ta hôm nay là gì?

B: Là kinh *Di giáo* và *Thập mục nguưu đồ*, tức 10 bức tranh chẵn Trâu.

C: Mình nghĩ rằng đó là cách huấn luyện Tâm của mình để cho nó đừng quên cái thói “tâm viên ý mã”.

A: Hiểu rồi, như vậy mình bắt đầu nha! Các bạn có biết đức Phật dạy cái này cho ai không?

B: Thì trước hết là dạy cho các tỳ-kheo đệ tử của Ngài, sau là dạy cho hàng Phật tử chúng mình chứ ai nữa!

C: Mình biết bạn A muốn nói là Phật dạy pháp chẵn trâu trong kinh nào phải không? Kinh *Phóng nguưu* hay *Mục nguưu đồ*!

A: Phải rồi, chúng ta đi vào chi tiết nha: trong kinh *Phóng nguưu*, đức Phật dạy về nghệ

thuật chẩn trâu, hay điều phục Tâm. Ngài cho biết người khất sĩ giỏi là người phải biết và phải làm những điều một người mục đồng hay một em bé chăn trâu phải làm, các bạn có nhớ là mấy điều không?

B: Hình như là 10 hay 11 điều gì đó, thì chúng ta cứ kể ra là xong ngay, mình kể trước và chúng ta luân phiên kể nha! Nếu người mục đồng nhận ra được trâu của mình thì người tu hành cũng phải biết nhận ra những yếu tố tạo nên sắc thân của mình.

C: Nếu người mục đồng nhận diện được con Trâu của mình trong đàn trâu thì người xuất gia cũng phải nhận diện được những hành động nào của thân, miệng, ý là thiện, nên làm và những hành động nào là bất thiện, không nên làm.

A: Nếu người mục đồng biết tắm rửa cho Trâu thì người xuất gia cũng phải biết gột rửa khỏi thân tâm mình những tham dục, sân hận, và si mê.

B: Nếu người mục đồng biết chăm sóc các vết thương của Trâu thì người xuất gia cũng phải biết hộ trì sáu căn của mình

là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý khi tiếp xúc với sáu trần, để sáu trần không thể lung lạc được.

C: Nếu người mục đồng biết cách un khối lên để Trâu khối bị muỗi đốt thì người xuất gia cũng phải biết đem giáo lý giải thoát dạy cho những người chung quanh mình để họ tránh được những khổ đau phiền muộn.

A: Nếu người mục đồng biết tìm đường đi an toàn cho Trâu thì người xuất gia cũng phải biết tránh những con đường dẫn tới danh lợi, sắc dục, quán rượu, hý trường...

B: Nếu người mục đồng biết thương yêu Trâu thì người xuất gia cũng phải biết quý trọng những niềm an lạc do thiền định đem tới.

C: Nếu người mục đồng biết tìm bến tốt cho Trâu qua sông thì người xuất gia cũng phải biết nương vào bốn chân lý cao thượng để đến bến bờ giải thoát.

A: Nếu người mục đồng biết tìm chỗ có cỏ non và nước uống cho Trâu thì người xuất gia cũng phải biết Tứ niệm xứ là mảnh đất tốt nhất để đi đến

giải thoát.

B: Nếu người mục đồng biết bảo trì những vùng thả Trâu không làm tổn hại môi trường nuôi Trâu thì người xuất gia cũng phải cần trọng trong việc giao tiếp với quần chúng và thu nhận cúng dường.

C: Nếu người mục đồng biết dùng những con Trâu lớn làm gương cho những con Trâu con thì người xuất gia cũng phải biết nương vào đức hạnh và kinh nghiệm của những bậc Thầy đi trước.

A: Nếu người mục đồng không biết cách trị những vết thương bị nhiễm trùng của Trâu thì Trâu có thể lên cơn sốt rồi lăn ra chết. Cũng vậy, sự tu học của người xuất gia nếu không đi theo Chánh đạo thì cũng sẽ bị các độc tố tham, sân, si phá hoại toàn bộ sự nghiệp tu hành của mình.

B: Như vậy là ACE mình đã kể ra được 12 điều mà người xuất gia có thể bắt chước người mục đồng nhưng không phải để chăn trâu ngoài đồng cỏ mà chính là chăn con Trâu (Tâm) trong lòng mình.

C: Vậy còn “phép chăn Trâu”

được vẽ thành 10 bức họa gọi là “Thập mục ngư đồ” (TMNĐ) là như thế nào hỡi các bạn?

A: Cũng vậy, ở đây con Trâu chính là cái Tâm hoang sơ và “chăn Trâu” tức là phương pháp “hàng phục vọng Tâm và an trú chơn Tâm” như câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề trong kinh Kim-cang thôi. TMNĐ là bộ tranh vẽ lại quá trình tu tập công phu của người học Đạo từ khi chiến thắng bản năng mình, rồi thanh lọc Tâm để cuối cùng đến được sự tự tại vô ngại.

B: Để mình nói rõ hơn một chút nha: Thật ra có nhiều bộ Tranh lắm, của nhiều tác giả, nhưng có thể xếp vào hai loại: Tranh theo khuynh hướng Đại thừa và tranh theo khuynh hướng Thiền tông.

C: Vậy bạn A nói cho mình nghe về tranh TMNĐ theo khuynh hướng Đại thừa còn bạn B sẽ nói về tranh TMNĐ theo khuynh hướng Thiền tông nha! Mình thật lơ mơ về 10 bức tranh TMNĐ này.

A: Tranh loại nào cũng có 10 bức họa, mỗi bức có một bài tụng bằng thơ bốn câu và một bài chú giải bằng văn xuôi.

Tranh Đại thừa thì vẽ con Trâu Đen, lần lượt qua các bức họa, Trâu đen trở thành trắng dần dần, trắng từ đầu dần đến mình rồi cuối cùng trắng đến chót đuôi. Đó là tượng trưng cho pháp tu Tiệm, nghĩa là nhờ công phu tu tập lâu ngày đi lần tiến lên từng bậc thang giác ngộ.

B: Tranh Thiền tông thì có loại vẽ Trâu trắng, có loại vẽ Trâu đen; nhưng dù trắng hay đen, con Trâu trong tranh Thiền vẫn giữ một màu đó xuyên qua những giai đoạn biến chuyển; đó là pháp tu Đốn. Đốn giáo dạy rằng thành Phật là thành ở nội Tâm, thành ngay tức khắc chứ không thành Phật từ từ, đó là hai quan điểm khác nhau của hai bộ Tranh TMNĐ Đại thừa và Thiền tông.

C: Bạn A có thể cho xem bảng đối chiếu hai loại Tranh Đại thừa và Thiền tông?

A: Mình ghi ra đây cho bạn coi nha:

Tranh Đại Thừa

1. Chưa Chấn
2. Mới Chấn
3. Chịu phé
4. Quay đầu
5. Vâng chịu
6. Không ngại
7. Tha hồ
8. Cùng quen
9. Soi riêng
10. Dứt cả hai

Tranh Thiền Tông

1. Tìm Trâu
2. Thấy dấu
3. Thấy Trâu
4. Được Trâu
5. Chấn Trâu
6. Cỡi Trâu về nhà
7. Quên Trâu còn người
8. Người Trâu đều quen
9. Trở về nguồn cội
10. Thông tay vào chợ.

B: Đối với tranh Đại thừa, bốn bức đầu là giai đoạn của Giới, tiếp theo là Định; Tâm định là hết ngã chấp nhưng còn Pháp chấp. Ngang đây là phần tu chứng của hàng Tiểu thừa (chư vị Thanh văn và Duyên giác) được diễn đạt bằng hai bức tranh 6 và 7; tiếp theo là cảnh giới của Bồ-tát (hai bức tranh 8 và 9). Cuối cùng là vào cảnh giới Phật, viên dung vô ngại không còn gì để nói, được diễn đạt bằng một vòng tròn (số 10).

C: Nhưng bên phía tranh Thiền tông thì bức tranh “Cùng quen”

cũng được vẽ bằng một vòng tròn mà chưa kết thúc, đó chưa phải là cảnh giới Như Lai sao?

A: Bạn quên rằng mục tiêu của Thiền không phải là vào Niết-bàn mà là “thông tay vào chợ”, nghĩa là phải đạt đến cảnh giới “hoa sen trong bùn” hay “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” giống như ngài Duy-ma-cật vậy đó.

B: Đúng vậy, nhờ đó chúng ta thấy rằng chúng sanh lang thang như chú mục đồng đi tìm Trâu mà không thấy dấu vết; còn Bồ-tát cũng lang thang trong chốn bụi đời nhưng an nhiên tự tại và không bị nhiễm ô, như mục đồng đã xong việc, thông tay vào chợ rong chơi.

C: Vậy còn kinh *Di giáo* cũng có nói về Chăn Trâu phải không?

A: Kinh *Di giáo* thì có một đoạn đức Phật dạy các vị tỷ-kheo như thế này: “*Các ông phải canh giữ Tâm của mình y như chăn Trâu, luôn cầm roi canh chừng, không để cho nó có cơ hội buông lung phạm vào lúa mạ của người ta.*” Ngoài ra trong kinh đức Phật còn dạy rất nhiều phương pháp thanh lọc,

huân luyện Tâm, v.v... khác nữa.

B: Vậy là chúng ta cũng đã nói được nhiều về con Trâu đối với việc tu tập rồi phải không?

C: Phải rồi, rất cảm ơn các Bạn nhân dịp Xuân về mà cho mình biết về *Thập mục ngư đồ*, lâu nay nghe hoài mà chưa được thấy, bữa nay vừa được thấy vừa được nghe.

A: Nhưng sự hiểu biết của chúng mình còn non yếu lắm, chúng ta cần phải học thêm nhiều nữa mới hiểu được 10 bức Tranh Chăn Trâu một cách sâu sắc.

B: Đồng ý, vì công việc hằng ngày của chúng ta không phải là đang chăn trâu hay sao?

C: Đúng vậy, Phật pháp thật rất quý vì đem áp dụng vào cuộc sống hằng ngày, chúng ta thấy có rất nhiều lợi ích cho mình và cho mọi người chung quanh.

A: Như vậy là tốt rồi, nhập gia tùy tục! Sắp đến New Year, mình làm như mọi người, chúc các bạn và gia đình Happy New Year 2009 nha! Tạm biệt!

B và C: Happy New Year! Tạm biệt! Tạm biệt!■



BÂY GIỜ, THỬ TÌM HIỂU VỀ THƠ.

Về thơ, chỉ có 32 bài và 03 đoạn phiên ⁽¹⁾ tìm kiếm được thì quả là không nhiều. Người ta nói rằng *thơ văn ngài là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm quan triết học và cảm quan thế sự, có tinh thần lạc quan, yêu đời, tấm lòng vị tha của một nhân cách cỡ lớn và sự rung động tinh tế, lòng yêu tự do thích thắng của một nhà nghệ sĩ. Ở đây cũng thể hiện sự hòa hợp khó chia tách giữa một ngòi bút vừa cung đình vừa bình dị, dân dã, có cả những kiến thức sách vở uyên*

1. Theo toàn tập TNT của GS. LMT.

bác với sự từng trải lịch lãm.⁽²⁾

Bình như vậy quả là tuyệt; là quá trân trọng một nhà thơ lớn, một nhà nghệ sĩ lớn của dân tộc! Tuy nhiên, có ai ngờ rằng, nhận xét ấy vô tình đã đánh mất một phần nào giá trị minh triết và giá trị thiền học ẩn tàng trong thơ của tác giả. Thơ Trúc Lâm đại sĩ không có chỗ nào là *cảm quan triết học* cả, có chăng là *cảm quan thiền học*. Dĩ nhiên, có triết học, nhưng triết học ấy đã bị lặn chìm, mất dấu; lý trí phân tích, suy luận cũng vắng mặt. *Cảm quan thế*

2. Thơ văn Lý Trần II, tr. 452.

sự ư? Cũng không thấy. Nó có thể có nỗi buồn (*Đêm 11 tháng 2, Tây chinh*), có thể thương xót người thiếu phụ (*Khuê oán*), có thể có những tứ thơ khách sáo, xã giao với sứ Tàu - nhưng nhất định không phải là chuyện thể sự, việc đời! Lại nữa, ta phải hiểu rằng, sau khi cả ba phương Bắc, Tây, Nam gươm giáo lặng, Hương Vân đầu-đà trở lại Yên Tử với cảnh tiên, tâm Phật rồi; thì dường như ngài không còn một chút dính mắc gì nơi trần thế nữa: *Trói buộc gì đâu, tìm giải thoát? Không phàm, hà tất kiếm thần tiên? Vượn nhàn, ngựa mỏi, người thêm lão. Như cũ, am mây, một chông thiền!* Tiếp theo, *Phải, trái, niệm rơi hoa buổi sớm. Lợi, danh lòng lạnh trận mưa đêm. Rụng hoa, tạnh hạt, non yên tĩnh. Còn tiền xuân tàn, một tiếng chim!*⁽³⁾ Ý niệm về chuyện phải trái nó rơi theo hoa buổi sớm rơi. Cái tâm

về lợi danh nó lạnh ngắt giống như trận mưa lạnh ngắt đêm rồi! Và ngay chính cái rơi, cái lạnh ấy cũng không còn nữa, nó rụng, nó tạnh hết rồi, chỉ còn non yên tĩnh mà thôi. Cái non yên tĩnh ấy, có một tiếng chim vừa hót lên, nó đang tiền xuân đấy! Thật là tuyệt! Kín đáo, ý vị, thi vị, thiền vị đến thế là cùng! Hoặc: *Chim hót khoan thai khóm liễu hoa. Bóng thềm nhà vẽ mây chiều qua. Việc đời, khách đến, không buồn hỏi. Cùng tựa lan can ngắm biếc xa.*⁽⁴⁾ Không những việc đời không buồn hỏi - mà cả trăm việc, ngàn việc cũng như thế: *Muôn việc nước xuôi nước. Trăm năm lòng hỏi lòng.*⁽⁵⁾ Người tu thiền thì chỉ nên quán cảnh, quán muôn việc, lắng nghe tâm, tâm ngữ tâm⁽⁶⁾ mà thôi! Đúng là hiển ngữ rạch ròi! Còn lạc quan, yêu đời thì tôi chẳng thấy. Lạc quan, yêu

3. *Thùy phọc cánh tương cầu giải thoát. Bất phàm, hà tất mịch thần tiên. Viên nhàn, mã quyền, nhân ung lão. Y cưu, văn trang nhất tháp thiền. Thị phi niệm trực, triều hoa lạc. Danh lợi, tâm tùy dạ vũ hàn. Hoa tận, vũ tình, sơn tịch tịch. Nhất thanh đề điệu hựu xuân tàn!* (*Sơn phòng mạn hứng*)

4. *Dương liễu hoa thâm diệu ngữ trì. Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi. Khách lai bất vấn nhân gian sự. Cộng ý lan can khán thủy vi.* (*Xuân cảnh*).

5. *Vạn sự thủy lưu thủy. Bách niên, tâm ngữ tâm...* (*Đặng Bảo đài sơn*).

6. Quán tâm, quán pháp của thiền Tứ niệm xứ.

đời là tốt ư? Nó có tốt hơn *nhìn đúng chân tướng của sự vật*, của muôn pháp không? Phật ôi! Có *lạc* thì phải có *bi*, có *yêu* thì phải có *ghét*! Đức đại sĩ của chúng ta sao lại còn phải khò khò lưng, cúi đầu trong cái tròng *nhị nguyên* buộc ràng khốn khổ ấy? Xin thưa, thơ ngài chẳng *lạc quan*, chẳng *bi quan*; đa phần là nói thực, thấy thực, nghe thực, nghĩ thực; nhưng cái *thực cảnh*, *thực tâm* ấy đã được chất lọc qua cảm xúc tinh tế của nghệ thuật, của thiền tâm! Ta hãy nghe một vài. *Khói thu, lạnh lẽo mái chùa xưa. Hiu quạnh, câu thuyền, chuông vắng đưa. Nước sáng, non yên, âu trắng lượn. Mây nhàn, gió lặng, đổ cây thưa!* ⁽⁷⁾ Chúng ta để ý: Nước **sáng**, non **yên**, gió **lặng**, mây **nhàn...** thì sẽ hiểu được cái dụng ý của tác giả. Thế đấy, thực là *thơ thiền* thì không cần sử dụng ngôn ngữ kinh điển khô khan hoặc khái niệm trừu tượng của lý trí đã

7. *Cổ tự thê lương thu ái ngại. Ngư thuyền tiêu sắt mộ chung sơ. Thủy minh, sơn tĩnh, bạch âu quá. Phong định, vân nhàn, hồng thụ sơ. (Lạng châu văn cảnh).*

sự! Bài khác: *Đèn soi nửa cửa, sách đầy giường. Khí lạnh sân thu, rỏ giọt sương. Thức dậy, mơ hồ chày đập áo. Trên cành hoa một, ánh trăng vương* ⁽⁸⁾. Hai câu đầu là thực, tả thực; câu ba là âm thanh ở xa vọng lại, đã đi vào tâm. Câu bốn, chụp bắt ngay được cái *thực tại hiện tiền*: *Trên cành hoa một, ánh trăng vừa lên* (nguyệt lai sơ)! Tác giả không cần nói, *đương xư tức chân* như kinh Đại niệm xư mà vẫn chụp bắt được cái đang là, cái như thị! Thêm một bài nữa. *Xóm trước, làng sau tựa khói lồng. Bóng chiều nửa có, nửa đường không. Đi trong tiếng sáo, trâu về hết. Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng* ⁽⁹⁾. Thật khó mà biết được tác giả có gởi gắm, gởi ghém toàn bộ tư tưởng của bài kệ Hữu cú, vô cú ⁽¹⁰⁾ siêu tuyệt có, không,

8. *Bán song đăng ảnh mãn sàng thư. Lộ trích thu đình dạ khí hư. Thủy khứi châm thanh vô mịch xư. Một tề hoa thượng, nguyệt lai sơ (Nguyệt).*

9. *Thôn hậu, thôn tiền đạm tự yên. Bán vô, bán hữu tịch dương biên. Mục đồng địch lý ngư quy tận. Bạch lộ song song phi hạ điền (Thiên trường văn vọng).*

10. xem Thơ văn Lý Trần, q.II, tr. 488.

chẳng dính mắc có không trong câu 1, 2 hay chẳng? Nhưng để nói được ý tưởng đó, tác giả đã lồng ghép, hòa tan tư tưởng thiền với hình tượng nghệ thuật: *Đi trong tiếng sáo, trâu về hết! Ngưu quy tận!* Hình ảnh bức tranh cuối cùng trong 10 bức tranh chăn trâu hiện ra: Trở lại cội nguồn, về với cội nguồn, *vong ngã, vong pháp* hoặc trở về với *thực tại hiện tiền*: *Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng* - cũng y như nhau, cùng một lập nghĩa! Thế đó, *thơ* của ông vua thiền sư thi sĩ, đọc đâu tôi cũng thấy ý tưởng thiền được ẩn tàng, không lộ liễu. Có nói đến lòng *vị tha*. Nhưng nói *vị tha* thì không chuẩn xác, phải nói là *tâm bi* mới đúng - đó là bài *Trúc nô minh*: *Tâm không đùa ngạo tuyệt. Đốt cứng, dãi dầu sương. Mượn người làm nô bộc. Lại ngại trái tính thường!* (11). Thật là bi mẫn tinh tế hết chỗ nói. *Trúc nô, thanh nô, trúc phu nhân* là tên gọi một loại gối tựa hoặc gối kê tay đan bằng

sậy hay bằng trúc (12). *Nhà vua* thi sĩ của chúng ta khi sử dụng chúng vào mùa hè, luôn kề cận ở bên mình, lại chợt nhớ tới các hàng nô bộc ở xung quanh. Ý nghĩa của bài thơ còn là vọng âm của Phật ngôn: *Không có giai cấp trong giọt máu cùng đỏ, nước mắt cùng mặn!*

VỀ PHÚ.

Thơ thì chữ Hán - nhưng *phú* thì hoàn toàn sử dụng tiếng Nôm cho ai cũng hiểu được - là một bản *tuyên ngôn phong phú, dị giản về đời sống thiền và tông chỉ của phái Trúc Lâm Yên Tử* mà ngài đã là sơ tổ. Bài *phú Cư trần lạc đạo* là một tuyệt tác văn học và thiền học bằng văn Nôm sớm nhất ở nước ta. Nó có nhiều tiếng Việt cổ, nôm na, dân dã mà ngày nay đã mất hẳn. Có cấu trúc biên ngẫu, niêm đối chẵn chu. Có cách sử dụng danh từ, động từ tạo hiệu ứng, nhân hóa, ẩn tượng mà ngày nay gọi là phép tu từ! Nhưng không thấy bóng dáng khẩu khí *cung đình*! Cũng chính ở bài *phú* này mới chứng tỏ *kiến thức bác lãm, kinh lịch, một sức học thâm uyên của tác giả*. Nó tóm

12. Xem *Thơ Văn Lý Trần II*, tr. 485.

11. *Ngạo tuyệt tâm hư. Lãng sương tiết kính. Giả nhĩ vị nô. Khùng phi thiên tính (Trúc nô minh).*

thâu tất cả *mọi kinh, mọi luận, mọi ngữ, mọi lục, mọi thoại...* và cuối cùng là giải quyết trọn vẹn vấn đề **tử sinh đại sự** của đời người! Đúng như tuyên ngôn trong *Hội 01*, mở đề: *Mình ngồi thành thị. Nét dựng sơn lâm. Muôn nghiệp lặng, an nhàn thể tính. Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.* Và rồi, dường như đọng lại, tụ lại nơi 4 câu kết: *Sống đời vui đạo hãy tùy duyên. Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền. Châu báu trong nhà, đừng kiếm nữa. Vô tâm ngắm cảnh, hỏi chi thiền!*⁽¹³⁾ Hãy tùy duyên mà sống, tự nhiên như hơi thở, tự nhiên như đói thì ăn, khát thì uống. Cự Lạc, Tịnh Độ, Di Đà, Viên Giác, Kim Cương, Pháp Hoa, *tĩnh sáng, tĩnh trong, tĩnh giác, thực tại hiện tiền, bản lai diện mục, vô vị chân nhân, chân như, đàn không dây, sáo không lỗ, khúc vô sanh, thái bình ca...* gì gì đó đều có sẵn trong lòng mình; là *viên minh châu* còn nằm trong manh áo của *thân tứ đại rách rưới* này! Đừng

hỏi gì về thiền nữa, *thiền là vô tâm*; hai chữ *vô tâm* lấp lánh, phát sáng. *Vô tâm* này chắc hẳn không phải của Trần Thái Tông: *Chớ bảo vô tâm là đạo vậy. Vô tâm còn cách những ngăn rào*⁽¹⁴⁾. Đúng vậy, *vô tâm* của Trần Thái Tông là *ý niệm vô tâm, chấp vào vô tâm* hoặc là *không có tâm...* Còn *vô tâm* của Hương Vân đầu-đà là *không tính*, là *duyên khởi nên Không của thiền quán Vipassanā*; nó ở ngoài không có, nó sinh ra không có; là không của bên kia *hữu cú, vô cú*, của giải thoát, của *mênh mông hể phương ngoại phương!* Nói cách khác, *vô tâm* của Trúc Lâm đại sĩ nó ở trên phạm trù triết học; chính là tinh yếu, là cốt lõi, là **minh triết của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử!**

Người ta thường nói, thiền Trúc Lâm Yên Tử là *thiền Việt Nam!* Đây là dấu hiệu tốt, một ý thức độc lập, tự chủ, muốn ly thoát cái bóng vĩ đại của Trung Quốc đã phủ trùm dân tộc ta

13. *Cư trần lạc đạo thả tùy duyên. Cơ tắc xan hề khốn tắc miên. Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch. Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.*

14. Nguyên văn cả 4 câu: *Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý. Bạch vân xuất tự bản vô tâm. Mạc vị vô tâm vân thị đạo. Vô tâm do cách nhất trùng quan.*

về mọi lãnh vực. Tuy nhiên, không có cái gọi là *thiền Việt Nam*! Yêu tính thiền, yêu chỉ thiền là *kiến tánh, thấy rõ thực tánh, liễu ngộ thực tánh* thì thiền Nguyên thủy, thiền Đông độ, hay Zen đều giống nhau.⁽¹⁵⁾ Phải nói rằng, Trần Nhân Tông, sau khi tiếp thu trọn vẹn mọi nguồn, mọi tông phái thiền học đương thời, ngài vận dụng thêm tư tưởng *nhập thế tích cực* hơn để đáp ứng tình thế đất nước - thì khả dĩ hơn. Tôi nói *khả dĩ* hơn, vì thật ra, cái vận dụng *nhập thế tích cực*, đạo đời, tăng tục không có biên ranh thì đã có từ thời Lý Thánh Tông với thiền Thảo Đường; và gần nhất là các *thiền sư cư sĩ* như Ứng Thuận, như Tuệ Trung! Ngài chỉ là người *tiếp lửa* cho xu hướng Phật giáo nhập thế tích cực ấy! Chính điều quan trọng nhất, mấu chốt nhất, cốt tử nhất mà chưa ai đề cập là: *Thiền nhập thế ấy, kết hợp phong phú, sinh động bởi một con*

*người minh triết, là một vị tỳ-khưu, một Hương Vân đầu-đà - mới trở nên một cái gì vĩ đại, là cái dấu ấn vàng son trong lịch sử dân tộc. Nói cách khác, khái quát và dung hợp trọn vẹn hơn: **Thiền nhập thế** ấy được **thổi hồn sống**, được **tiếp truyền năng lượng tâm linh** bởi một nhà văn hóa cảm được dẫn đạo tiên phong phục hồi, duy trì và phát huy ngôn ngữ Việt; một thiền sư sơ tổ Trúc Lâm đại sĩ tâm vóc lớn lao; một nhà tu khổ hạnh tam y nhất bát du phương, một nhà thơ trong sáng và tịnh định hồn thiền; một nghệ sĩ cốt cách mai hoa **cam lộ lưu phương**⁽¹⁶⁾ - mới chính thật là vô tiền, khoáng hậu! Trong lịch sử thế giới, ở đâu có sự tổng hợp, tương hòa, dung hợp kỳ diệu, tối đại thượng thừa như thế chứ? Không, không có! Và chưa hề có!*

Nói tóm lại, đầu tôi có nỗ lực giải mã một vài tứ thơ và phú của đại sĩ, ở đâu đó, cũng thần như *đầu thượng trước đầu*, cũng chỉ như *tuyệt thượng gia*

15. Kiến tánh là thấy rõ cái chân tánh, cái thực tánh (sabhāva) - xem thêm Thiền Phật giáo - Nguyên thủy và Phát triển của Viên Minh, NXB Tôn giáo, năm 2007.

16. Cam lộ lưu phương - mớic chày mùi thơm (trong bài thơ Tảo mai)

suong⁽¹⁷⁾ mà thôi. Tôi đi tìm cái gì đó, mùi thơm của đóa hoa minh triết ư? Thiền sẽ nói, là đi tìm *dấu chân trên cát, tượng mây giữa trời!* Tất thấy đều vô vọng, bất lực như đang đối diện với hư vô và hố thẳm của ngôn từ! Cuộc đời này, tôi không hiểu, không biết gì đâu; tôi chỉ muốn nói đến *con người, một nhân cách thấm đậm nhân văn*. Đại sĩ là vậy. Con người đại sĩ là vậy. Nhưng thời này, *mình ngồi thành thị, nét dựng sơn lâm* thì có được mấy người; hay là đã *hòa kỳ quang* mà *đồng kỳ trần* cả rồi? Hay *hề đối* thì *cứ ăn tự nhiên, hề khát* thì *cứ uống tự nhiên* như Trúc Lâm sơ tổ?

Tôi cũng đi tìm lại chút hương xưa, nhưng tôi tìm trong thơ, theo cách *thi giải* riêng của mình! Và tôi biết, *phương pháp thi giải* thì dễ lẫn thân, chủ quan, cảm tính và mơ hồ sương khói lắm; nhưng lạ Phật, hương

thơm minh triết vẫn còn đây, vẫn còn bát ngát, khinh phiêu, du viễn giữa trần gian, giữa muôn trùng cát bụi. Và phải chăng, những công trình trùng tu Yên Tử, những cuộc hội thảo như thế này là chúng ta đang sống trong hồn thơ, hồn thiền, trong hương thơm của đóa hoa minh triết ấy?

Và cuối cùng, bài thơ này thì tôi *không thi giải* được: *Thế số nhất tức mặc. Thời tình lưỡng hải ngân. Ma cung hồn quán thậm. Phật quốc bất thắng xuân*. Tôi không biết *thế* là gì, *số* là gì? Tôi cũng không biết *thời* là gì, *lưỡng hải ngân* là gì? Rõ là nơi những con chữ ấy còn ẩn tàng nhiều lớp nghĩa. Đúng hơn là còn bí hiểm! Xin chờ đợi các nhà nghiên cứu, các bậc thức giả, trí giả giải mã cho!

Tôi chỉ tạm dịch: *Số đời hơi thở lặng. Tình đời đôi mắt trong. Cung ma vây chặt cả. Nước Phật xuân mênh mông!*■

17. Nghĩa: Trên cái đầu, chồng thêm cái đầu - ý nói, ý niệm chồng thêm ý niệm thì che lấp cái chân thực. Câu sau, nghĩa: Thêm sương trên tuyết - tuyết đã che lấp mặt đất, che lấp cái thực địa mà còn phủ lên tuyết một lớp sương nữa. Cả hai câu đều cùng một thiền ý.

Huyền Không Sơn Thượng, Huế
Am mây Tía (Tứ Vân Am)
Tiết mưa lũ - 2008
MINH ĐỨC TRIỀU TÂM ẢNH

nắng Xuân

Trời xanh như lá mọc
Lá xanh như mộng đầu
Em về nghiêng cánh én
Gieo đầy vườn nắng xuân.

mộng biển

Hạt bụi trần len trong mắt
Mà đóng kín cả khung trời
Tình trần bọt nước khô môi
Mà dâng một đời mộng biển.

• TRIỀU NGUYỄN



• LAM KHÊ

Ngày cuối tuần, Văn bỗng nổi hứng rủ tôi đi chùa. Là kẻ giang hồ lãng tử, thích ngao du nơi sơn cùng thủy tận, nhưng tôi chưa từng thấy hấn bước chân đến những chốn trang nghiêm thờ tự bao giờ. Văn còn bảo: “Một ngôi chùa ẩn mình bên dòng sông, đậm nét cổ kính u nhân, rất phù hợp với người ưa tư duy hoài cổ như cậu”.

Dừng chân bên cổng Tam Quan, tôi choáng ngợp trước cánh rừng nguyên sinh được lưu giữ đầu cả hằng trăm năm rồi. Một ngôi chùa cổ như bao ngôi chùa, nhưng cảnh sắc ở đây thật khác biệt. Ngôi chánh điện lọt thỏm giữa rừng cây cổ

thụ. Những dãy nhà ngang dọc được trang hoàng tu tạo lại mà vẫn không làm mất vẻ cổ kính thâm u lâu đời. Nhà tổ nối liền với nhà chuông, nhà khách theo các lối đi lát gạch Tàu có che mái lợp ngói âm dương. Hai bên treo lủng lẳng những chậu phong lan, mấy hàng dây leo nở hoa tím vàng rực rỡ. Mặt sân râm mát. Cỏ mọc xanh um. Rải rác trên thảm cỏ, có vô số đá tảng với nhiều hình thù quái dị lạ mắt. Chùa thuộc dạng di tích lịch sử. Ngày thường vắng vẻ. Nhưng nghe nói vài năm trở lại đây, những ngày rằm lớn, trước cổng chùa tràn ngập người buôn bán hàng rong và cả hàng quán ăn uống. Do danh

tiếng của ngôi chùa cổ nên khách hành hương thích tìm tới chiêm bái. Và cũng bởi ngay trước mặt chùa có bến đò đưa khách du lịch qua cù lao nổi trên sông. Nơi ấy người ta cho xây dựng nhiều công trình vui chơi giải trí.

Tôi vừa định bước vào chánh điện thì Văn kéo tay lại:

- Chúng ta vào chào Sư ông trước đi.

- Sư ông trụ trì chùa à?

- Sư ông là bậc đại lão tôn túc. Là viện chủ chùa. Người ở riêng tịnh thất yên tu, chuyên tâm dịch kinh viết sách...

Không hiểu Văn đi chùa từ lúc nào mà biết rành những từ chuyên môn nhà Phật đến thế. Vừa đi Văn vừa giới thiệu chỗ này chỗ kia, y như hẳn là người ở vùng này vậy. Gian tịnh thất của Sư ông tọa lạc trên ngọn đồi, hướng mặt ra dòng sông, tách biệt giữa rừng cây dương cao lớn. Leo chưa hết mấy bậc tam cấp, tôi đã nghe mùi hoa lý thơm nồng sống mũi. Dòng sông trôi bên dưới, lững lờ xanh biếc, vài con đò nhỏ đưa khách đang rẽ bến vào bờ.

Sư ông đáng người tầm

thước, vẻ mặt trang nghiêm, phong thái tự tại. Người vừa xả thiền, thấy khách liền bước ra sân. Văn chấp tay xá chào:

- Chúng con vào vãng cảnh chùa và thăm Sư ông đây.

Sư ông chấp tay đáp lễ:

- Mô Phật. À! Văn đây à! Mất sư lúc này kém lắm rồi... nhìn từ xa cứ ngỡ là ai.

- Nhưng Sư ông vẫn còn minh mẫn, suốt ngày ngồi thiền dịch kinh viết sách, còn chơi cờ, thật khó ai qua được.

Sư ông cười:

- Ày! Chơi cờ... dịch kinh viết sách cũng là phương tiện. Mục đích của người tu sĩ là chuyên tâm vào việc tu hành giải thoát!

- Bạch sư ông! Vậy thì môn chơi cờ là phương tiện có ý nghĩa nhất đối với con. Nhờ nó mà con biết đến chùa, được Sư ông cảm hóa.

Tôi vẫn đứng yên lặng... lắng nghe. Chừng như nhớ ra, Sư ông quay sang hỏi: - À! Cậu bé này là bạn của Văn phải không?

Tôi chưa kịp thưa thì Văn đã hót lời: - Dạ... thẳng bạn con nói với Sư ông hôm trước đó.

Là nhà văn kiêm nhà khảo cổ khảo cứu gì gì nữa đấy... Hẳn thích sưu tầm tìm hiểu mấy ngôi chùa cổ. Sư ông đem mấy tập văn thơ ra cho hẳn chinh sửa...

Tôi không ngờ Văn lại đưa tôi vào tình thế này. Tôi chỉ biết viết lách đôi chút mấy chuyện thể sự đời thường, làm sao dám chỉnh sửa văn của bậc tu hành đạo thâm uyên bác. Tôi chưa kịp thoái thác thì sư ông đã vui vẻ nói: - Thật may quá. Sư ông nghe Văn nói nhiều về con. Tập văn này Sư ghi lại công trạng của Tổ sư, người khai sáng ngôi Tổ đình cách đây đã hơn hai trăm năm. Sư nhờ con đọc rồi chỉnh văn chỉnh ý...

- Dạ bạch Sư... con thật sự không dám. Con không am hiểu mấy về sự tích kinh điển nhà Phật...

- Có gì đâu - Văn chen vào - Cậu chỉ là sửa văn thôi mà. Gieo chút duyên lành đi, rồi sẽ gặt được quả Phật như mình vậy nè...

Sư ông bước vào trong lấy ra quyển vở mỏng đưa cho tôi: - Con cầm lấy rồi về nhà đọc thử... Mà con có biết chơi cờ

không?

Tôi ấp úng: - Dạ thưa không.

Văn nhanh nhẩu: - Vậy cậu lại nằm võng dưới giàn hoa thiên lý mà đọc sách ngắm hoa. Hoặc là đi xuống dưới chùa khảo sát phong cảnh địa thế. Còn mình sẽ đánh cờ với sư cụ. Bao giờ tới đây mình cũng chơi vài ván cờ...

Văn thường có kiêu ra lệnh như thế. Song tôi chẳng chút phật lòng, chỉ hơi thắc mắc không biết cơ duyên nào đã đưa Văn đến chùa. Chẳng lẽ vì môn chơi cờ. Văn thuộc loại người đa tài lắm tật. Thi ca hội họa là sở trường. Giỏi thư pháp còn chơi cờ thì cự phách. Có thể hẳn mến Sư ông vì cùng sở thích, hoặc nể phục gặp được bậc uy đức thượng thừa. Không mấy hứng thú với môn giải trí thời thượng này, tôi cảm bản thảo bước tới giàn hoa thiên lý. Gió hiu hiu thổi. Mùi hương hoa tỏa ngát... Lần giở từng trang sách, tôi thoáng nghe một làn cỏ thơm thâm ý diệu màu...

"... Mặt trời vừa khuất sau rặng cây um tùm rậm lá, cảnh sắc bên sông nhuốm màu khói

lam u tịch. Có người lữ khách vừa dừng chân ghé lại, ngăn ngor nhìn trời nước bao la. Gió chiều miên man thổi. Sóng nước chập chùng. Không một mái chèo khua động. Không một tiếng vọng từ cội bờ xa dội lại. Bóng hoàng hôn che khuất mọi nẻo đường nơi bến cô liêu.

Lữ khách là một thầy tu độ tuổi trung niên. Thầy vốn người phương Bắc, theo đoàn di dân đi tìm vùng đất mới. Rong ruổi trên đường diệu vợi, chỉ với mớ hành trang nhẹ gánh phiêu bồng. Biết bao lần vượt thác băng rừng, bao lần đối mặt với hiểm nguy. Xóm làng phố thị đi qua, nhưng bước chân đời lãng tử chưa muốn dừng lại. Trời đất trải rộng mặc sức cho lòng người tiêu dao cùng sơn thủy hữu tình ...

Leo trở lên bờ dốc thấp, thầy đến bên tảng đá bằng phẳng ngồi nghỉ chân rồi mở dây lấy gói lương khô ra dùng bữa. Một chiếc ghe nhỏ qua dòng sông rộng lúc này là điều bất khả. Đêm nay có lẽ phải nghỉ lại đây. Đêm cuối tháng bên dòng sông vắng, chỉ có gió trời lồng lộng cùng một vũ trụ đầy sao.

Trời tối dần. Thầy lần mò xuống bờ sông gột rửa hết lớp bụi đường. Nước sông mát lạnh. Không khí trong lành. Một vùng đất cận nam nhiều sông rạch, cảnh sắc tiêu sơ nhưng phong thủy xem ra cũng có phần đắc lợi... Nhìn chiếc bè trôi sông, thầy chợt nhớ đến cuộc hành trình phía trước: *“Sáng mai mình sẽ kết lại mấy chiếc bè để sang bờ bên kia. Đây là miền hoang dã chướng khí, không thể lưu trú ...”*

Lót mớ cỏ khô lên mặt đá, thầy ngồi định tâm giây lát rồi nhanh chóng chìm sâu vào giấc ngủ. Nửa đêm trở trời lạnh buốt. Cảnh núi rừng yên ắng bỗng trập trùng phong ầm ầm nổi dậy. Gió núi rít lên từng hồi. Tiếng sóng vỗ xa xa nghe như tiếng kinh ngư khuấy động. Giây lát thầy trở giấc mơ màng. Cảm giác có ai đó kéo chiếc y mỏng đắp choàng qua vai, thầy vội đưa tay giữ lấy... bỗng giật mình vì nhận ra một bóng sáng vàng rực. Có tiếng nói thoảng nhẹ qua tai: - Đại đức sao không vào chùa nghỉ... lại nằm ngoài trời, đêm hôm sương gió lạnh lẽo...

Tâm thức còn chập chờn, thầy lên tiếng:

- Ở nơi hoang vắng núi rừng này, làm gì có được cảnh chùa để lưu trú...

- Có một ngôi chùa gần đây... Nếu Đại đức không phiền xin hãy theo tôi...

Thầy mở mắt kinh ngạc hỏi:

- Có chùa ở gần đây thật sao... Nhưng người là ai? Thiên thần hay ma quái?

- Là bậc chân tu thì ngại gì ma quái hay thiên thần. Người giữ tâm chánh định thì dù gặp ma chướng hay cảnh nghịch cũng hóa giải hết. Đại đức là người ở xa mới đến, xin hãy theo tôi đến ra mắt vị Bồ-tát chủ trì mảnh đất này.

- Bồ-tát... sao lại ở chốn này?

Thầy buột miệng hỏi rồi định thần nhìn kỹ người đối diện. Một chú đạo ba chòm, dáng vẻ tự nhiên ra chiều thông thả. Một phong tư đạo mạo khác phàm. Vốn tính hiếu kỳ lại ưa thích chuyện phiêu lưu, thầy liền gật đầu: - Được gặp Bồ-tát quả là túc duyên kỳ ngộ. Lại viếng cảnh chùa xa, có nơi tá túc qua đêm thì còn diễm

phúc nào hơn...

Chú đạo nhẹ gót quay lưng. Vị thầy cũng vội cầm y quảy đây bước theo. Trước mặt hiện ra con đường dài rộng lối thênh thang. Những hàng cây cao vút như không thể cao hơn được nữa. Phurôn lồng, đèn hoa giăng mắc khắp nơi. Rồi tiếng linh tiếng trống dồn dập vang dậy giữa không trung... Một nghi lễ sắp bày để tiếp rước ai đó. Thầy chưa kịp hỏi thì cảnh Già lam đã hiện ra. Quả là nơi Thánh cảnh huy hoàng tráng lệ chưa từng thấy. Mái chùa cong vút, óng ánh màu bạch kim. Cả bầu trời lúc này tỏa sáng như có cả ngàn ánh thái dương cùng hội tụ. Không ngờ nơi chốn núi rừng hoang vắng lại có một ngôi chùa trang nghiêm bề thế đến vậy.

Vị thầy theo chân chú đạo vào chánh điện. Điện Phật rộng lớn, rực màu vàng chói. Ngoài tượng Phật Bốn sư ra thì không chung bày gì khác. Bước xuống nhà Tổ, nhìn thấy có Bồ-tát ngồi trên những chiếc ghế đầu bọc vải, thầy liền bước tới xá chào. Bồ-tát hỏi:

- Ông biết ta sao?

- Dạ... con chưa từng biết. Nhưng nghe chú đạo nói... con nghĩ ngài là Bồ-tát Trì Địa. Vị Bồ-tát chuyên đi nối những cây cầu gãy và đắp lại những con đường bị hư hoại... trên vùng đất mà ngài chủ trì giáo hóa.

Bồ-tát mỉm cười không đáp. Một lúc lâu mới cất tiếng: - Vùng đất này là nơi chư Bồ-tát thường qua lại kết giao pháp lữ. Nay ông đã đến đây, vậy thì hãy ở lại, vì chúng sanh gieo pháp lành lợi lạc về sau...

Vị thầy nghe vậy liền vội thưa: - Ngài là Bồ-tát chủ trì cuộc đất này. Con được hội ngộ quả là phước duyên hy hữu. Song con biết mình khó mà đảm trách được hạnh nguyện lợi tha to lớn như Ngài. Là người du phương hành đạo, con chẳng ngại gian nan vất vả. Nhưng đây là vùng núi sông hiểm trở xa cách xóm làng... chỉ thích hợp cho người ẩn dật chuyên tu...

- Nếu ông phát tâm lập đạo tràng hóa độ chúng sanh ở chốn này ắt có Long Thiên Hộ pháp gia hộ, lo gì sự nghiệp hồng pháp không thành tựu. Ngày sau nơi đây sẽ trở thành chốn

danh lam thắng tích. Chúng sanh và hàng môn đồ nhờ ông mà thấm nhuần ân đức..."

... Ánh nắng chiều soi bóng xuống dòng sông. Vài con sóng bạc nhấp nhô dập dềnh theo con nước. Sân chùa vắng người qua lại. Tiếng tụng kinh trầm ấm ngân nga. Tiếng chim muông líu lo gọi bầy. Tiếng sáo thổi vi vu trên bến đò quê, nghe mênh mông sâu lắng như tận cõi trời xa. Tôi tỉnh giấc giữa bốn bề tĩnh lặng, lòng vẫn còn mơ màng xao xuyến... Sư ông còn ngồi xem kinh bên chiếc bàn nhỏ. Văn không biết đã biến đâu mất rồi. Ngồi bật dậy, tôi nói trong tiếng ngáp dài: - Khung cảnh yên tịnh và gió mát làm con ngủ ngon quá. Mà Văn đâu rồi thưa Sư ông? Sư ông ngược nhìn lên, khẽ đáp: - Văn xuống chánh điện ngồi thiền đã gần một giờ rồi. Cũng sắp xong. Thấy con ngủ ngon quá, cậu ấy không nỡ đánh thức. Văn bảo lần tới sẽ dẫn con tới dự khóa tu thiền...

Quyển sách trên tay tôi suýt rơi xuống đất. Thằng Văn làm tôi ngạc nhiên quá đỗi. Chưa bao giờ nghe hẳn đi chùa, chứ

nói gì đến chuyện tu thiền. Tôi lấp bắp hỏi: - Văn mà ngồi... thiền. Thật là chuyện lạ. Lâu nay hần chẳng hề hở miệng với con...

Sư ông chậm rãi nói: - Khuôn viên chùa có nhiều cây cao thoáng mát yên tĩnh, cách xa dân cư phố thị. Cuối tuần có nhiều thanh thiếu niên tìm tới tu tập thiền quán. Mọi người có thể đến chùa bất cứ lúc nào, chỉ để được ngồi yên lặng trong một vài giờ... vừa thư giãn vừa tận hưởng bầu không khí trong lành. Khi đối diện với nhiều bất ổn lo âu trong cuộc sống, con người ta thường có khuynh hướng trở về nội tâm. Ngồi thiền là môn học phương pháp an tâm, sống trong chánh niệm. Sư cùng quý thầy hằng tuần đều có giảng pháp và hướng dẫn phương pháp tu thiền định tâm. Tôi dè dặt hỏi: - Thưa Sư ông, lúc mới đến, con có nhìn thấy nhiều người đang thiền hành, có người thì yên tọa trên băng đá hoặc ngay dưới thảm cỏ. Thật là một chốn thiền môn an tịnh. Nhưng con nghe nói... chùa được xếp hạng di tích lịch sử nên khách thập phương

chiêm bái ngày một đông, kéo theo những người buôn bán xô bồ phức tạp. Người ta còn cho xây bên đền ngay trước mặt chùa đưa đón khách du lịch qua cù lao. Như vậy chẳng những làm ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và mái chùa cũng dần mất đi sự thanh tịnh yên tĩnh. Sư ông gật đầu tiếp lời: - Xã hội phát triển. Thời đại công nghiệp cũng tác động ít nhiều đến cửa chùa. Nhưng đó là cuộc sống bon chen bên lề xã hội. Mọi chuyện buôn bán vui chơi đều diễn ra bên ngoài. Người đã bước chân vào cổng chùa, dù chỉ để dạo cảnh xem hoa cũng phải biết giữ lòng thanh tịnh, đi đứng nhẹ nhàng, lời nói cử chỉ hòa nhã từ tốn. Những ngày rằm lớn có đông khách vãng lai vào lễ chùa, một khi đã bước vào đây thì ai cũng biết tuân thủ giữ mình. Cửa Phật từ bi rộng mở. Giáo lý Phật-đà luôn nói đến thuật ngữ tùy duyên. Tùy duyên mà vẫn bất biến. Bất biến mà lại tùy duyên. Chơn lý suốt mấy ngàn năm vẫn vậy. À! Sư ông thấy con có đọc qua quyển sách...

- Dạ con mới đọc có ít trang.

Theo con biết thì đây là tập truyện vừa có giá trị lịch sử vừa mang tính nhân văn thời đại. Viết về một con người, một sự kiện có thật với mạch văn lưu loát, diễn cảm y như người trong cuộc đã sống cách đây mấy trăm năm thật là sống động. Sự tổ ngày xưa dùng chân bên dòng sông, giữa cảnh hoang vu bốn bề cây xanh nước bạc, Người ắt đã nhận ra thiên thời địa lợi. Người trước mở đường. Người sau tiếp nối. Chốn Già lam ngày một phát triển đúng với tâm hạnh và nguyện lực của Tổ sư... Thừa Sư ông! Thật thú vị khi biết về lịch sử của một ngôi chùa cổ. Song con chỉ hiểu bấy nhiêu. Ngoài ra không dám có ý kiến gì ạ...

Sư ông mỉm cười: - Con nhận xét thật tinh ý. Sư ông viết theo tài liệu để lại hằng trăm năm và qua lời kể của Tôn sư. Chỉ là ghi chép vài sự kiện về công trạng đức độ của vị Tổ khai sơn Tổ đình. Công trạng của người xưa biết nói sao cho hết. Người vì pháp quên thân càng không muốn lưu lại dấu tích. Nhưng hậu thế chúng ta không có quyền quên. Ghi nhớ

ân đức của người xưa để tiếp nối truyền thừa. Ghi nhớ và học theo hạnh nguyện của Tổ sư mà lo vun bồi đạo nghiệp, lợi lạc quần sanh. Vạn pháp đều là mộng ảo giai không. Nhưng từ có mà chuyển thành không phải trải qua bao kiếp tu hành đạt đạo... Nói gì thì lịch sử vẫn luôn mang một giá trị truyền lưu nhất định. Trời đã chiều lắm rồi, thấy tôi sốt ruột nhìn ra bờ sông, Sư ông vội nói: - Con xuống dưới xem Văn xá thiền chưa. Nếu có duyên ngày nào đó con ghé lại học thiền và chúng ta lại có dịp bàn luận về văn chương Phật pháp, cũng là cơ duyên để con học hỏi... Văn ngôi thiền trên chánh điện. Anh chàng xưa nay có lối sống buông thả vô định. Không ngờ chỉ qua vài khóa tu thiền mà tư tưởng đã biến đổi nhanh như vậy. Văn muốn cho tôi thấy sự thay đổi một cách bất ngờ. Và tôi đã thật sự bất ngờ.

Bên dòng sông... những đợt sóng triều xuống lên không dứt. Chỉ có lòng người trở về là hoàn toàn tĩnh lặng an vui... giữa bến bờ sanh diệt.■

con đường của tình thương

• NGUYỄN DUY NHIÊN

Mỗi sáng, sư Trí Dũng thức dậy thật sớm. Thầy có nhiệm vụ đánh chuông báo thức mọi người dậy vào lúc bốn giờ sáng. Trong không gian tĩnh mịch của vùng núi, tiếng chuông nhỏ ngân dài, vang thật sâu trên dãy hành lang im lặng. Bên ngoài cửa sổ trời vẫn còn mịt tối. Tôi bước ra ngoài phòng, theo dõi hơi thở và từng bước chân của mình, đi chậm rãi về phía thiền đường. Không khí lạnh miền núi thấm qua chiếc chăn quăn trên người. Trời vẫn còn tối đen. Khuya nay trời yên quá. Tôi dừng lại, ngược lên cao, một bầu trời lấp lánh ngàn sao. Nhìn xa về phía bên kia sườn núi, thấp thoáng vài đóm đèn vàng leo lét của những căn nhà nghỉ



mát nằm rải rác đâu đó. Không gian chung quanh đây vẫn còn ngủ yên, bí mật.

Tôi nhẹ nhẹ mở cửa bước vào thiền đường. Bên trong đã có một vài người ngồi thiền từ hồi nào. Tôi lặng yên bước đến chỗ ngồi thường ngày của mình.

TỪ BI QUÁN

Như thường lệ, mỗi sáng ngài U Silananda bắt đầu bằng tụng một bài kệ quán tâm từ cho chúng tôi nghe. Bài kệ bằng tiếng Pali dạy chúng tôi hãy quán tưởng, cầu mong cho mình luôn được an vui, hạnh phúc, đem tình thương ban rải đồng đều đến cho những người mình thương và những

người mình ghét. Chúng tôi sẵn sàng tha thứ cho những ai đã làm mình đau khổ, và cũng xin được thứ tha nếu vô tình mình có gây khổ cho ai. Chúng tôi cầu nguyện cho mình và người khác luôn luôn được hạnh phúc, biết tha thứ và thương yêu, ít nhất là trong ngày hôm nay. Ngài U Silananda khuyên chúng tôi nên bắt đầu mỗi ngày bằng bài kệ này. Ông nói, chúng ta sẽ khó có được một ngày an lành nếu trong tâm mình không nuôi dưỡng được một tình thương.

Tôi nhớ ở những tu viện Bắc tông, các thiền sinh có những buổi công phu vào mỗi sáng sớm trong đó có tụng bài chú Lăng Nghiêm. Các thầy dạy, bài chú Lăng Nghiêm có công năng giúp chúng ta tự bảo hộ mình mỗi ngày, trước khi bước vào một cuộc đời đầy những đam mê và cám dỗ. Những ngày tu tập ở đây, mỗi sáng chúng tôi bắt đầu bằng bài niệm tâm từ, với tình thương ấy nó sẽ bảo hộ và che chở cho chúng tôi trong mọi khổ đau của thân tâm.

Theo tôi nghĩ, trong mỗi chúng ta ai cũng đều có sẵn một tâm từ, nhưng muốn thể hiện

được tình thương ấy, mình phải có một tuệ giác. Chúng ta không thể nào thật sự thương yêu được mình hay kẻ khác nếu ta không có được một cái nhìn rộng lớn. Tuệ giác ấy phải được nuôi dưỡng, phát triển bằng sự từ bỏ những thành kiến của mình, bằng những kinh nghiệm khổ đau, bằng một cái nhìn trong yên lặng... Từ bi có nghĩa là nâng đỡ một người vừa vấp ngã, mà đôi khi cũng có nghĩa là ta phải biết ngồi lặng thinh. Lòng từ bi không có một khuôn khổ nào nhất định, nó phải được áp dụng cho giây phút và hoàn cảnh của hiện tại. Dưới ánh mắt tuệ giác, đức Phật thấy rằng khổ đau của ta và của một người khác không có một ranh giới nào rõ rệt. Mà đó có phải là một sự thật không bạn? Những ngày ở đây tôi chỉ cố gắng nhìn lại cái ranh giới ấy để thấy rằng nó chỉ là một ảo tưởng. Và cái ranh giới ấy đang nằm ở ngay trong chính ta.

Tôi cũng như bạn, không bao giờ lại dại khờ gì mà đi mong cầu khổ đau. Nhưng dường như khổ đau là bản chất của cuộc đời này. Nó cần thiết cho sự tiến hóa về vật chất và tâm linh của

con người. Cũng như sự chấm dứt cần thiết cho một sự bắt đầu. Trong những ngày ở đây, khổ đau cũng được xem là một trong những đề mục quan trọng của thiền quán. Người ta thường cho rằng, những khó khăn ở đời thường làm ta trưởng thành và già dặn hơn xưa. Nhưng tôi nghĩ, khổ đau bao giờ cũng phải được nhìn với con mắt của tuệ giác.

KHỔ ĐAU NÀO CỦA RIÊNG AI?

Sự sống của ta cũng chỉ là một phần nhỏ tí ti trong một thế giới mênh mông trùng điệp. Bạn có thể cho rằng cuộc sống của mình không có một ý nghĩa gì to tát hết. Nhưng nếu không có bạn thì có lẽ cũng sẽ chẳng có tôi, và cả vũ trụ này sẽ rơi rụng là tả. Trong kinh có cho ví dụ về một màn lưới của trời Đế Thích. Trên cõi trời Đế Thích có một màn lưới rộng lớn phủ khắp nơi. Ở mỗi chỗ giao tiếp của hai sợi dây trong màn lưới ấy đều có một viên ngọc sáng, nó phản chiếu và chứa đựng hết tất cả mọi viên ngọc khác trong màn lưới ấy. Chúng ta là những viên ngọc sáng ấy. Bất cứ một sự thay đổi màu sắc nào của một viên ngọc cũng sẽ ảnh hưởng tới sắc

thái của những viên ngọc còn lại. Khổ đau của bạn sẽ ảnh hưởng tới, và cũng chịu ảnh hưởng bởi, vô số muôn trùng những hạnh phúc và khổ đau xa gần khác. Bạn hãy ngồi xuống cho yên và dùng tuệ nhãn của mình nhìn vào màn lưới vi diệu tương quan mật mẽ này, bạn có thể chỉ cho tôi thấy một nỗi khổ đau nào là chỉ của riêng bạn không?

Buổi sáng sớm trên núi, trời tháng mười một có nắng thật ấm. Không gian yên tĩnh, trời xanh mới và thật cao. Ở chốn này dường như không ai quan tâm đến thời gian. Tất cả tự nhiên như chuyện đến rồi đi của mặt trời và trăng sao, những chiếc lá vàng rơi và những mầm xanh mới. Sáng hôm nay ngài U Silananda hướng dẫn tôi phải theo dõi từng cử động, mỗi bước chân của mình, chú ý đến hết mọi việc xảy ra và tập đừng phân biệt. Tôi cẩn thận quan sát từng cử động của mình. Hôm vào trình pháp tôi có thưa rằng, “Thưa thầy, con thấy theo dõi mỗi bước chân của mình hơi khó, có thể nào con tập trung vào bước chân bên trái, hoặc bên phải thôi không. Đến khi quen rồi con có thể chú ý đến

cả hai bước chân.” Ngài nhìn tôi cười và nói, “Chân trái của con sẽ không vui lắm nếu thấy con chỉ chú ý đến chân phải mà thôi. Trong sự tu tập ta không có quyền kỳ thị!”

Muốn hiểu cuộc sống này, ta phải hiểu ta trước, và người đầu tiên mà ta nên rửa lòng từ bi đến cho thật đồng đều phải chính là mình. Có một câu chuyện kể rằng, có một anh chàng nọ nghe nói Thượng đế đang sống trên một ngọn núi cao nhất trên rằng Hy Mã Lạp Sơn, anh ta nhất quyết tìm mọi cách để đi đến đó. Sau ngày tháng ròng rã, lặn lội lên đến nơi thì anh mới hay rằng Thượng đế đã đi xuống núi, sống lẫn lộn với con người từ lâu. Tôi nghĩ, những cuộc tầm đạo thường ít khi dẫn ta đến gặp chân lý, nhưng nó giúp ta mở rộng tầm mắt ra mà nhận thức được rằng chân lý đang ở rất gần với mình. Thời gian tốt nhất để mình bắt đầu một việc gì là bây giờ và ở đây! Chúng ta nên thôi tìm kiếm và hãy bắt đầu với những gì mình đang có. Có chờ đợi lâu hơn nữa, bao nhiêu năm nữa, vốn liếng tâm linh của ta cũng sẽ chỉ có bấy nhiêu thôi.

Bạn có nghĩ vậy không?

Mỗi sáng sư Trí Dũng đều thức dậy thật sớm. Buổi tối, khi tôi trở về phòng vẫn thấy thầy còn trong thiền đường, mà mỗi sáng sớm đã nghe thấy tiếng chuông thức chúng của thầy. Trong khóa tu này, sư Trí Dũng có bốn phen đánh chuông để báo thức mọi người. Thầy im lặng làm mỗi động tác một cách chậm rãi và theo dõi tỉ mỉ mỗi cử động của mình. Ngài U Silananda dạy chúng tôi duy có một điều: ý thức được những chuyện đang xảy ra, trong và ngoài, mà đừng để bị dính mắc, dẫu tầm thường và đơn giản đến đâu. Với sự kiên nhẫn, từ bi và trí tuệ tự nhiên sẽ hiện bày.

Trong cái không gian lành lạnh và tươi mới của một buổi sáng đồi núi, tôi đứng nhìn sư Trí Dũng bước chầm chậm trên con đường mòn dẫn vòng về phía bên kia đồi. Mỗi bước chân của thầy là một niềm hạnh phúc của tôi. Giữa ta và mặt đất ta đi, không khí ta thở, những người ta gặp, có thật sự có một ranh giới nào không bạn? Mặt trời chưa lên nhưng ánh sáng đã đỏ hồng chân trời... ■



tân mạn về

Xuân

• THUẦN NGUYỄN

Lớn lên ở làng quê nên với tôi mùa Xuân là những hương đồng, gió nội và những cơn mưa phùn rả rích. Từ trong một ký ức rất xa, tôi luôn thấy những hình ảnh của một làng quê nhỏ bé, xưa cũ và phẳng phất buồn trong mưa. Có ai đó viết về làng quê của tôi là “làng lúa, làng hoa” nên mùa xuân ở làng quê tôi cũng là mùa của sắc màu. Tôi yêu những điều giản dị ấy, những điều mà chỉ riêng mùa Xuân ở làng quê tôi mới có. Khi cái rét buốt của mùa Đông đang đậm bỗng nhường chỗ trong giây lát cho một chút ấm nồng, bỗng nhiên trời xanh lên cao và những tia nắng phớt nhẹ “*thế rồi mùa Xuân đến*”. Trong chúng ta ai cũng mong đợi mùa xuân để xóa đi cái lạnh của những ngày đông giá, vậy mà khi Xuân đến vẫn cứ luôn bất ngờ. Bởi vì xuân quá đổi dịu dàng. Mùa xuân ở làng quê tôi đẹp như một nàng thiếu nữ, trên môi luôn chúm chím

sắc màu vàng của cánh đồng lúa chín và ánh mắt long lanh như giọt sương buổi sớm. Xuân đẹp mơ màng, mong manh.

Bởi vì xuân là giao hưởng của đất trời nên hoa lá tung bừng mở hội. Trong những con đường làng, trên những cánh đồng, trên những mái nhà, tràn cả ra khắp thôn xóm là hoa và lá. Làng quê tôi mùa Xuân đến là yêu kiều đến thế, làm cho người ta phải sững sờ và đắm mê. Mùa xuân ở làng quê chỉ cần đơn giản ngồi lại dưới hiên nhà, bên một chén trà, lắng nghe tiếng chim hót, tiếng gió thổi thì ta cảm thấy cuộc sống thật chan hòa và đẹp đẽ vô cùng. Mùa Xuân ở quê tôi thơ mộng đến vô cùng, nó đã cho tôi một sự đồng “Cảm Xuân” với Bảo Định Giang:

*Ngồi ngắm chim ca trong nắng sớm
 Nằm nghe suối hát khoảng đêm dài
 Yêu đời ra sức chăm vườn cũ
 Cho khúc nhạc Xuân trôi giữa đời.*

Xuân cứ đi rồi trở lại. Mỗi mùa Xuân là một mùa khác, mỗi mùa qua là một tôi khác. Xuân về, tức nhiên là Tết đến rồi. Những ngày lễ Tết thì lúc nào cũng thật hay, thật thích. Tôi cũng thích được dành một chút thời gian ở làng quê trong mùa Xuân để cảm nhận cái cảm giác ấm áp của tình làng, nghĩa xóm. Mọi cảm giác cùng làng quê đều hết sức tuyệt vời. Nếu mùa Xuân nào chúng tôi cũng cùng nói tay nhau đi dạo quanh cánh đồng để ngắm những bông lúa vàng trĩu hạt, để ngửi mùi hương của những hoa cỏ dại

và để cho những cọng cỏ quăn vào chân một cách thích thú thì hay biết mấy.

Xuân ở làng quê tôi là như thế, còn mùa Xuân ở thành phố thì không thơ mộng như vậy mà rất nhộn nhịp. Trong những nẻo đường thành phố, đèn đường cũng không soi tỏ mọi thứ. Thành phố dịp Xuân





sang là một bức tranh đủ màu. Những gam màu sáng nổi bật lên bởi những gam màu tối. Và những gam màu tối chìm dần đi trong ánh sáng mập mờ. Người thành phố cũng sắp đón Tết rồi! Mỗi người lại mang trong mình những thứ tình cảm khác nhau giống như bức tranh mà họ đang vẽ nên. Ngoài sân ga, bến xe và bến tàu những người xa quê trở về nhà. Họ lục tục kéo nhau trở về quê hương. Họ đã xa quê bao nhiêu năm rồi nhỉ? Năm năm, mười năm hay chỉ mới vài tháng. Thành phố nay vắng người hơn khi họ đi tìm những ngôi nhà với

khoảng vườn trước ngõ, với nắng trưa nhẹ nhẹ, và tiếng chim thi thoảng đưa theo gió. Những người ở lại với thành phố mỗi người cũng mang một tâm trạng khác nhau. Có người vừa mất đi người thân, niềm vui đón Xuân chưa đến, nỗi buồn đã chợt dâng trào, biết bao điều muốn nói với người ra đi cũng không còn nói được. Có người ở nhà suốt những ngày tết, trông chừng Xuân không đến bên mình, không đi chơi cùng bạn bè, không lang thang qua những đường phố lung linh bao ánh đèn. Xuân sẽ đến và xoa dịu nỗi đau cho họ. Xuân sẽ

đến thành phố bằng hoa mai màu vàng, câu đối màu đỏ, bằng nụ cười trẻ thơ, bằng gió lạnh của phương xa. Xuân sẽ đến, sẽ đến...

Và khi Xuân đến trong chúng ta ai cũng thích chúc tụng và muốn nghe những câu an lành, may mắn gặp nhiều điều như ý trong cuộc sống. Nhưng rồi khi chim én thôi liệng trên trời cao, xác pháo nằm xơ xác, im lìm dưới gốc mai vàng buồn bã từng cánh rơi tàn theo cơn gió Hạ, và rồi lại đến mùa Thu dịu dàng cười mỉm, làm đắm say bao lòng người thi sĩ. Chưa thỏa lòng giao cảm tình Thu với bao luyện lưu sông núi, cỏ cây, thì lại đến cái giá lạnh của mùa Đông. Xoay vần bốn mùa cứ thế nối tiếp hợp tan làm cho con người cũng vì đó mà trôi theo dòng đời sanh diệt. Càng bị thời gian cuốn trôi và sống trong sự chi phối của ngoại cảnh, chúng ta càng trầm luân trong hợp tan, thương ghét, hạnh phúc, khổ đau. Cứ thế mà đi trong đêm dài vô minh với con đường lầm kiến, chấp trước. Bởi lẽ không thoát ngoài ràng buộc của vọng niệm, nên mùa Xuân của chúng ta chỉ quanh quẩn trong món ăn ngon, quần áo mới và những bóng dáng màu sắc tạm bợ của thế gian. Cho nên nếu chúng ta càng dần thân vào vòng vây giới hạn của mùa Xuân thì chúng ta càng bị thời gian vô thường quay cuồng trong sự khổ đau triền miên thì không bao giờ được sống với “Xuân bất tận” của Nhất Tâm:

*Nghe gió Đông về trong trở trăn
Chuyển mình vạn vật đón Xuân hoàng
Thời gian vô tận Xuân vô tận
Vũ trụ vĩnh hằng đời vĩnh hằng
Cũ mới xoay dần cơ tiến hóa
Mất còn tiếp nối cuộc tuần hoàn
Đất trời rạng rỡ mùa giao hội
Thu mãn Đông tàn Xuân lại sang.*

Như vậy, từ Xuân ở làng quê cho đến Xuân ở thành phố thì tất cả cũng đều là Xuân thôi! Tôi luôn cảm thấy mình bối rối và không tài nào diễn tả được hết những gì mà mùa Xuân đã khiến tôi cảm thấy, những ngôn từ khốn khổ, những nốt nhạc sai khuông...

làm cho tôi phải ngoảnh nhìn lại những năm tháng sống xa quê hương với bao nghiệt ngã thăng trầm, trong cuộc sống vốn nhiều những danh lợi, hơn thua, quyền chức. Trong chúng ta nào ai có được phút giây huyền diệu, thiêng liêng nghe tiếng chuông chùa vọng đưa theo làn gió nhẹ giữa trời khuya với tiếng suối chảy rì rào, hòa điệu cùng âm thanh của muôn côn trùng, và càng không thể nào thấy được ánh trăng thanh hiền hòa, dịu mát trên mái chùa trong những đêm rằm, cho nên khi nhẹ bước trên đất mẹ, là khi chúng ta được trở lại cố hương của chính mình mà sống lại với những gì êm ái, sâu lắng, đậm đà nhất cho cuộc đời mình trong tràn đầy sức sống Xuân như tâm sự của Hải Phương:

*Cây cối tiết Xuân chồi lộc lá
Rêu phong mái ngói, dấu thời gian
Khói hương thoang thoang đưa theo gió
Ngan ngát hoa lan cạnh cổng chùa.*

Chúng ta hãy dành cho mình một giây phút để quay về với tâm linh của chính mình thì thấy lòng mình thật êm ả và sống với cái hằng hữu mà nhìn Xuân như Đặng Hữu Ý:

*Buổi sáng trước liêu vắng
Không một cánh mai vàng
Nhà sư thức dậy sớm
Tự biết Xuân vừa sang.*

Trong mùa Xuân tươi đẹp tô thắm núi sông và giữa đất trời bát ngát một sức sống mãnh liệt với muôn ngàn kỳ hoa, dị thảo, thì chúng ta hãy để hồn mình hòa vào núi sông cho thêm nhiều ý nghĩa và thi vị. Giữa cuộc đời vốn lắm nhiều đau thương, bi lụy, chỉ có giác ngộ và thật sự giải thoát thì mới có một mùa “Xuân không hạn cuộc”.

Vậy, chúng ta hãy thức tỉnh và trở lại cuộc sống bình thường để lắng nghe hơi thở của mình với nhịp đập quả tim trong từng giờ, từng phút thì lòng chúng ta mới nhỏ nhẹ gọi “Xuân ơi”. ■

Ở một góc buồn

• NGUYỄN VĂN NHỎ

Ở một góc buồn trên trái đất hoang vu
Tôi ngồi đếm những chiều vàng nhân thế
Từng con sông chảy qua đời ân huệ
Những con đường nghiền lối trong sương.

Ở một góc buồn trên mặt đất hoang lương
Tôi chao đảo giữa mù phương lốc xoáy
Đã tê điếng một tấm lòng dần trải
Ngồi nơi đây sám tội với giang hồ...

Ở một góc buồn trên thế giới lô xô
Tôi ngồi đếm những dòng người xe cộ
Và dụi mắt giữa bụi mù lịch sử
Tôi giam tôi trong ân nghĩa khôn hàn.

Cho tôi về với cồn bãi mệnh mang
Nằm lạnh cồng dưới lòng ba tấc đất
Tôi sẽ thở một lần sau chót
Điều buồn rơi đã gần ấy năm trời...

Ở một góc buồn giữa mặt đất khơi vơi
Tôi còn lại những lời gì không nói
Tôi sẽ nhảy qua bờ kia bóng khói
Như ngày kia chặn gối mộng rừng xanh...

Bhutan: Mô hình kinh tế Phật giáo được đánh giá rất cao



Dựa vào những nguyên tắc của Phật giáo, vương quốc Bhutan thực hiện rất thành công mô hình kinh tế Tổng hạnh phúc quốc gia. Nhờ vậy, người dân nước này có cuộc sống rất hạnh phúc.

Trong lúc thế giới đang đối đầu với cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế toàn cầu, nhiều nhà kinh tế, nhà giáo dục và tư vấn chính sách công cộng nước ngoài đã tìm đến vương quốc nằm trên dãy núi Himalaya này để nghiên cứu chính sách kinh tế độc đáo dựa trên những nguyên tắc của Phật giáo, gọi là Tổng hạnh phúc quốc gia (Gross National Happiness - GNH).

Theo các nhà hoạch định chính sách Bhutan, chính sách của một nền kinh tế phát triển, trong đó, phải coi trọng việc bảo vệ môi trường,

bảo tồn thiên nhiên, tôn trọng sự sống của các loại sinh vật, sự tham gia của cộng đồng và điều rất cần thiết là sự cân bằng giữa công việc, ngủ nghỉ, và thiền định.

Thuật từ “hạnh phúc” trong chính sách này là gì? Theo một số nhà quan sát, thuật từ này không được sự quan tâm đúng mức đối với các nhà hoạch định chính sách kinh tế Tây phương. Khi hoạch định chính sách kinh tế, họ có xu hướng sử dụng cụm từ “phát triển con người” hoặc “tăng trưởng đa dạng”. Theo lời phát biểu của ông Dasho Karma Ura, chủ tịch Trung tâm nghiên cứu Bhutan, được đăng tải trên trang web grossnationalhappiness.com: *“Người ta thường ngại khi phải dùng từ hạnh phúc nhưng hạnh phúc là gì? Định nghĩa nó thế nào*

không quan trọng. Điều quan trọng là cung cấp những phương tiện mà thông qua đó con người có thể đạt được hạnh phúc theo cách mà họ cảm nhận.”

Tại hội nghị quốc tế Tổng hạnh phúc quốc gia lần thứ 4 tại thủ đô Thimphu, diễn ra từ ngày 26 đến 28 tháng 11, năm 2008, thủ tướng Bhutan Jigme Thinley phát biểu: *“Hạnh phúc là một vấn đề nghiêm túc. Niềm tin về việc sản xuất và tăng trưởng vô hạn trong một thế giới hữu hạn là điều không thể có được và không công bằng đối với các thế hệ tương lai.”* Đức Phật dạy rằng cái gì có sanh tức phải diệt. Ông nói tiếp rằng ý tưởng mới thường được phát sinh từ sự sanh và diệt. Nếu chính sách Tổng hạnh phúc quốc gia là một mô hình mới thì những mô hình cũ phải được thay thế.

Thật ra, mô hình Tổng hạnh phúc quốc gia đã có từ hàng thế kỷ tại Bhutan, nhưng đến năm 1972, mô hình này mới được áp dụng mạnh mẽ và đã mang lại nhiều hạnh phúc cho người dân. Từ năm 1972, thay vì tập trung vào việc gia tăng hiệu quả kinh tế, vương quốc này bắt đầu đổi sang mô hình Tổng hạnh phúc quốc gia. Thông thường,

những mô hình phát triển kinh tế hiện nay tập trung nhấn mạnh vào phát triển kinh tế như một mục tiêu chính yếu, thì GNH dựa trên lý thuyết rằng sự phát triển thật sự chỉ có khi cả vật chất và tinh thần cùng đồng hành thăng tiến. Để GNH phát triển, chính quyền phải tập trung vào 4 lĩnh vực then chốt: Đẩy mạnh phát triển hình thái kinh tế khả thi, vừa sức; duy trì và phát triển các giá trị văn hóa; Bảo tồn môi trường thiên nhiên; quản lý và điều hành bộ máy nhà nước có hiệu quả.

Tuy nhiên cũng có một số chỉ trích cho rằng GNH chỉ có thể áp dụng và phát triển trong một quốc gia với một chế độ chuyên quyền và ít dân số. Những lời chỉ trích này cho rằng chính sách GNH đã không cho phép tận dụng tiềm năng lâm nghiệp với một quốc gia 60% lãnh thổ rừng như Bhutan. Nhưng mô hình này vẫn đang thu hút nhiều sự quan tâm và chú ý của quốc tế.

Mô hình GNH đang được tiếp nhận và áp dụng tại Brazil, Ấn Độ và Haiti. Nhưng phát triển rộng rãi nhất là các chương trình ở Canada, Úc, Mỹ và Pháp. Chương trình Chỉ số hạnh phúc của người Canada, Dự án thẩm định hạnh phúc của

Úc và Hoa Kỳ đang cố gắng đánh giá chỉ số hạnh phúc của người dân nước họ. Tại Pháp, tổng thống Nicolas Sarkozy đã cho thành lập Ủy ban Chất lượng cuộc sống vào tháng 8 năm nay, và hy vọng sẽ ứng dụng GNH vào năm sau. Được biết, Ủy ban được sự giúp đỡ chuyên môn từ những nhà kinh tế học nổi tiếng đạt giải Nobel Joseph Stiglitz và Armatya Sen.

Theo giáo sư kinh tế của Đại học Oxford, ông Sabina Alkire, những chương trình khảo sát như thế đang nhằm thẩm định chất lượng cuộc sống bất chấp Tổng sản lượng quốc nội (GDP) cao thấp thế nào đi nữa. Hạnh phúc là một khái niệm bí ẩn, tinh tế. Bất cứ phương tiện đo lường nào đều không hoàn hảo, nhưng ít ra nó cũng khá hoàn hảo hơn GDP.

Trong khi đó, nhiều người Bhutan đã nhận thấy sự thay đổi của Mỹ trong quan điểm về GNH qua các bài diễn văn sử dụng trong chiến dịch tranh cử của ứng viên tổng thống Barack Obama. “Obama đang sử dụng những từ ngữ tương tự như thế”. Ông Dasho Karma Ura nói “Ông ta muốn quan tâm vấn đề về chăm sóc sức khỏe, phát triển giáo dục, trách nhiệm với môi trường, v.v... cơ bản, chúng ta đang đề cập

đến những vấn đề tương tự.”

Bhutan là một vương quốc nằm gần biên giới Đông Bắc Ấn Độ trên dãy Himalaya hùng vĩ. Nước này có khoảng 700,000 dân số, thể chế chính trị đang chuyển dần từ quân chủ chuyên chế sang quân chủ lập hiến. Quốc vương là Jigme Khesar Namgyel, lên ngôi theo nghi thức Phật giáo vào ngày 6 tháng 11 năm 2008, mới 28 tuổi, được xem là vị quốc vương nhỏ nhất thế giới. Ông là vị vua thứ 5 của triều đại Wangchuck. Vương triều này được thành lập vào năm 1907, tái thống nhất đất nước sau nhiều thế kỷ phân chia, nội chiến và ngoại xâm. Văn hóa và tôn giáo nước này rất gần với Tây Tạng. Phật giáo là tôn giáo chính, với số lượng tín đồ trên 90%, và hiến pháp quy định là quốc giáo. Phật giáo Bhutan theo truyền thống Kim Cang thừa. Từ khi ngài Liên Hoa Sanh mang Phật giáo truyền vào nước này khoảng cuối thế kỷ thứ 8 Tây lịch đến nay, Phật giáo ảnh hưởng sâu rộng trong nhiều lãnh vực tại xứ sở tuyết phủ này.

• Ngọc Ánh

Biên dịch theo bài viết của Don Duncan, báo The San Francisco Chronicle

Đón Xuân

Est pop

Phục nữ từ: Công Huyền

Diệt sương bay bay cánh hoa lay lay ngân sao đêm
ngay soi sáng khắp tình cầu cánh Mị mọ sa tỏa hương bay
xa tươi đất bao la đang chờ phút giao thừa
Chúc mừng năm mới chúc mừng năm mới đến cho mọi
người, một năm mới sang lành phúc chứa chan
Chúc mừng năm mới chúc mừng năm mới đến cho mọi
người từ khắp thế gian cùng sống với nhau như một gia
đình Một họ Xuân Hương lung linh sống khỏe
bạc ngàn thống xanh vui vui gió hát hát khúc ca
mừng đón xuân

Thuở bé chưa từng rõ sắc không
Xuân về hoa nở rộn trong lòng
Chúa Xuân nay bị ta khám phá
Trái chiếu giường Thiền ngấm mặt hồng.
(Trần Nhân Tông)



LIÊN CHÚNG PHÁP LUÂN
ấn tống - lưu hành nội bộ
email: nsphapluan@yahoo.com